



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2021

GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

BIÊN SOẠN/MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê
Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Thông tin thống kê giới giúp các nhà hoạch định chính sách xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó, góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới, thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, Tổng cục Thống kê xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới cũng được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố vào các năm 2012, 2016 và 2018.

Năm 2019, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được rà soát, sửa đổi còn 78 chỉ tiêu chính thức và ban hành tại Thông tư 10/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 30 tháng 7 năm 2019. Tổng cục Thống kê biên soạn các ấn phẩm về thông tin Thống kê giới tại Việt Nam các năm 2020 và 2021 trình bày các bảng phân tích số liệu thống kê, đồ thị và

FOREWORD

Gender statistics that help policymakers identify the differences and inequalities between women and men, their priorities and needs; thereby contributing to the development and criticism of policies and programs aimed at ensuring maximum benefits for both women and men, promoting, operating, developing, implementing and monitoring policies and programs, socio-economic development, ensuring substantive gender equality in all fields.

To encourage institutions, organizations and individuals to pay attention to and use gender statistics, The General Statistics Office (GSO) developed a set of national statistical indicators on gender development (SNSIGD), including 105 national gender development statistical indicators, which was approved by the Prime Minister in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg of 14 October 2011. Immediately after that, publications on gender statistics were compiled and published by the General Statistics Office in 2012, 2016 and 2018.

In 2019, the SNSIGD were reviewed and revised to 78 official targets and issued in Circular 10/2019/TT-BKHĐT dated July 30, 2019 by the Ministry of Planning and Investment. Using this indicator set, the General Statistics Office (GSO) compiled the publications on gender statistics in Vietnam 2020 and 2021 which presents gender statistics in according to

số liệu thống kê giới theo các chủ đề: dân số, gia đình, giáo dục, y tế, lao động việc làm và lãnh đạo-quản lý. Các thông tin thống kê trong ấn phẩm được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp thông tin thống kê hữu ích, giúp người đọc thấy được thực trạng về mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội và hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng ấn phẩm này sẽ gợi lên những suy nghĩ và hành động cụ thể của người đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng ấn phẩm. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn.

various topics, such as: population, family, education, health, labour and employment, and leadership and management. Information and statistics in the publication were gathered and calculated from the national statistical system (reported by state agencies) and from national surveys conducted by the GSO.

We hope that this publication will provide useful information and statistics for readers to understand the existing gender relations and gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate gender analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access to, participation in, and benefits from the national development process. We hope this publication will promote discussions and specific actions towards closing the existing gender gaps in Vietnam.

As the publication may face inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve its quality. Please send comments to: the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong, Dong Da, Hanoi, or email us at xahoimoitruong@gso.gov.vn.

MỤC LỤC/INDEX

	Trang/Page
LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ACRONYMS AND ABBREVIATIONS	7
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG	
<i>PART 1. INTRODUCTION</i>	9
Khung pháp lý về bình đẳng giới <i>Key legislation for gender equality</i>	11
Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam <i>Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam</i>	15
Thống kê giới tại Việt Nam <i>Gender statistics in Vietnam</i>	27
Hướng dẫn người đọc <i>Instructions for users</i>	31
PHẦN 2. SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC	
<i>PART 2. GENDER STATISTICS BY FIELD</i>	33
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i>	35
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	43
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	59
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i>	67
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	73

PHẦN 3. BIỂU SỐ LIỆU	79
PART 3. TABLE	79
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i>	81
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	113
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	171
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i>	181
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	201

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACRONYMS AND ABBREVIATIONS

BHXH	Bảo hiểm xã hội	Social Insurance
BKHĐT/MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ministry of Planning and Investment
BLĐTBXH/ MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh	Beijing Declaration and Platform For Actions
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women
CLBĐGQG/NSGE	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	National Strategy on Gender Equality
LHQ/UN	Liên hợp quốc	United Nations
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ	Multiple Indicator Cluster Survey
MOH	Bộ Y tế	Ministry of Health
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
SNSIGD	Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia	Set of National statistical indicators on gender development
TCTK/GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc	United Nations Development Programme
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	United Nations Children's Fund
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Vietnam Women's Union

Phần 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Part 1. INTRODUCTION

Khung pháp lý về bình đẳng giới

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

- **Hiến pháp (2013):** Khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

- **Luật người khuyết tật (2010):** Ngoài hai điều quy định dành ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh đối với phụ nữ có thai là người khuyết tật và trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ cư trú tại các cơ sở bảo trợ xã hội, Báo cáo của Bộ LĐ-TBXH ghi nhận rằng Luật này được soạn thảo với những thuật ngữ không đặc thù về giới nên đã “che lấp” những rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật phải đối mặt.

- **Luật Đất đai (2013):** Quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

Key legislation for gender equality

- **The Law on Gender Equality (2006):** This law provides principles of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in exercising these principles.

- **The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2007):** This law provides measures to prevent and combat domestic violence, and specifies behaviors that constitute domestic violence.

- **Constitution (2013):** The Constitution confirms “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and families create conditions for women’s full development and promotion of their roles in society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

- **Law on Persons with Disabilities of Viet Nam (2010):** Apart from two articles prescribing the prioritisation of health check-ups for women with disabilities during pregnancy, and a personal health subsidy for women with disabilities resident in social protection centres, the MOLISA review noted that this law is drafted in non-gender specific terms which “masks” the barriers that women and girls with disabilities face.

- **The Land Law (2013):** The law stipulates that when land-use rights, as well as ownership of houses and other assets, are jointly held by husband and wife, certificates for land-use rights and

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.

- **Luật Hôn nhân và Gia đình (2014):** Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (Liên hiệp quốc, 2015).

- **Bộ luật Dân sự (2015):** Điều 36 và 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

- **Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015):** Đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 Khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp

ownership of houses and other assets must bear full names of both the husband and the wife. If either name is written on the certificate, written consent from the other spouse is required for only one name to be listed on the certificate.

- **The Marriage and Family Law (2014):** This law guarantees gender equality on ownership and inheritance of assets in cases of divorce and death. The law still has some provisions with gender discrimination, such as the different minimum age of marriage for women and men. Although it removes the prohibition on same-sex marriage, it still defines marriage as a union between a man and a woman. The law stipulates that marriage certificates should not be granted to partners of same-sex marriages; hence such marriages cannot be registered officially nor recorded in a household registration booklet (United Nations, 2015).

- **Civil Code (2015):** Articles 36 and 37 of this law legalize sex change for transgender people and permit individuals who have undergone sex-change surgeries to change gender markers on their official documentation.

- **Law on Elections (2015):** The new Law on Elections of Deputies to the National Assembly and to the People’s Councils introduces a gender quota for female candidates for elections. Clause 3 of Article 8 stipulates that the “number of female candidates to the National Assembly membership shall be proposed by the National Assembly Standing

Phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử Đại biểu Quốc hội là phụ nữ”.

- **Luật Ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách Nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”. Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

- **Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015):** Quy định một trong những nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, hồ sơ trình và thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải có báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản.

- **Luật Trẻ em (2016):** Vai trò giới được quy định trong Luật này, trong đó trẻ em có bổn phận phụ giúp cha mẹ những công việc “phù hợp với giới tính” của các em

- **Luật Trợ giúp pháp lý (2017):** Luật quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người gặp khó khăn về tài chính, bao gồm những người bị bạo lực gia đình và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Trợ giúp này phần lớn áp dụng cho phụ nữ.

- **Luật hỗ trợ DNNVV (SME) (2018):** Luật đưa ra định nghĩa về Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do phụ nữ làm chủ

Committee at the request of the Presidium of the Central Executive Committee of Vietnam Women’s Union, ensuring a minimum of 35 per cent of the final list of candidates to National Assembly membership are female”.

- **Revised State Budget Law (2015):** Clause 5 of Article 8 of the law stipulates that one of the principles on state budget management is to “prioritize allocation of budgets for achieving gender equality objectives”. Article 41 of the law also stipulates that one of the bases for annual state budgeting is the implementation of gender equality tasks.

- **The Law on Promulgation of Legal Documents (2015):** Stipulates that one of the principles for the formulation and promulgation of legal documents is to ensure the gender mainstreaming in legal documents; at the same time, the project submission and appraisal dossier and the draft legal document must include a report on mainstreaming gender equality issues in the project or draft document.

- **Law on Children (2016):** Gender roles are ascribed in this law, with children having a duty to help parents with housework “suitable with his/her gender”.

Legal Aid Law (2017): The law offers free legal aid to people experiencing financial difficulties, including people experiencing domestic violence and they may have limited access to finances. This would for the most part apply to women.

Law on Support for Small and Medium Enterprises (SMEs) (2018) The law introduced a definition of a woman-

(cụ thể là, có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó). Khi các DNNVV đáp ứng điều kiện hỗ trợ, luật quy định các DNNVV do phụ nữ làm chủ cần được đối xử ưu tiên.

- **Luật Lao động sửa đổi (2019):** Bộ luật Lao động (BLLĐ) sửa đổi năm 2019 đã đề cập tới một số khoảng cách giới quan trọng. Bộ luật thu hẹp khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi vào năm 2035 và loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ và/hoặc phụ nữ mang thai và cho con bú. Bộ luật định nghĩa rõ hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và mở rộng nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với trẻ em, nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với những cơ sở đông lao động (không chỉ những cơ sở tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ). Thời gian nghỉ thai sản (6 tháng được trả lương), thời gian nghỉ cho con bú (60 phút mỗi ngày) và nghỉ kinh nguyệt (30 phút mỗi ngày, trong một kỳ kinh) được hệ thống hóa. Tuy nhiên, ngôn từ được sử dụng lặp đi lặp lại “chức năng làm mẹ của phụ nữ” - “giúp lao động nữ” kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020): Luật quy định cụ thể rằng chính sách của chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong di cư lao động và không có sự phân biệt đối xử, kể cả trong tuyển dụng. Luật cũng quy định việc xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động di cư Việt Nam.

owned SME (namely, with one or more women holding 51 per cent of capital, of whom at least one is also manager). Where SMEs qualified for entitlements or support, the law prescribed that woman-owned SMEs should receive preferential treatment.

- **Revised Labor code (2019):** The 2019 revision addressed several key gender gaps. It narrowed the gender gap in retirement age from 5 to 2 years by 2035, and it removed the list of 77 occupations proscribed for women and/or pregnant and breastfeeding women. It further defined sexual harassment at work, and extended employer obligations for childcare or kindergarten to those with large workforces (not just those with predominantly women workers). Maternity leave (6 months paid), breastfeeding breaks (60 minutes per day) and menstruation breaks (30 minutes per day, during a period) are codified. However, the language used echoes the “motherhood function of women workers” - “with support to women to” harmoniously combine their working lives with their family lives.

Law on Contract-Based Vietnamese Overseas Workers (2020): This law specifies that the government policy is to ensure gender equality in labour migration, and that it is free from discrimination including in recruitment. The law also prescribes the development of gender-responsive measures to protect Vietnamese migrant workers.

Các sự kiện liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam

Chronology of events relating to women and gender equality in Vietnam

- | | | |
|------|---|---|
| 1483 | Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực. | Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence. |
| 1930 | Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổ chức Phụ nữ Giải phóng (tiên thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam). | The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Vietnam Women’s Union). |
| 1946 | Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức phụ nữ cách mạng trong cả nước. | Article 9 of the First Constitution stated: “Women are equal to men in all aspects”. Vietnam Women’s Union (VWU) was established on the basis of unifying revolutionary women’s organizations in the country. |
| 1950 | Đoàn Phụ nữ Cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên. | The Women’s Association for National Salvation and Vietnam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress. |
| 1959 | Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”. | Article 24 of the Constitution stated: “In the Democratic Republic of Vietnam, women enjoy rights equal to men in all political, economic, and cultural spheres, at home and in society. Equal pay applies to equal work for both men and women. The State guarantees female employees’ entitlements to fully paid maternity leave both before and after delivery”. |
| 1960 | Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em. | The first Marriage and Family Law emphasizes the principles of free choice of marriage partners, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests. |

- Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.
- The Union of Women for Liberation of Southern Vietnam was formed.
- 1965 Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm” (sau đổi tên là ba đảm đang) với 3 nội dung chính là: Đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu.
- The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” campaign, including involvement in production and work in lieu of men currently in the battlefield; care of the family for men to concentrate on the battlefield; and contributions to the combat.
- 1980 Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).
- The Government of Vietnam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW).

Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện

Article 63 of the revised Constitution (1980) stated: “Women and men have equal rights in all respects, political, economic, cultural, social and family life. The State and society provide support to improving women’s political, cultural, scientific and technological and professional knowledge and skills, unceasingly raising their role in society. The State make labor policies in accordance with women's conditions. Women and men receive equal pay for equal work. Public employees are entitled to fully paid maternity leave before and after their delivery while cooperative members are entitled to delivery benefits. The State and society provide support to the development of delivery clinics, preschools, community eateries and other social welfare facilities to

	thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.	create favourable conditions to women to work, study and rest”.
1982	Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.	Vietnam ratified CEDAW.
1986	Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.	The new Marriage and Family Law prohibits early marriages (under 18 years of age for women and under 20 years for men) and gives spouses equal rights regarding property and inheritance.
1988	<p>Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có quá 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22-24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên từ 3-5 năm.</p> <p>Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình,... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu”.</p>	<p>The Population and Family Planning Policy encouraged each couple to have no more than two children. The policy suggested that the age of the mother and father at the birth of their first child be between 22 and 24 in urban areas, and between 19 and 21 in rural areas, and that the interval between the two deliveries be three to five years.</p> <p>Decision 163 of the Council of Ministers stated: “While preparing and revising policies and laws relating to women and children, such as female labor policies, training of female employees, maternity benefits, marriage and family, the subnational authorities must submit drafts or directly discuss them with the Women's Union at the same level. In case of important issues, the authorities inform the Women's Union to engage their staff in the drafting process of the document from the beginning”.</p>
1990	Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC).	The Government of Vietnam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).

- 1992 Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật”.
- Article 63 of the revised Constitution (1992) stated: “Male and female citizens have equal rights in all respects, including political, economic, cultural, social and family life. All acts of discrimination against women and violation of women’s dignity are strictly prohibited. Men and women receive equal pay for equal work. Women workers enjoy maternity benefits. Women who are public employees are entitled to pre-and post-natal paid leave and allowances according to the law”.
- 1993 Nghị quyết 04-NQ/TU của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần, vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".
- Resolution 4 of the Political Bureau of the Communist Party of Vietnam put forth the goals of “improving women’s material and spiritual life”, and “enhancing women’s social status and realizing their rights to equality”.
- 1994 Chỉ thị 37-CT/TU của Trung ương Đảng khẳng định “việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ”.
- The Directive 37 of the Party Central Committee affirms that “increasing the proportion of female cadres involved in state and socio-economic management is an important requirement for truly realizing women's rights to equality and democracy and a condition for promoting intellectual talents and enhancing the social status of women. Deviant behaviour that despises women and reflects a narrow-minded and intolerant view in evaluating and promoting female employees is prohibited.
- 1994 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân
- Vietnam made a commitment to the Programme of Action on Population

	số và Phát triển (ICPD) tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tổ chức tại Cairo, Ai Cập.	and Development at the International Conference on Population and Development (ICPD) held in Cairo, Egypt.
1995	Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.	Vietnam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth Conference on Women in Beijing, China.
1996	Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.	Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection provided separate regulations for women. Article 113 banned women from work that was considered heavy or hazardous, or involved exposure to toxic substances.
1997	Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.	The National Plan of Action for the Advancement of Vietnamese Women until 2000 was approved by the Government to ensure gender equality and advancement of women in Vietnam.
1999	Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/TB/VPCP.	Requirement to integrate gender issues in planning for the implementation of Ten-year 2001-2010 Socio-economic Development Strategy of Ministries, branches and People's Committees was stipulated in Decision No. 207/TB/VPCP by The Prime Minister.
2000	Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định "tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản	The revised Law on Marriage and Family provided additional provisions on ownership and inheritance in the case of divorce and death. Article 27 stipulated that "common properties of the husband and wife includes

<p>do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”.</p>	<p>properties created by them, incomes earned from work, production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties which the couple have jointly inherited or been jointly given, and other properties recognized by the couple as common properties. The right to use land acquired by the husband and wife after their marriage is their common property. The right to use land acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited by either the husband or wife, is considered a common property if the husband and wife have reached an agreement on this issue. The common property of the husband and wife is under their common ownership”.</p>
<p>2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.</p>	<p>The Government of Vietnam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the 2001-2010 period.</p>
<p>2002 Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.</p>	<p>The National Strategy for the Advancement of Women in Vietnam until 2010 was approved by the Prime Minister.</p>
<p>2003 Chính phủ kêu gọi các cơ quan chính phủ liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/3/2003).</p>	<p>The Government called its agencies to cooperate with Vietnam Women’s Union in ensuring all levels of the Union to be engaged in state management through Decree No. 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003.</p>

	<p>Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p>	<p>The Population Ordinance was passed with provisions prohibiting early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to gender imbalance. The Land Law was revised to require the names of both husband and wife to be written on land-use rights certificates.</p>
2004	<p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ.</p> <p>Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.</p>	<p>The Prime Minister issued Directive No. 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004, on strengthening activities for the advancement of women in government organisations.</p> <p>The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.</p>
2006	<p>Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua.</p> <p>Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.</p>	<p>The National Assembly passed the Law on Gender Equality, prepared by Vietnam Women's Union.</p> <p>For the first time, the shadow report on CEDAW implementation in Vietnam had been prepared by Vietnamese NGOs and submitted to the United Nations Committee on the Elimination of Discrimination against Women.</p>
2007	<p>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (BLĐTBXH) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới.</p> <p>Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày</p>	<p>The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (MOLISA) was assigned by the Government to be the state management agency for gender equality.</p> <p>The Political Bureau of the Central Party Committee adopted Resolution 11-NQ/TW, dated April 27, 2007 on</p>

<p>27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.</p>	<p>Women’s Work in the Period of National Industrialization and Modernization.</p>
<p>Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.</p>	<p>The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.</p>
<p>2008 Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam.</p>	<p>MOLISA was assigned to be the standing agency of the National Committee for the Advancement of Women in Vietnam.</p>
<p>Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p>	<p>A group of Vietnamese female parliamentarians was established under Resolution No. 620/2008/NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.</p>
<p>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.</p>	<p>The Law on the Promulgation of Legislative Documents was revised to include a requirement for mainstreaming gender in all laws with gender interests.</p>
<p>2010 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.</p>	<p>The National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives until 2020. The strategy ensures substantive equality between men and women regarding opportunities, participation and benefits in the political, economic, cultural and social fields, contributing to the rapid and sustainable national development.</p>

2011 Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

2013 Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

The National Programme on Gender Equality for the 2011-2015 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools to help the Government implement the tasks set out in the National Strategy for Gender Equality for the 2011-2016 period.

The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued according to the Prime Minister's Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics from the Government of Vietnam, organizations and individuals.

Article 26 of the Constitution states 2013 “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and the family create conditions for women's comprehensive developments and promotion of their role in the society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

<p>Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p>	<p>The revised Land Law (2013) resolved the outstanding and emerging issues found during the implementation of the Land Law (2003). The revised law ensures that when the rights to land use, houses and other assets attached to land are jointly attributed to husband and wife, the full names of both the wife and the husband must be written on certificates of rights to land use, and ownership of houses and other assets attached to the land.</p>
<p>2014 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con, và đặc biệt nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.</p>	<p>The revised Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement of property relations must ensure lawful rights and interests of women and children. It states that domestic work and other work relating to maintaining shared life shall be regarded as income-generating work.</p>
<p>2015 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua.</p>	<p>17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific targets were adopted by member states across the globe at the UN.</p>
<p>Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới</p>	<p>The National Action Programme on Gender Equality for the 2016-2020 period was approved by the Government to reduce gender gaps and empower women in a number of sectors, industries, regions and provinces which face gender inequality or are at high risk of</p>

- cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- 2016 Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- 2017 Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 622/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch hành động gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. Xuyên suốt các mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề về quyền con người, về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung tại mục tiêu chung số 5 “Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.
- suffering from gender inequality. The programme contributes to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period.
- For the first time, Vietnam introduced gender equality to the set of national criteria to achieve development, as stipulated in the New Rural Development Programme, highlighting the steps for ensuring gender equality and preventing and eliminating domestic violence; protecting and supporting vulnerable people in family and social life in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for New Rural Development communes in the 2016-2020 period.
- Vietnam as a member country has been actively participating in the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. On May 10, 2017, the Prime Minister signed Decision No.622/QĐ-TTg issued the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. The action plan consists of 17 common goals with 115 specific indicators. The sustainable development goals include, among others, issues around human rights and gender equality (common goal No. 5 “Achieving gender equality, empowering and creating opportunities for women and children”).

- 2018 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 21-CT/TW ngày 20/01/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị quyết 11-NQ/TW và đặt ra các yêu cầu mới cần tập trung cho công tác phụ nữ. The Secretariat of the Party Central Committee issued Directive 21-CT/TW dated January 20, 2018 on continuing to promote women's work in the new situation on the basis of the results of the summary of Resolution 11-NQ/TW and set new requirements to focus on women's work.
- 2019 Bộ luật Lao động bổ sung/sửa đổi một số điều nhằm nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, đồng thời, rút ngắn khoảng cách giữa độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Việc sửa đổi/bổ sung Bộ luật Lao động giúp thực thi mạnh hơn bình đẳng giới trong lao động, trao thêm cơ hội cho phụ nữ để họ phát triển, thăng tiến trong công việc, đặc biệt là việc sửa đổi, rút ngắn khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 tuổi xuống dần còn 2 tuổi. Labour Law 2019 has revised/added some articles to prevent gender discrimination, and has narrowed down the gender gap in retirement age. The revision of the Labour Law helps promote gender equality in employment and brings career opportunities to women, as the gap has narrowed from 5 to 2 years.
- 2021 Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021. Chiến lược trong giai đoạn mới dựa trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. The National Strategy on Gender Equality for the 2021-2030 period was approved by the Prime Minister in Resolution No. 28/NQ-CP dated 03/3/2021. The strategy in the new period builds on the previous National Strategy on Gender Equality 2011-2020, and promotes continuing the implementation of the Party and State's gender equality goals, contributing to achieving the Sustainable Development Goals of the 2030 Agenda. With the overall goal is to continue to narrow down the gender gap, create favorable conditions and opportunities for women and men to participate and enjoy all life aspects equally. It also contributes to the sustainable development of the country.

Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Từ năm 2006, khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

Gender statistics in Viet Nam

Gender statistics is significant, basic evidence that contributes to the analysis, development, implementation and monitoring of legislation and policies to meet needs and priorities of female and male groups. The report on the 20-year review of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that lack of quality gender statistics is one of the biggest challenges for member states to monitor the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, many statistics in areas that are highly important to gender equality, such as working and living conditions, unpaid domestic and care work, access to and control of important resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water, etc. are not systematically and comprehensively collected in countries. This leads to challenges in the development and implementation of policies and programmes to ensure substantive gender equality.

Since 2006, when the Gender Equality Law was approved by the National Assembly, Vietnam made important strides in developing and strengthening the gender statistics system. Below are international and national milestones that have made an impact on the development of gender statistics in Vietnam.

- 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê. A set of 105 national statistical indicators on gender development was endorsed by the Government in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011.
- 2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: Kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định. At its 44th Session, the United Nations Statistical Commission approved the Minimum Set of Global Gender Indicators with 52 basic indicators in some key sectors, including the economy, participation in productive activities and access to resources, education, healthcare services, rights of women and girls, public life and decision-making.
- 2015 Ban hành Luật Thống kê. Theo đó, chỉ có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật Thống kê 2015, các quyết định ban hành bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia sẽ không còn hiệu lực. The revised Statistics Law was passed in Vietnam. According to the revised law, only 28 indicators out of 105 national gender indicators were included in the National Statistical Indicators System, annexed to the Statistics Law. The 2015 Statistics Law replaced the 2003 Statistics Law, which included the national statistical indicator system. Specifically, Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011, which included the set of National Statistical Indicators on Gender Development was voided as of July 1, 2016.
- 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28, 2016, promulgating the plan to implement Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Central Party Committee’s

- với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.
- 2017 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 668/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hiệp quốc. Trong đó, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới.
- 2018 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 59/QĐ-BKHĐT ngày 19/01/2018 ban hành Kế hoạch sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới. Kế hoạch gồm 10 hoạt động chính, trong đó nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra.
- 2019 Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 03/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, nhằm theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực
- Secretariat regarding strengthening the leadership of the Community Party for promoting gender equality and the advancement of women in the current situation”. The General Statistics Office under the Ministry of Planning and Investment was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the current situation.
- The Plan on CEDAW implementation was approved through Decision 668/QĐ-TTg of the Prime Minister, dated May 16, 2018. According to the plan, GSO (under MPI) is assigned to revise and manage the implementation of a Set of National Statistical Indicators on Gender Development (SNSIGD), and to strengthen data collection and dissemination.
- The Minister of MPI signed Decision 59/QĐ-BKHĐT, dated January 19, 2018, to promulgate a plan on the revision and implementation of the NSIGD and strengthen related data collection and dissemination. The Plan includes 10 activities, along with descriptions, timelines, and outputs for each activity.
- On January 22, 2019, the Minister of MPI issued Circular 03/TT-BKHĐT stipulating the set of statistical indicators for sustainable development of Vietnam with 158 statistical indicators, in order to monitor and evaluate the implementation of

hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Trong 158 chỉ tiêu phát triển bền vững, có nhiều chỉ tiêu phản ánh tình trạng bình đẳng giới của Việt Nam, đặc biệt là nhóm 16 chỉ tiêu phản ánh mục tiêu số 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 10/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm chỉ tiêu. Bộ chỉ tiêu bao gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nêu rõ khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm, cơ quan phối hợp và nguồn số liệu đối với từng chỉ tiêu.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tháng 7 năm 2019. Do vậy, đối với các chỉ tiêu thu thập từ Bộ ngành, kênh báo cáo định kỳ nhằm thu thập số liệu đối với các chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia chưa được xây dựng. Các chỉ tiêu tổng hợp số liệu từ điều tra cũng chưa được lồng ghép, bổ sung câu hỏi để thu thập thông tin. Mặc dù vậy, ấn phẩm cố gắng thu thập tối đa số liệu các chỉ tiêu thuộc 78 chỉ tiêu nói trên.

Vietnam's sustainable development goals specified in Decision No.622/QĐ-TTg. Among the 158 sustainable development indicators, there are many indicators reflecting the gender equality status of Vietnam, especially the group of 16 indicators reflecting goal number 5 "Achieving gender equality, increasing rights and creating association for women and girls”.

NSIGD, including 78 indicators divided into 6 groups, was promulgated by Circular 10/TTBKHĐT of the Minister of MPI, dated July 30, 2019. NSIGD comprises an indicator list, along with concepts, definitions, methods of calculation, disaggregation, responsible agencies, cooperation agencies, and data source for each indicator.

As SNSIGD was approved by the Minister of Planning and Investment in July of 2019, reporting systems for data collection across line ministries are not yet in place, and survey questionnaires have not been revised yet to collect data for some of the new gender indicators. Despite these challenges. This publication was an effort to collect data for mentioned 78 NSIGD indicators.

Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong ấn phẩm này, ngoài phần lời văn, được trình bày dưới dạng bảng và hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được thu thập hoặc tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện và được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, thực hiện tại thời điểm 01/4/2019 là cuộc tổng điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành 10 năm 1 lần nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số và nhà ở trên toàn quốc.

- Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020 và 01/4/2021. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

- Điều tra Lao động - Việc làm năm 2020 và 2021. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Instructions for users

The information in this report is presented in tables or charts in the form of absolute or relative numbers. Data are collected or calculated from results of the national surveys conducted by the GSO and surveys conducted by line ministries, institutions and organizations in Vietnam. Data are also collected from the official statistical reporting system of state management agencies in the country. The data sources include:

- Population and housing census 2019, last conducted on 01/4/2019. The Population and housing census is conducted every 10 years by the General Statistics Office to collect information on population change and housing nationwide.

- The Population Change and Family Planning Survey, concluded on 01 April in 2020 and 01 April in 2021. This survey is conducted by GSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and on the use of contraceptive methods and women's reproductive health.

- Labour Force Surveys from 2020 and 2021. The LFS is one of the internationally standardized surveys conducted annually by GSO to collect information on the quantity and quality of the labour force in the entire country, including regions, provinces and cities.

- Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, 2021. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các bộ, ngành khác có liên quan.

Trong ấn phẩm này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại ấn phẩm về các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

- Vietnam household Living Standards Surveys 2020 and 2021. This survey aims to track and monitor a systematic way the living standard of the population strata Vietnam; monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Strategy on Growth and Poverty Reduction; contribute to the assessment of the results of the implementation of the Millennium Development Goals and the socio-economic development goals of Vietnam.

- Administrative data from regular reporting systems of relevant ministries, such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, and MOLISA.

In this publication, an indicator is defined as a quantitative or qualitative measure for verifying changes achieved by a development intervention, compared to a reference target (United Nations, 2011). This definition was introduced by UN Vietnam in the book on terminologies used in results-based monitoring and evaluation and management. However, in legislative documents in Vietnam regarding statistics, it is often referred to as a statistical indicator. Therefore, in many parts of the report, both terms are used to be consistent with Vietnamese documents.

Phần 2
SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI
THEO TỪNG LĨNH VỰC

Part 2. GENDER STATISTICS BY FIELD

Mục 1. DÂN SỐ
Section 1. POPULATION

DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

STT No	Hình/Figure	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2021 <i>Average population by sex and region in 2021</i>	37
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2021 <i>Sex ratio of population by region in 2021</i>	38
1.3	Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2021</i>	40
1.4	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo vùng năm 2021 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by region in 2021</i>	40
1.5	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2021 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2021</i>	41
1.6	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, loại hộ năm 2021 <i>Share of household by sex of household head, household size type in 2021</i>	42

Theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019; tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người; trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới.

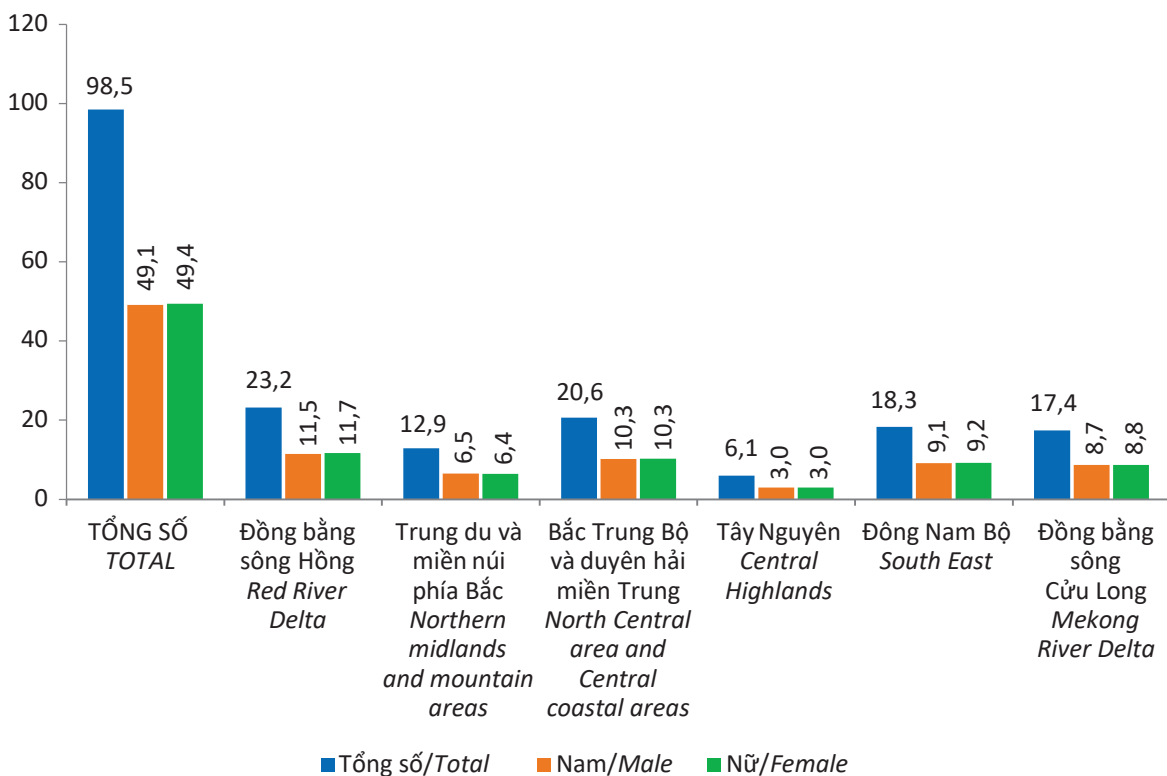
Số liệu từ Niên giám Thống kê năm 2021 cho thấy dân số Việt Nam tăng lên 98,5 triệu người sau 2 năm; trong đó dân số nam là 49,1 triệu người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 49,4 triệu người (chiếm 50,2%).

According to data from the 2019 Population and Housing Census, the total population of Vietnam is 96,208,984, of which the male population is 47,881,061, accounting for 49.8% and the female population is 48,327,923 people, accounting for 50.2%. Vietnam is the third most populous country in Southeast Asia (after Indonesia and the Philippines) and 15th in the world.

Data from the 2021 Statistical Yearbook show that Vietnam's population increased to 98.5 million people after 2 years; in which the male population is 49.1 million people (accounting for 49.8%) and the female population is 49.4 million people (accounting for 50.2%).

Hình 1.1: Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2021
Figure 1.1: Average population by sex and region in 2021

Đơn vị /Unit: Triệu người /Mill. persons



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê năm 2021
 Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2021

Tỷ số giới tính của dân số là một chỉ tiêu quan trọng để phân tích cấu trúc của dân số theo giới. Năm 2021, tỷ số giới tính của Việt Nam là 99,4 nam/100 nữ, nghĩa là dân số nam ít hơn dân số nữ do nam giới thường có tuổi thọ thấp hơn nữ giới, mặt khác, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ.

Năm 2021, vùng Tây Nguyên có tỷ số giới tính cao nhất (101,7 nam/100 nữ). Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất (98,5 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính theo vùng, miền hoặc theo tỉnh/thành phố chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nhân khẩu học như sinh, chết, các yếu tố liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa và các yếu tố lịch sử khác.

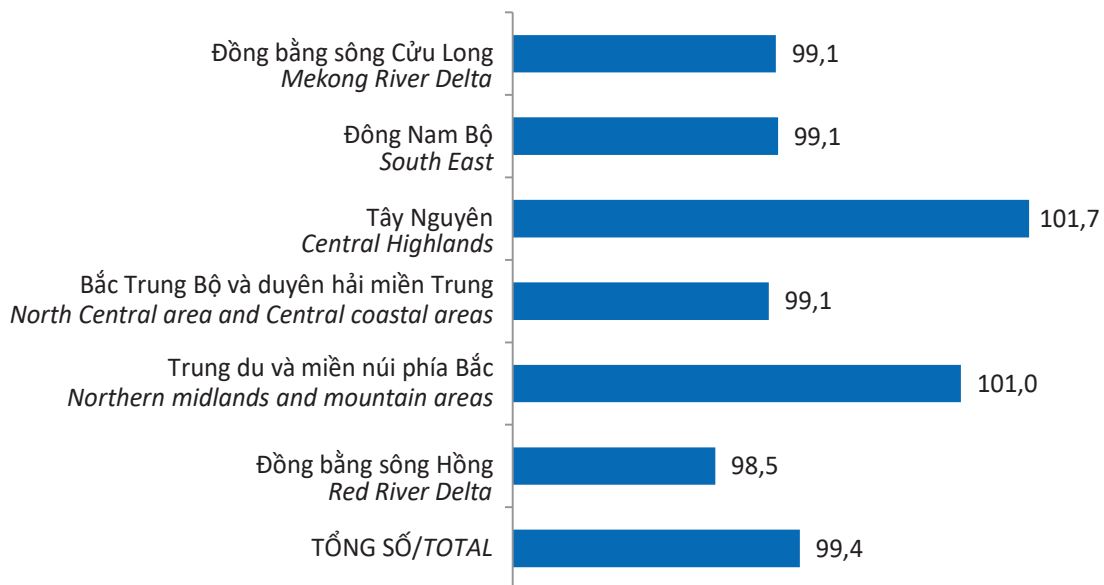
Sex ratios of population are important descriptors of the population structure. In 2021, Vietnam's sex ratio was 99.4 males/100 females, meaning that the male population is less than the female population. This is because men's life expectancy is shorter than women's, and the effects of the war on male deaths are still present today.

The Central Highlands has the highest sex ratio (101.7 males/100 females in 2021). The Red River Delta region has the lowest sex ratio (98.5 males/100 females in 2021). Sex ratio by region or province/city is influenced by demographic factors such as birth rate, death rate, factors related to socio-economic conditions, traditions, culture and other historical elements.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng năm 2021

Figure 1.2: Sex ratio of population by region in 2021

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê năm 2021
Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2021

Tư tưởng trọng nam khinh nữ, sở thích con trai, cùng các hành vi can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Tại Việt Nam năm 2021 là 112 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLBĐGQG) giai đoạn 2021-2030 đề ra (chỉ tiêu 1 trong mục tiêu 4) Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì hiện nay coi như đã đạt được ở cấp quốc gia, tuy nhiên thách thức vẫn tồn tại để thực hiện được chỉ tiêu này tại các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng trong những năm tới.

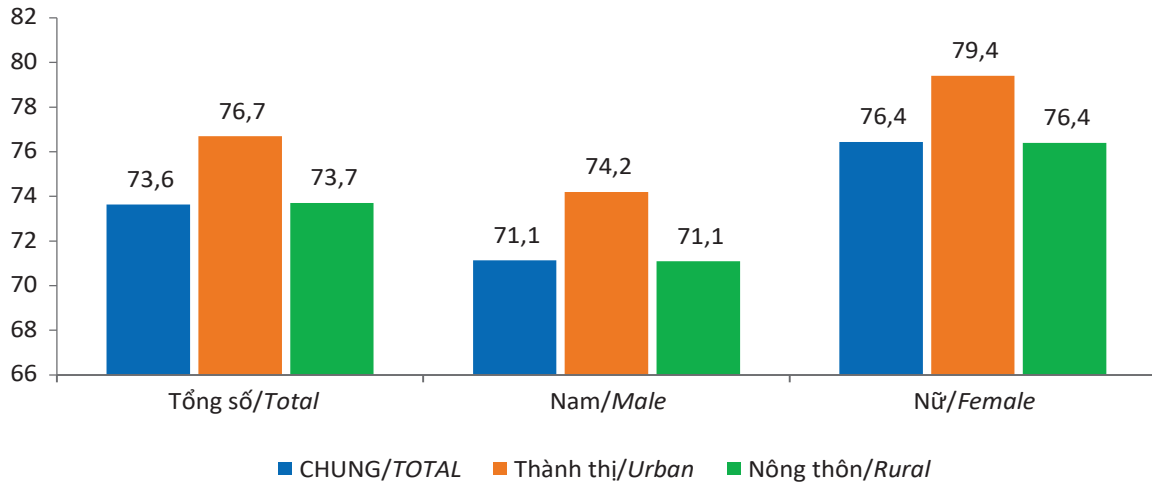
Năm 2021, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh vẫn giữ mức 73,6 tuổi, nam giới là 71,1 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Thực tế ở Việt Nam và ở đa số các nước, mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó, tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ. Hàng triệu phụ nữ cao tuổi nhiều khả năng dễ rơi vào tình trạng sống một mình nên các chương trình bảo trợ xã hội và hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư cần phải được tăng cường để cung cấp các dịch vụ và các lựa chọn thay thế cho công việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà, đặc biệt là với phụ nữ cao tuổi tại khu vực nông thôn và các vùng nghèo.

Social norms and traditions around mamen supremacy over women, son preference, and sex selection at birth, lead to an imbalance in sex ratio at birth. The sex ratio at birth is normally between 104-106 boys per 100 live births. In Vietnam in 2021, there were 112 male infants per 100 females. The National Strategy on Gender Equality 2021-2030 (NSGE) sets indicator 1 in target 4: The sex ratio at birth is 111 boys/100 live girls born in 2025 and 109 boys/100 live girls by 2030. Currently considered to be achieved at the national level, however, challenges remain in some provinces in the Red River Delta region.

In 2021, life expectancy at birth was 73.6 years for Vietnam's population, with gender differentials as follows: 71.1 years for men, and 76.4 years for women. Male life expectancy is higher than the female's, both in Vietnam and in most other countries. Millions of elderly women are more likely to be left alone, so social protection programs and public and private health care systems need to be strengthened to provide services, and alternatives to aged care work at home, especially for elderly women in rural and poor areas.

Hình 1.3: Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021
Figure 1.3: Life expectancy at birth by sex, urban/rural in 2021

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021

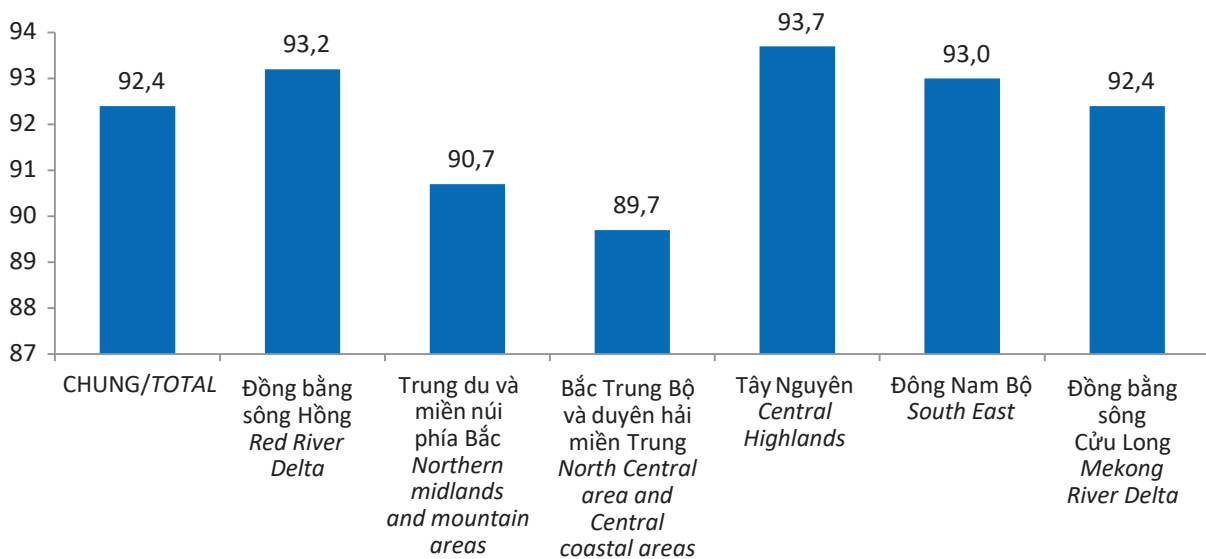
Source: GSO, Population change and family planning survey in 2021

Có đến 92,4% phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm 2021, tuy nhiên số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt theo vùng.

Up to 92.4% of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods regions in 2021, but the data also shows regional differences.

Hình 1.4: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo vùng năm 2021
Figure 1.4: Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by region in 2021

Đơn vị/Unit: %

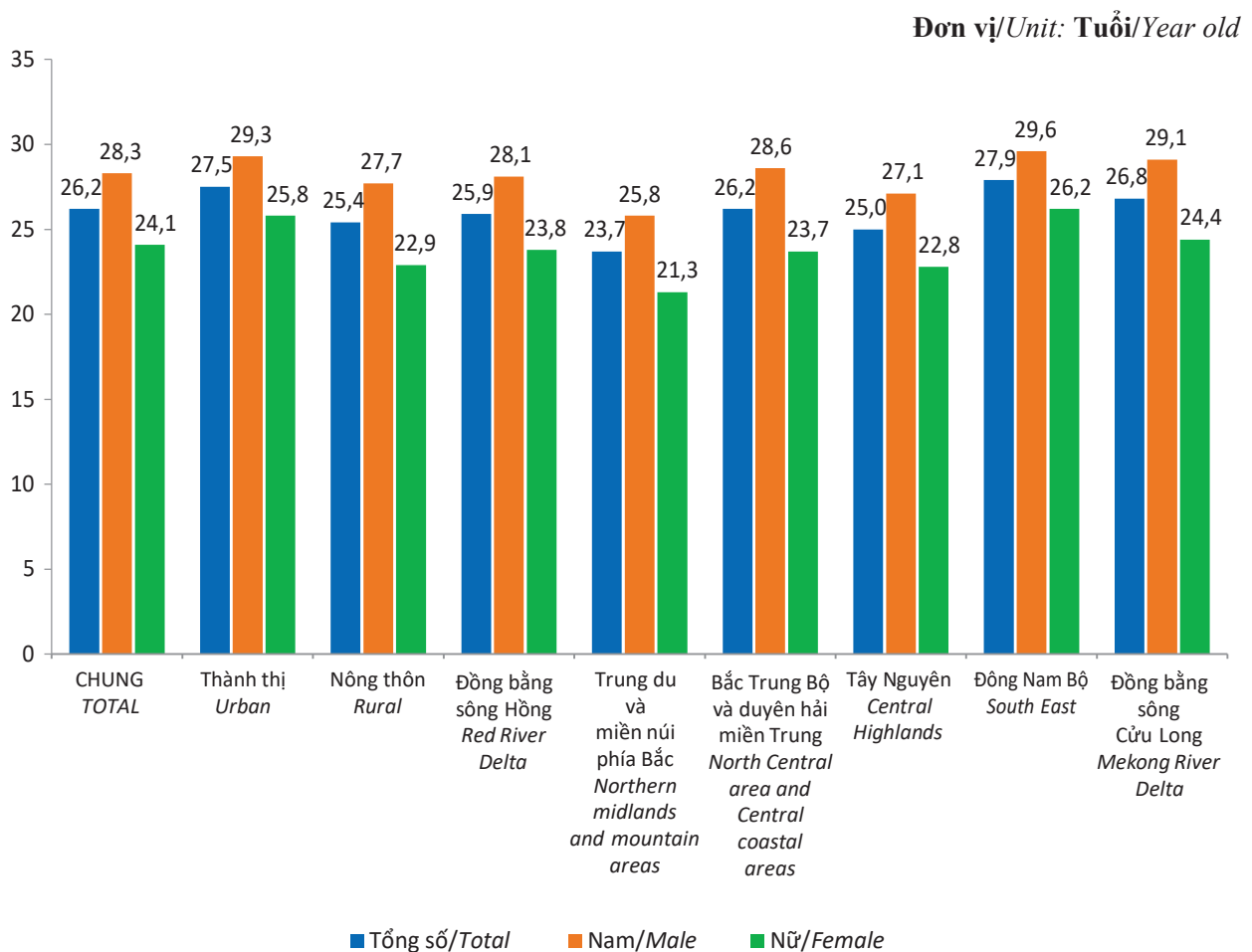


Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2021
 Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2021

So với số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng lên 26,2 tuổi năm 2021; trong đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,2 tuổi (tương ứng là 28,3 tuổi và 24,1 tuổi), cả nam và nữ ở khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với khu vực nông thôn.

In compare with data from the 2019 Population Census, the mean age at first marriage is 26.2 years in 2021. Men get married 4.2 years later than women (age 28.3 for men and 24.1 for women); both men and women in urban areas tend to marry later than those in rural areas.

Hình 1.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2021
Figure 1.5: Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural and region in 2021

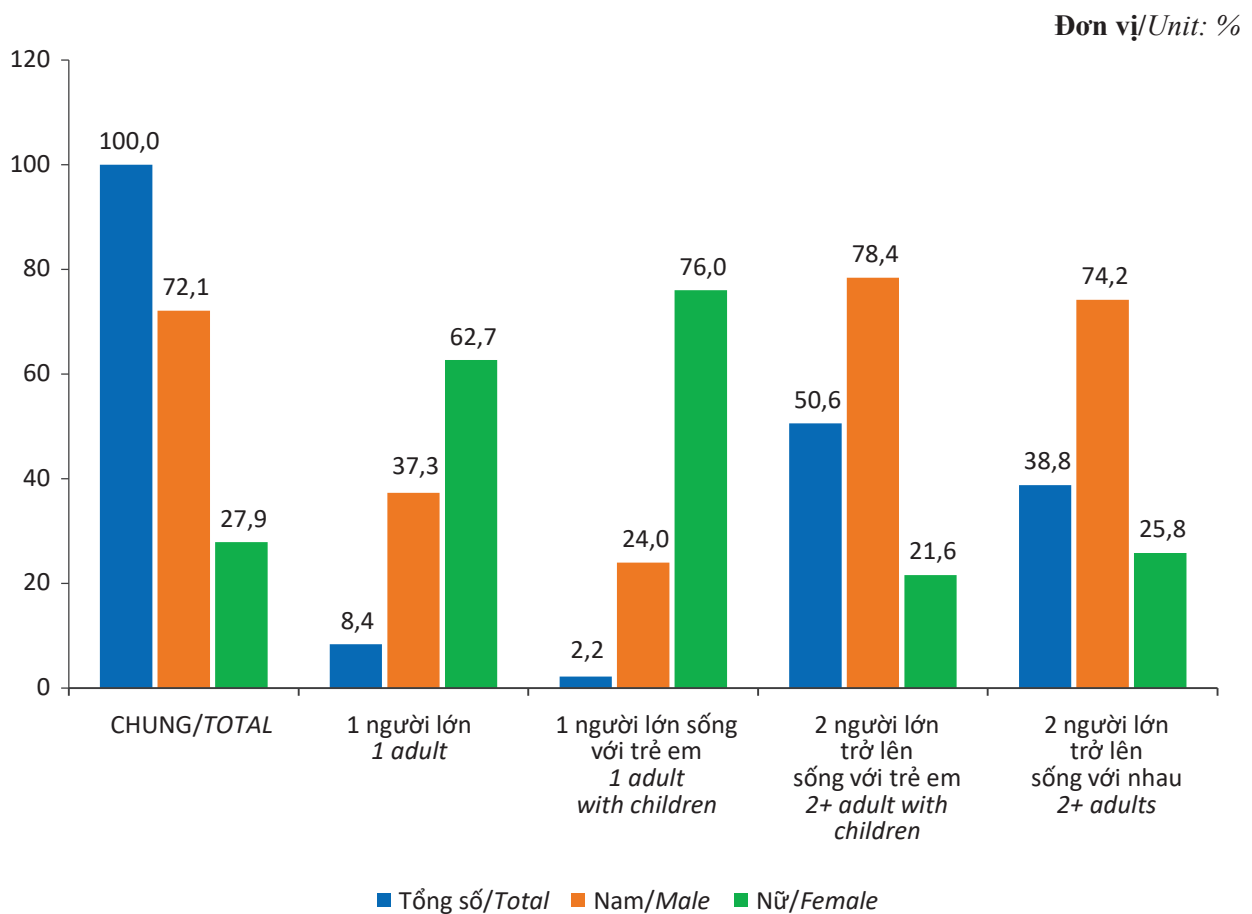


Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2021
 Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2021

Năm 2021, chỉ 27,9% hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Có đến 62,7% phụ nữ là chủ hộ trong hộ gồm 1 người lớn, con số này ở nam giới là 37,3%; hộ càng đông người, nam giới càng có xu hướng làm chủ hộ cao hơn. Điều này cho thấy phụ nữ có nhiều khả năng sống tại các hộ gia đình đơn thân, chỉ có 1 người trưởng thành.

In 2021, only 27.9% of households have female heads. Women make up 62.7 per cent of 1 adult household, this figure is 37.3% in male. The larger the household size, the higher the likelihood of it having a male head. This indicates that women may be more likely to live in single-adult households.

Hình 1.6: Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, loại hộ năm 2021
Figure 1.6: Share of household by sex of household head, household size type in 2021



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021
 Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2021

**Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**
*Section 2. LABOR & EMPLOYMENT
AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

STT No	Hình/Figure	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2021 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2021</i>	45
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2021 <i>Proportion of employed population by sex and employment status in 2021</i>	47
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2021 <i>Proportion of employed population by sex and employment status in 2021</i>	48
2.4	Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2021 <i>Proportion of employed population that are wage workers by sex and economic sector in 2021</i>	49
2.5	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021 <i>Proportion of trained persons employed by sex, urban/rural in 2021</i>	50
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính năm 2021 <i>Unemployment rate by sex in 2021</i>	51
2.7	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021 <i>Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2021</i>	52
2.8	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2021 <i>Gender pay gap by age groups and economic sectors in 2021</i>	53
2.9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021 <i>Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2021</i>	54
2.10	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2021 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group năm 2021</i>	55
2.11	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng năm 2020 <i>Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region in 2020</i>	56
2.12	Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, vùng năm 2021 <i>Proportion of people living in multi-dimensional poverty households by sex, region in 2021</i>	57

Nguồn nhân lực dồi dào được xem như một lợi thế cạnh tranh và là sức mạnh tiềm tàng của mỗi quốc gia. Quy mô dân số liên tục tăng trong các năm qua, cùng với lợi thế cơ cấu dân số vàng đã cung cấp nguồn nhân lực vô cùng lớn cho thị trường lao động tại Việt Nam.

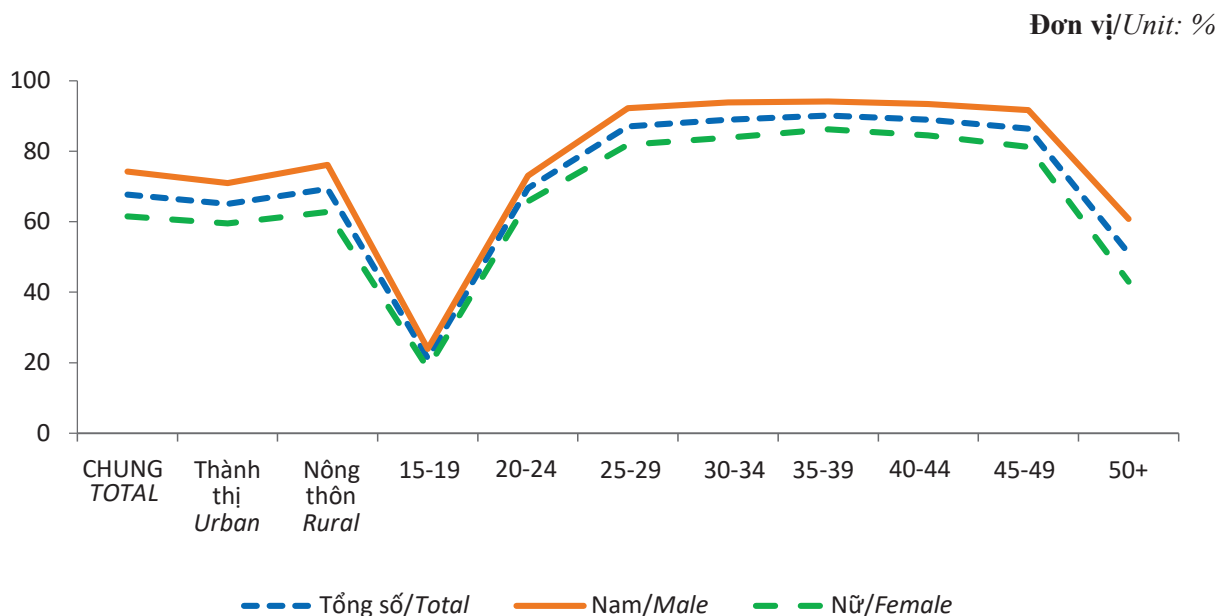
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam ở mức 67,7% năm 2021, tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 61,5% thấp hơn tỷ lệ của nam giới là 74,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao ở phụ nữ Việt Nam không có nghĩa là mức độ bất bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động việc làm thấp, ngược lại khi phụ nữ Việt Nam tham gia lực lượng lao động cao cũng có nghĩa họ đang chịu gánh nặng kép và phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng có tính chất dai dẳng ngay trong gia đình và xã hội.

Human resources can provide competitive advantage to a country's economy. Due to increasing population size, and a relatively young population pyramid, Vietnam's human resources for the labor market are abundant.

Vietnam's labor force participation rate is at 67.7% in 2021; 61.5% for women and 74.2% for men. Such a high labor force participation rate among Vietnamese women does not mean a low level of gender inequality in the employment sector, conversely, a high labor force participation rate of Vietnamese women also means they are with a double burden and face many persistent inequalities within the family and society.

Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2021

Figure 2.1: Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2021

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn
và nhóm tuổi năm 2021**

***Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group
in 2021***

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số/Total	Nam/Male	Nữ/Female
CHUNG/TOTAL	67,7	74,2	61,5
Thành thị/Urban	65,0	71,0	59,5
Nông thôn/Rural	69,4	76,2	62,8
15-19	21,3	23,9	18,4
20-24	69,5	73,1	65,8
25-29	87,1	92,2	81,9
30-34	89,0	93,9	83,9
35-39	90,2	94,2	86,2
40-44	89,0	93,4	84,5
45-49	86,4	91,7	81,2
50+	51,1	60,8	43,0

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2021 đạt 49 triệu người năm 2021; trong đó, lao động nam đạt 26,2 triệu người và lao động nữ là 22,8 triệu người.

The total number of employed population is reaching 49 million in 2021, including 26.2 million men and 22.8 million women.

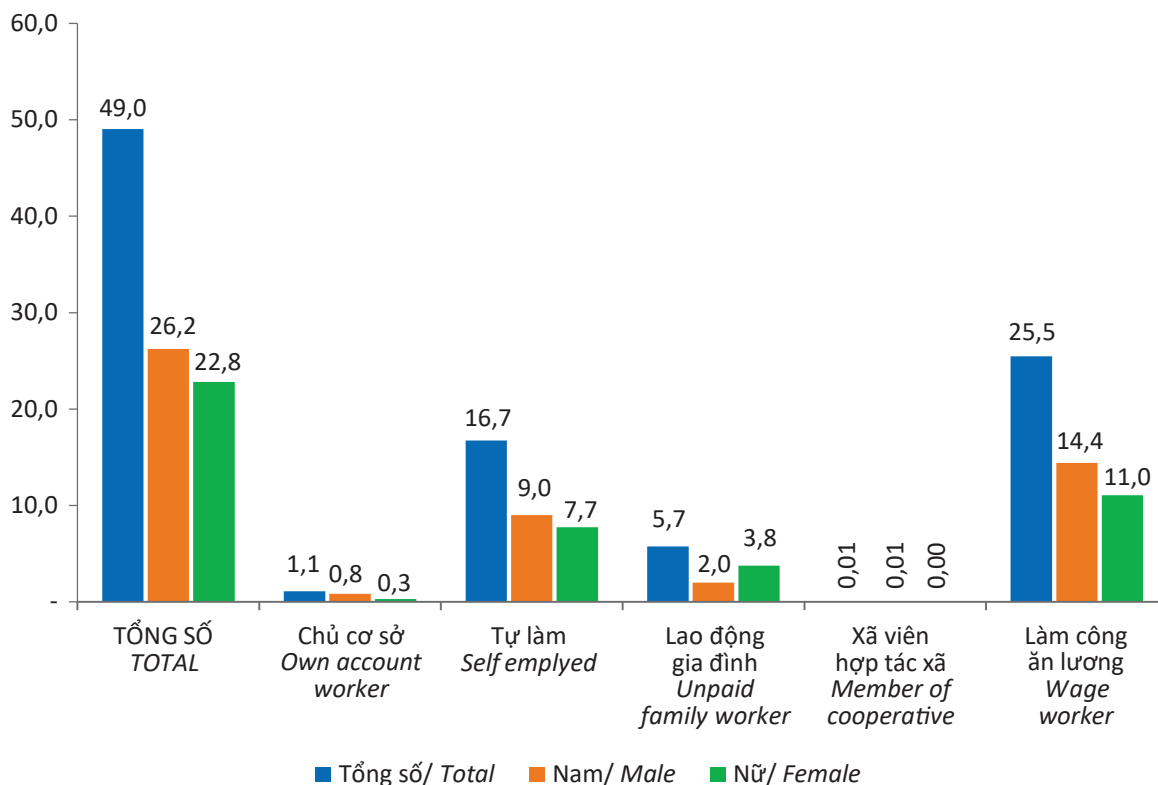
Nếu xét riêng 2 nhóm của việc làm dễ bị tổn thương (gồm lao động tự làm và lao động gia đình), chúng ta có thể nhận thấy rằng lao động tự làm ở nam giới và nữ giới của Việt Nam là tương đương nhau. Tuy nhiên, phụ nữ có nguy cơ trở thành lao động gia đình cao gần gấp đôi so với nam giới. Năm 2021, có khoảng 3,8 triệu lao động gia đình là nữ, con số này ở nam giới là 2 triệu lao động.

Analysis of the two components of vulnerable employment shows (self-employed and unpaid family workers) that own-account work is comparable between women and men in Vietnam. However, women are more than twice as likely to be contributing family workers. In 2021, there were about 3.8 million female unpaid workers, this number is 2 million for men.

Hình 2.2: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2021

Figure 2.2: Proportion of employed population by sex and employment status in 2021

Đơn vị/ Unit: Triệu người/Mill. persons



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2021

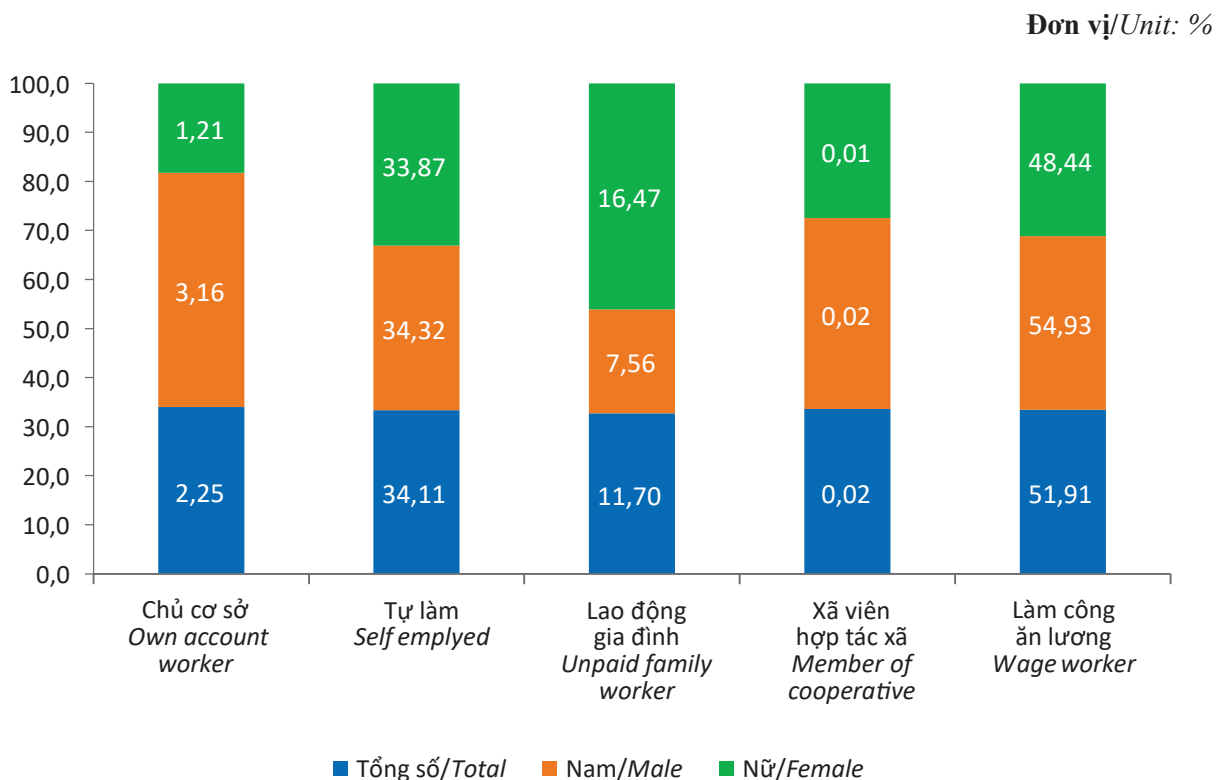
Số liệu về vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể của phụ nữ. Lao động làm công ăn lương thường được liên hệ với mức độ ổn định của công việc do sự gắn bó với người sử dụng lao động. Xét cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế làm việc cho thấy chỉ 48,4% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 54,9%. Tỷ lệ nữ làm công ăn lương tăng từ 43% trong năm 2019 lên 48,4% trong năm 2021 và tỷ lệ nữ làm trong khu vực nông nghiệp giảm từ 35,9% trong

Employment status data show a significant disadvantage for women. Wage employment is often associated with job stability. Only 48.4% of employed women are wage workers (a job category typically considered more secure), compared with 54.9% of employed men. The proportion of women in wage employment has increased from 43% in 2019 to 48.4% in 2021, and the percentage of women working in the agricultural sector

năm 2019 xuống còn 28,6% trong năm 2021, những số liệu này cho thấy tính khả thi của mục tiêu đề ra tại chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 của CLBĐGQG giai đoạn 2021-2030 đề ra “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030”. Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của CLBĐGQG cũng đề ra “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”.

account for 35.9% in 2019 and down to 28.6% in 2021 which shows progress towards the target set out in indicator 1, target 2 of the NSGE 2021-2030 proposes "To increase the percentage of female employees in wage employment to 50% by 2025 and about 60% by 2030". Indicator 2 of target 2 of the NSGE 2021-2030 also sets out "To reduce the proportion of employed females working in the agricultural sector to below 30% by 2025 and below 25% by 2030".

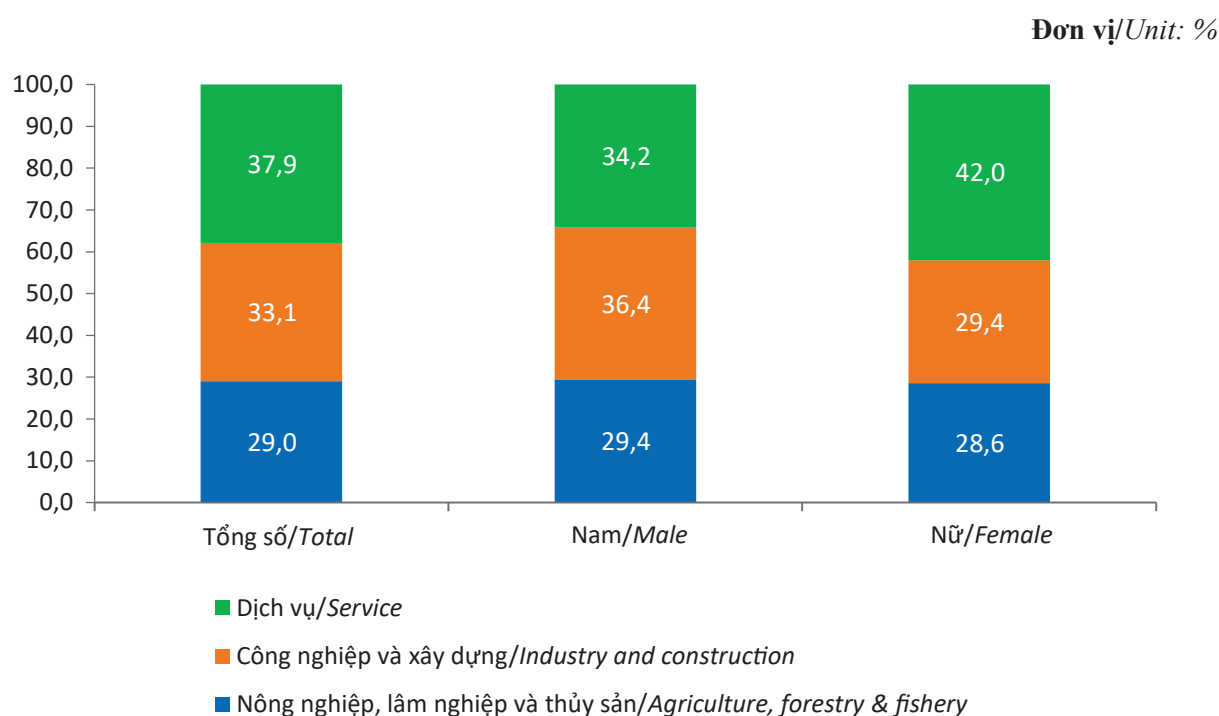
Hình 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2021
Figure 2.3: Proportion of employed population by sex and employment status in 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
 Source: GSO, Labor force survey in 2021

Hình 2.4: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2021

Figure 2.4: Proportion of employed population that are wage workers by sex and economic sector in 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
 Source: GSO, Labor force survey in 2021

Nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhưng chỉ khoảng 1/4 số lao động có việc làm đã qua đào tạo (26,1% năm 2021), tỷ lệ này đặc biệt thấp với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (chỉ đạt 14,9% năm 2021).

Nhằm thúc đẩy việc thực hiện được chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của CLBĐGQG đề ra “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”, các nguồn lực dành cho đào tạo, dạy nghề vẫn cần được ưu tiên nhiều hơn cho khu vực nông thôn, đặc biệt là nữ tại khu vực này.

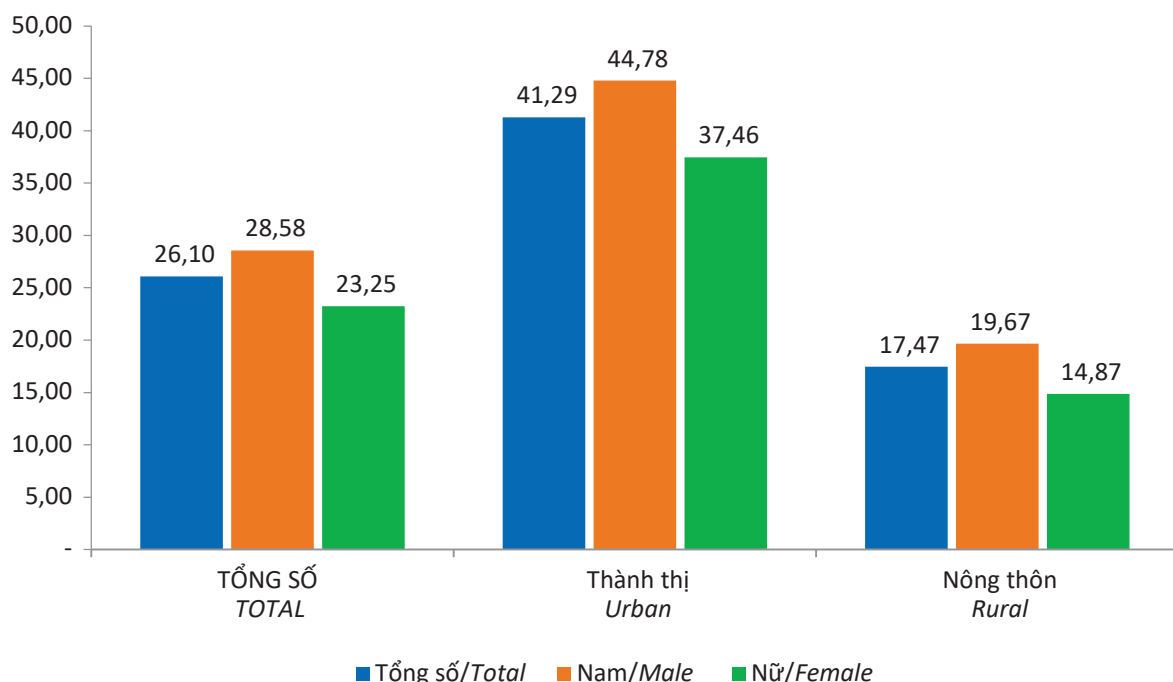
Labor force participation rate is high but only about 1/4 of the employed population has been trained (26.1% in 2021), and this rate is particularly low for employed females in rural areas (only 14.9% had been trained in 2021).

In order to promote the implementation of the NSGE indicator 2, Target 2, “Reduce the proportion of female workers in the agricultural sector to below 30% by 2025 and 25% by 2030”, more resources for vocational training are still needed, especially for women in this area.

**Hình 2.5: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021**

Figure 2.5: Proportion of trained persons employed by sex, urban/rural in 2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2021

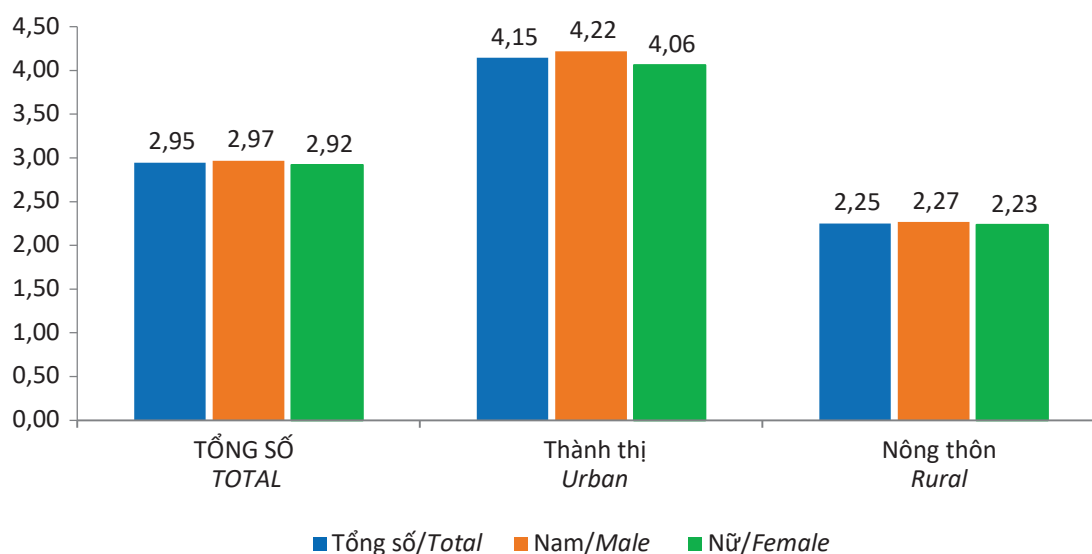
Tỷ lệ thất nghiệp năm 2021 tuy có tăng nhưng có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn tương đối thấp, tỷ lệ này chỉ 2,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp do phụ nữ có xu hướng làm công việc có vị thế thấp hơn so với nam giới. Số liệu về vị thế việc làm đã chỉ ra phụ nữ chiếm đa số trong nhóm lao động gia đình không được trả công, đặc biệt phụ nữ tại khu vực nông thôn chịu nhiều rủi ro, không được tiếp cận nhiều với các dịch vụ bảo trợ xã hội, thu nhập bấp bênh và dễ bị tổn thương.

Although the unemployment rate increase in 2021, it can be seen that the unemployment rate in Vietnam is still relatively low, this rate is only 2.9%. The high labor force participation rate and low unemployment rate as women are likely to take lower works in compare with men. Employment status data show that women make up the majority of unpaid family workers, especially in rural areas, where they also have limited access to services.

Hình 2.6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính năm 2021

Figure 2.6: Unemployment rate by sex in 2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021

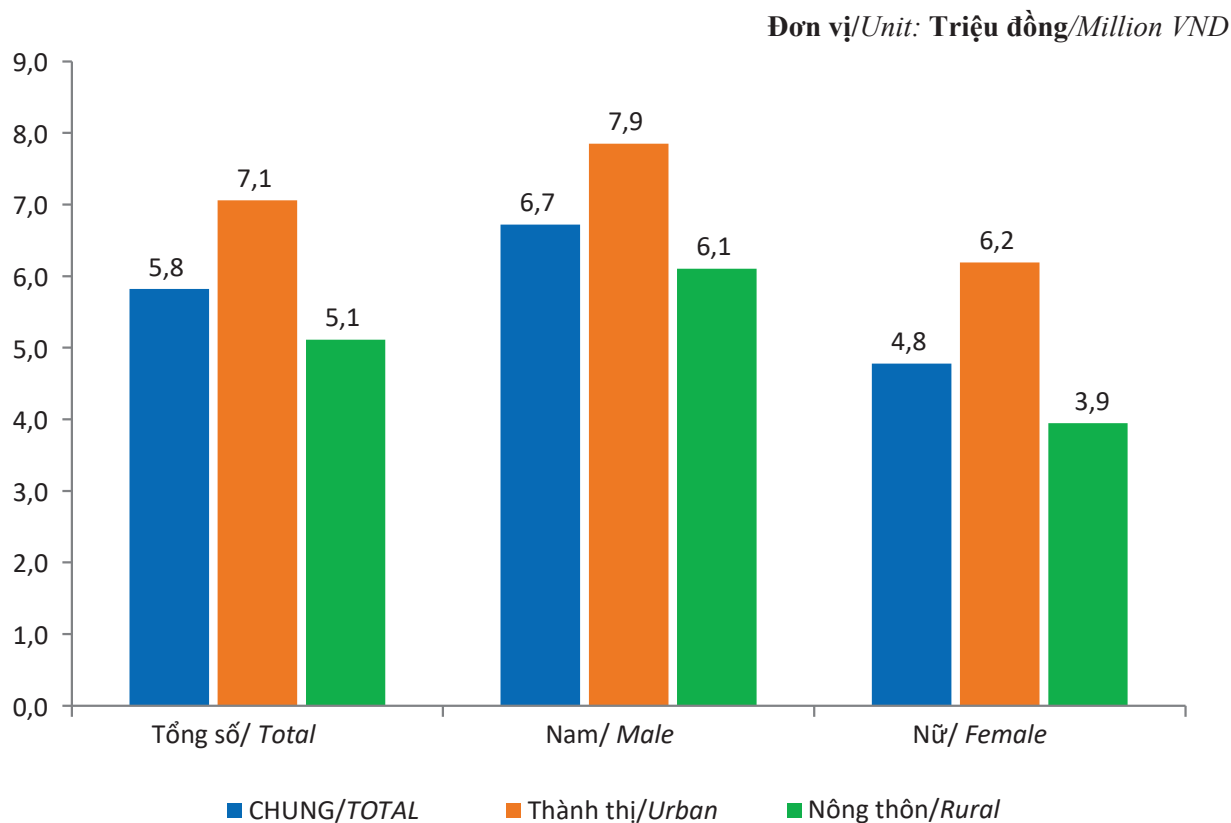
Source: GSO, Labor force survey in 2021

Nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng trong vấn đề việc làm, như chỉ tiêu SDG 8.5 đã đề ra. Việt Nam cũng đã cam kết theo đuổi nguyên tắc này khi phê chuẩn Công ước số 100 về trả lương bình đẳng. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Mức thu nhập bình quân tháng của một lao động có việc làm năm 2021 là 5,8 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 6,7 triệu và lao động nữ là 4,8 triệu đồng. Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tại khu vực nông thôn đặc biệt thấp, chỉ 3,9 triệu đồng.

The principle of equal pay for equal work is essential for equality of work, as emphasized by SDG 8.5. Vietnam has committed to pursue this principle when it ratified ILO Convention No. 100, on Equal Remuneration. Data shows that the average monthly income among women is lower than that of men in Vietnam. While the average income of an employed person in 2021 was 5.8 million VND, this rate stood at is 6.7 million among men and 4.8 million among women. The average monthly income of female workers in rural areas is especially low, at only 3.9 million VND.

Hình 2.7: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021

Figure 2.7: Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2021



Nguồn: TCTK, Tính toán từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2021

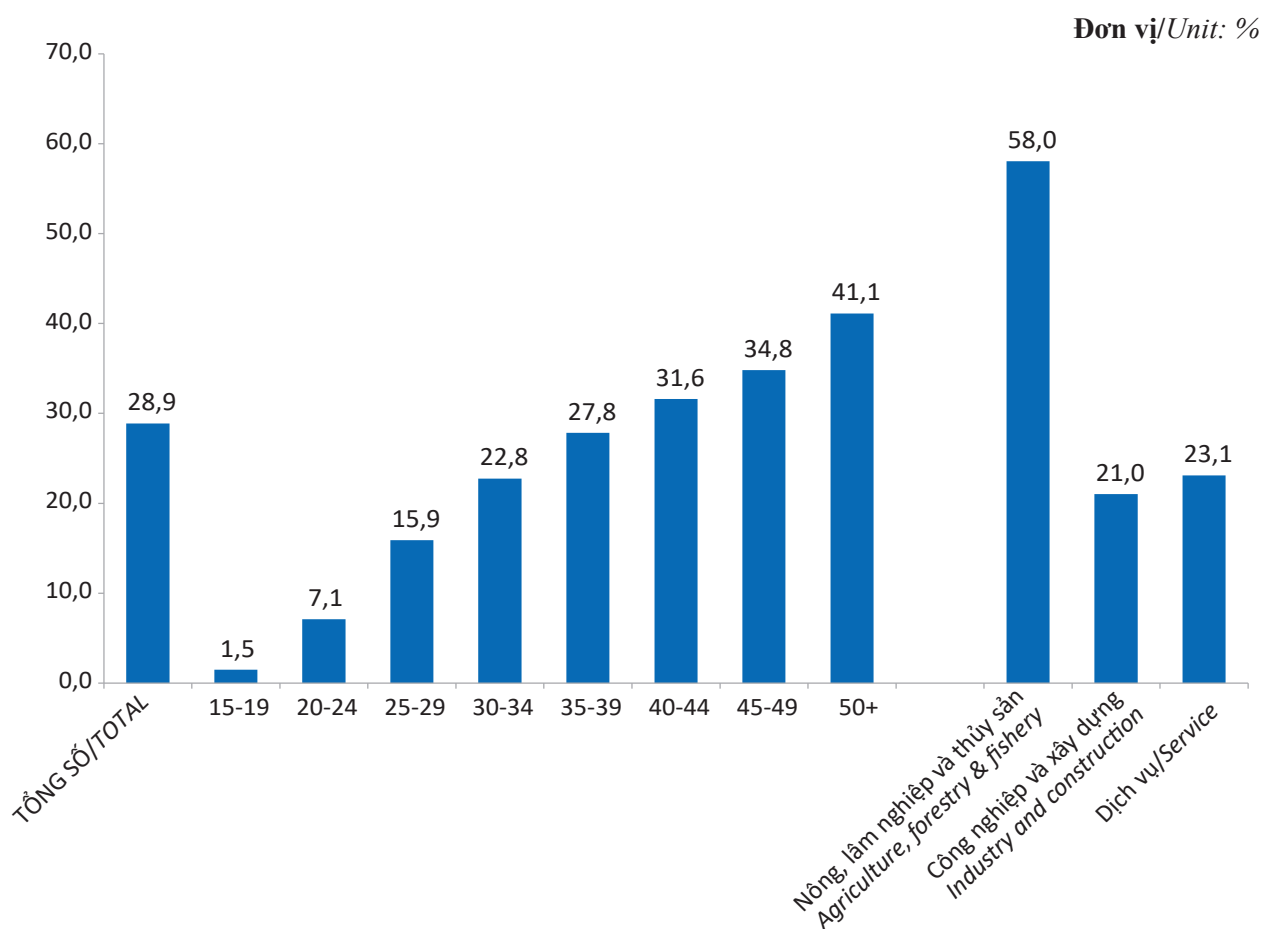
Source: GSO, Calculated from annual Labor force survey in 2021

Khoảng cách giới về tiền lương theo tháng cho thấy thu nhập về lương của lao động nữ bình quân thấp hơn lao động nam gần 29% tính trung bình toàn quốc năm 2021, khoảng cách này đặc biệt cao ở nhóm lao động lớn tuổi hoặc khu vực nông nghiệp.

The monthly gender pay gap in shows that the average pay of female workers is nearly 29% lower than that of male workers in 2021. This gap is especially high among the oldest working group or in the agricultural sector.

**Hình 2.8: Khoảng cách giới về tiền lương
chia theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2021**

Figure 2.8: Gender pay gap by age groups and economic sectors in 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021

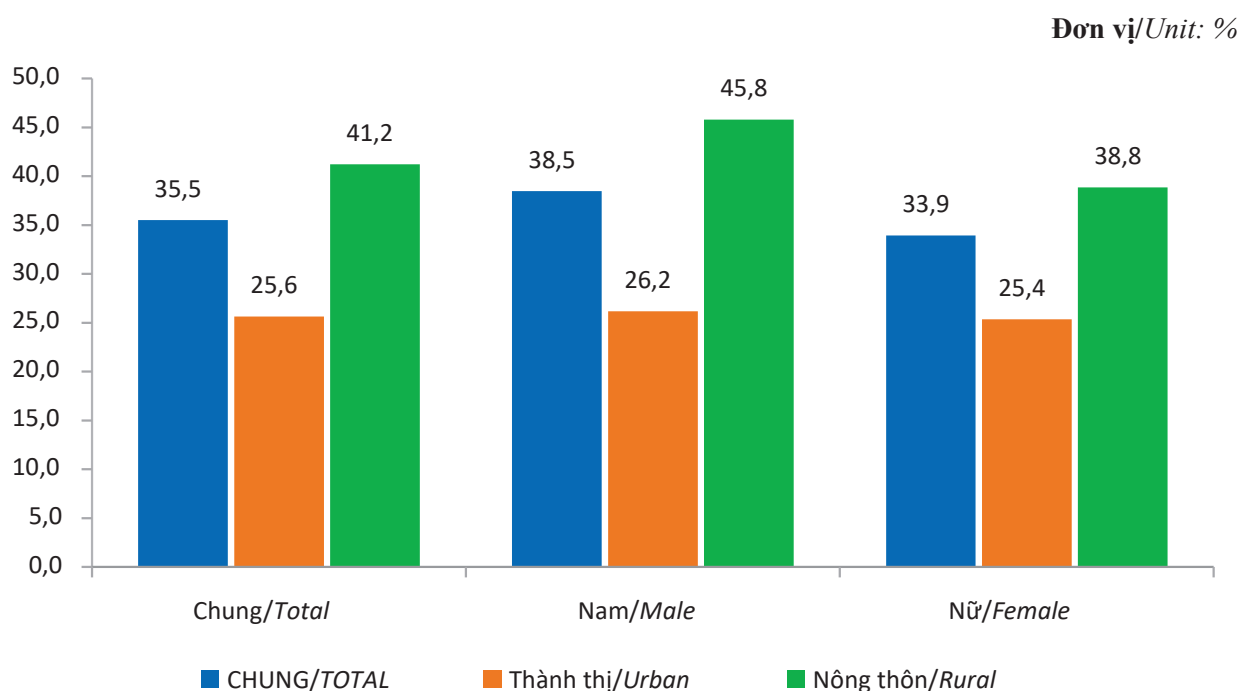
Source: GSO, Labor force survey in 2021

So sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang có tuổi nghỉ hưu tương đối thấp trong khi lại có tuổi thọ khá cao. Ngoài ra, tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình tương đối lớn nên tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đặc biệt là tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động năm 2021 là 35,5% chung cả nước; trong đó, nam giới là 38,5% và nữ giới là 33,9%. Tỷ lệ này ở nông thôn cao gấp 1,6 lần ở thành thị.

Compared to other countries in the South-East Asia, Vietnam has relatively low retirement age and relatively high life expectancy. In addition, the proportion of self-employed and family worker is relatively large; as a result, the proportion of the population in retirement age participating in the labor force is relatively high, especially in rural areas. This proportion stood at 35.5% in 2021, of which 38.5% for men and 33.9% for women), This rate in rural areas is 1.6 times as high as in urban areas.

Hình 2.9: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2021

Figure 2.9: Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2021

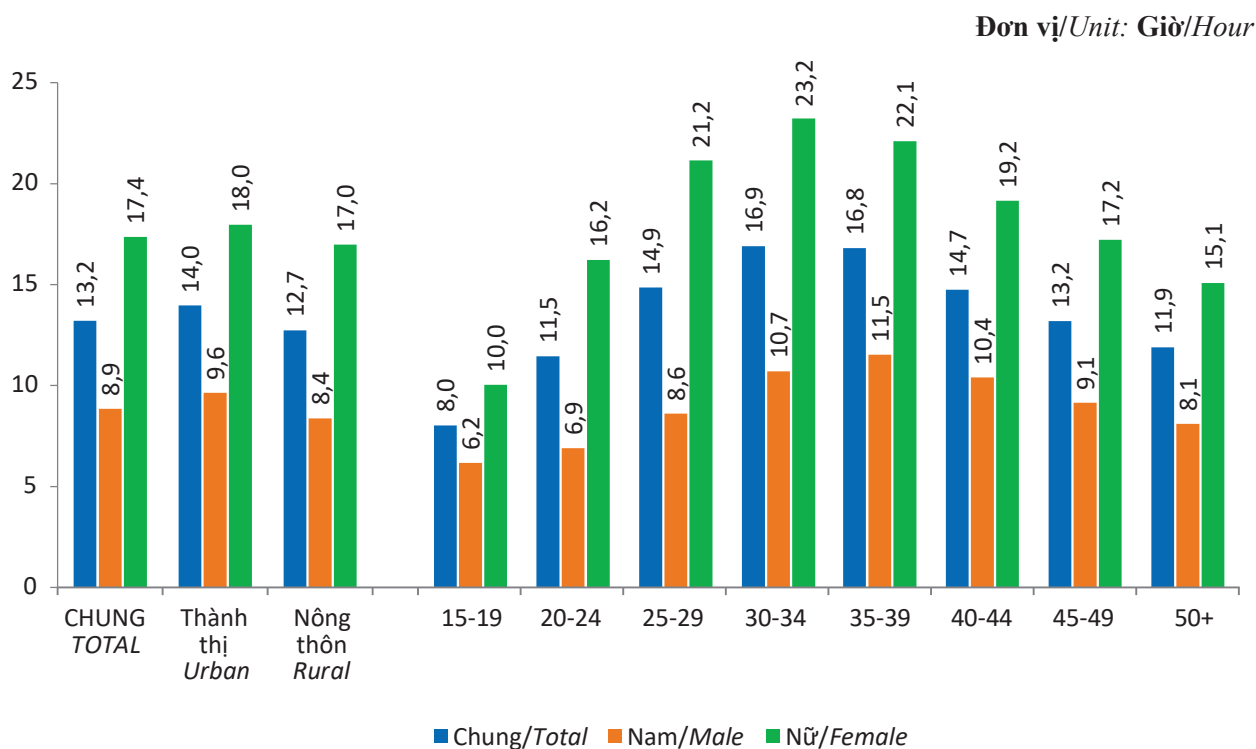
Chỉ tiêu 1, mục tiêu 3 của CLBĐGQG đề ra “Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới”.

Năm 2021, trung bình phụ nữ dành 17,4 giờ một tuần và nam giới dành trung bình 8,9 giờ làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Số liệu cho thấy, phụ nữ thường làm việc nhà hơn nhiều so với nam giới và dành gấp đôi số giờ cho các công việc này. Những việc này bao gồm các hoạt động như dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái.

Indicator 1, target 3 of the NSGE set out: Reduce the average number of hours of unpaid domestic and care work carried out by women to 1.7 times that of men in 2025 and 1.4 times by 2030.

Women in Vietnam are much more likely to carry out unpaid domestic and care work than men in 2021. These include activities such as cleaning the house, washing clothes, cooking and shopping, family care, and childcare, among others. Women spent an average of 17.4 hours a week on them, and men average of 8.9 hours on unpaid domestics and care work in 2021.

Hình 2.10: Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2021
Figure 2.10: Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group năm 2021



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2021

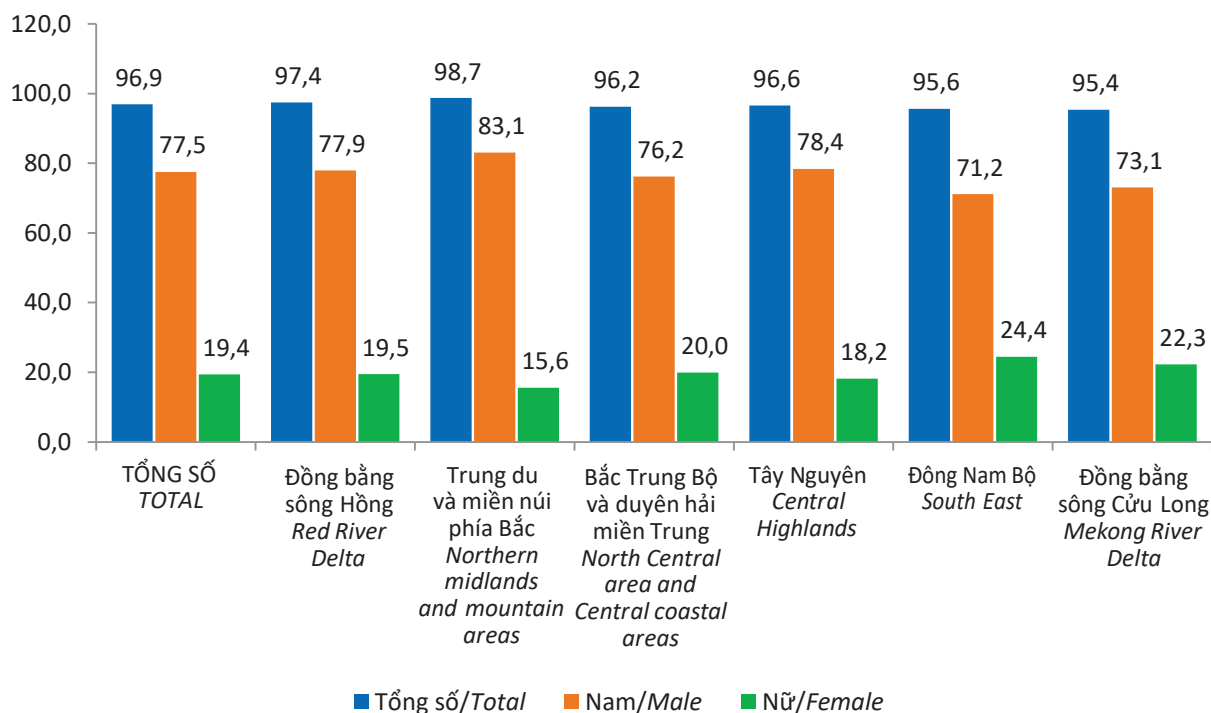
Về “Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp”, kết quả điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, cho thấy cả nước có 96,9% hộ gia đình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó số liệu này ở chủ hộ nam giới là 77,5%, cao hơn gấp gần 4 lần các hộ có chủ hộ là nữ giới (19,4%)

"The proportion of households using agricultural land with a certificate of land use rights for agricultural production land", data calculated from the Agricultural and rural post census 2020 show that, at national level, 96.9% households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land, offwhich, this figure is 77.5% in male headed household, 4 times higher than that in female headed households (19.4%).

Hình 2.11: Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng năm 2020

Figure 2.11: Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region in 2020

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020
Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020

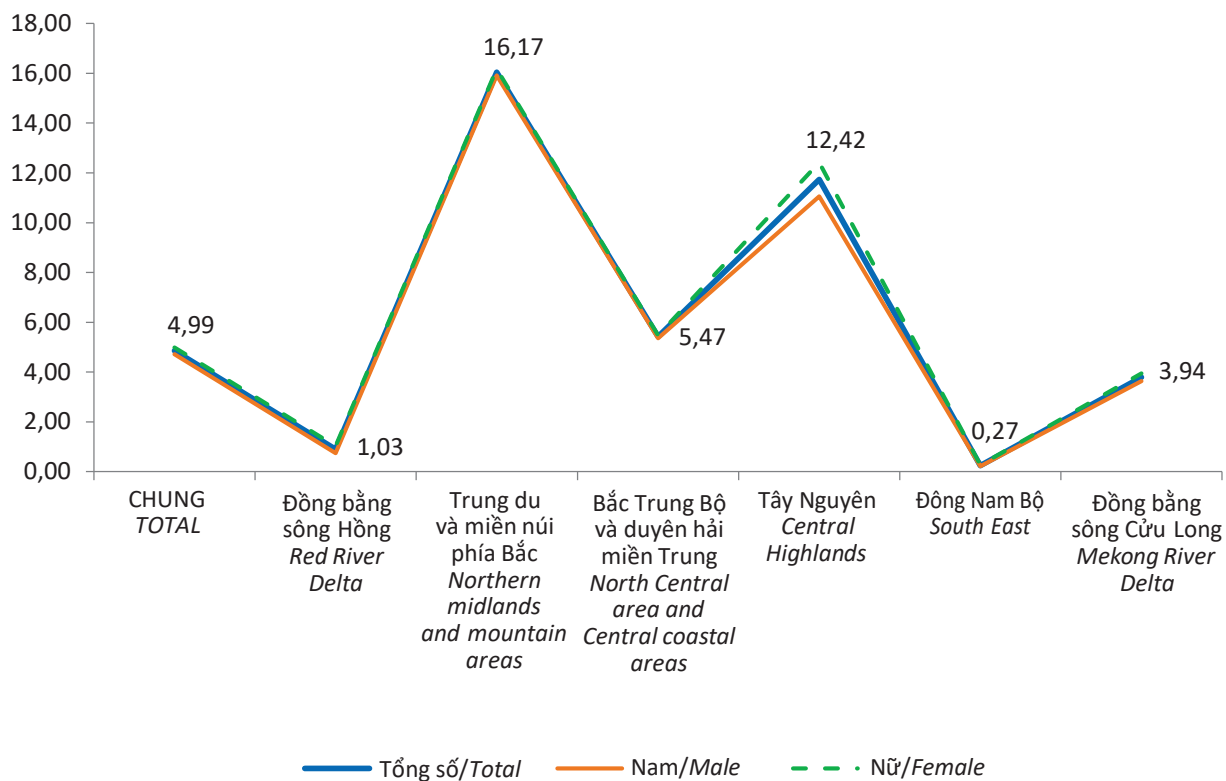
Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cũng như bộ chỉ tiêu VSDG đã đề ra các chỉ tiêu về tỷ lệ nghèo đa chiều. Kết quả tính toán từ khảo sát Mức sống dân cư năm 2021 cho thấy không có sự khác biệt đáng kể theo giới tính, tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể khi xem xét theo vùng về tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều.

The SNSIDG as well as the VSDG have set indicators on multidimensional poverty rates. The calculated data from the 2021 VHLSS show no significant difference by sex, but there is a significant difference when considering by region by looking at proportion of people living in multi-dimensional poverty households.

Hình 2.12: Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, vùng năm 2021

Figure 2.12: Proportion of people living in multi-dimensional poverty households by sex, region in 2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021
 Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2021

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

STT No	Hình/Figure	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly terms</i>	62
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	62
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025</i>	63
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2021 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2021</i>	64
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2016-2021 <i>Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2016-2021</i>	64
3.6	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã <i>Percentage of female enterprises/cooperatives owners/directors</i>	65

Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu và được lồng ghép xuyên suốt các mục tiêu. Trong đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác.

Trên thế giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị tăng nhẹ qua các năm gần đây. Theo thống kê của Liên minh Nghị viện Thế giới, tháng 9/2022, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trung bình toàn cầu là 26,4%, so với tháng 6/2021 là 25,5% và tháng 6/2020 là 25,1%. Tháng 1 năm 2021, tỷ lệ nữ bộ trưởng trung bình là 21,9%, so với cùng kỳ năm 2020 là 21,3%, năm 2019 là 20,7%.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% trong 45 năm gần đây (kể từ Quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Có thể nói đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã.

Achieving gender equality and the empowerment of women and girls is one of 17 Vietnam's SDGs as well as global SDGs, which is integrated throughout the goals. Increasing women's participation in politics and economics is an important factor towards helping women's empowerment in general, and is also a premise to minimize and end discrimination against women and girls, and implement other human's rights.

The proportion of women holding key roles in politics worldwide has increased slightly in recent years. According to International Parliamentary Union (IPU) statistics from September 2022, the world's 26.4% of parliament seats worldwide are held by women, compared to 25.5% in June 2021, and 25.1% in June 2020. The percentage of female ministers was 21.9% in January 2021, compared to 21.3% in 2020, and 20.7% in 2019.

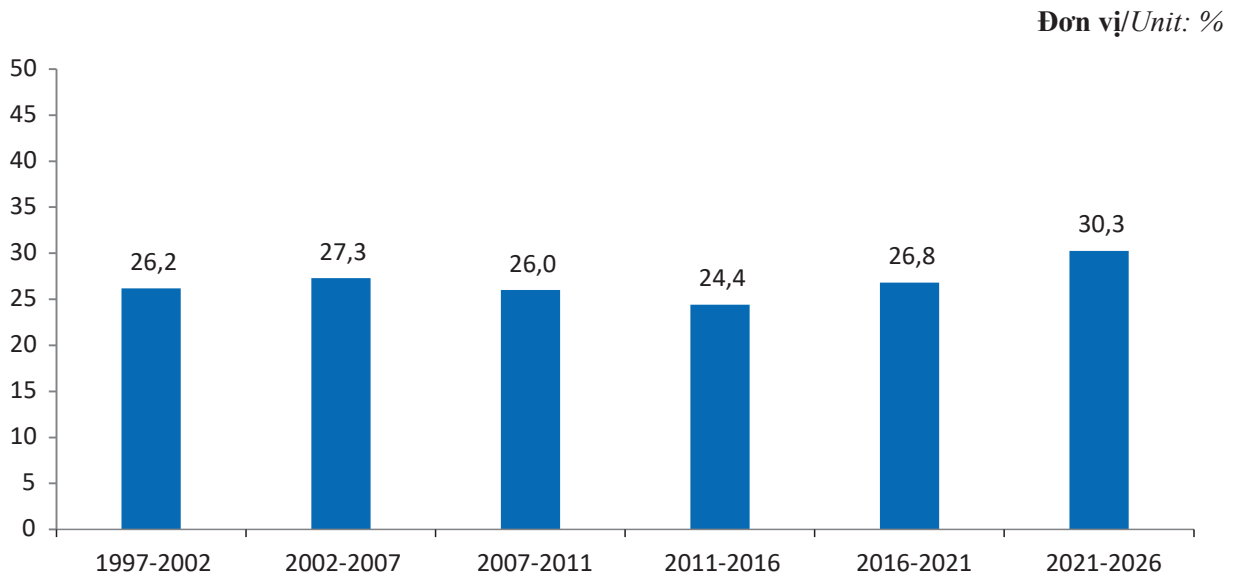
In Vietnam, the proportion of female deputies to the XV National Assembly reached 30.26%, exceeding 30% for the first time in the past 45 years (since the 6th National Assembly, term 1976-1981). According to statistics of the International Parliamentary Union, at the time before the election, Vietnam ranked 71st in the world in terms of the percentage of female parliamentarians. After the election, Vietnam rose to 51st position. It can be said that this is a remarkable result in the last election. This result also brings Vietnam from 9th place to 4th place in Asia.

At the local level, the percentage of female delegates in People's Council at the 2021-2026 of all levels has increased. This

Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,08%, cấp xã là 28,98%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu hội đồng nhân dân ở mỗi cấp tăng khoảng 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

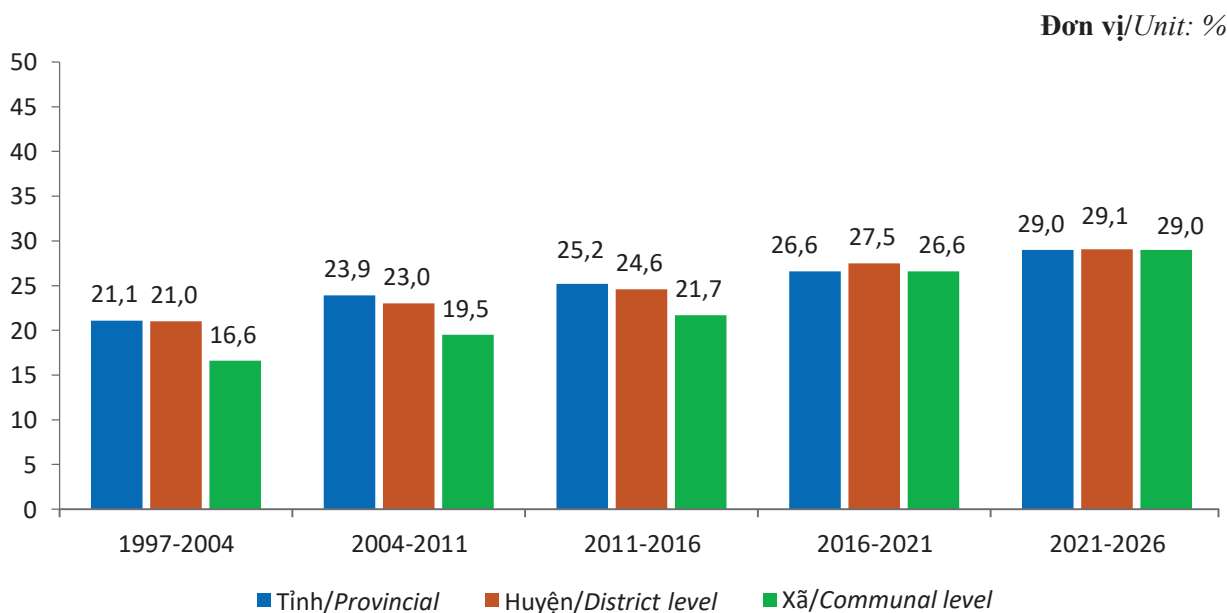
rate is 29% at the provincial level, 29.08% at the district level and 28.98% at the commune level, respectively. It grew by more or less than 2 percentage points compared to the previous term.

Hình 3.1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ
Figure 3.1: Female parliamentarian rate over National Assembly terms



Nguồn: Văn phòng Quốc hội
 Source: The Office of the National Assembly

Hình 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ
Figure 3.2: Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms

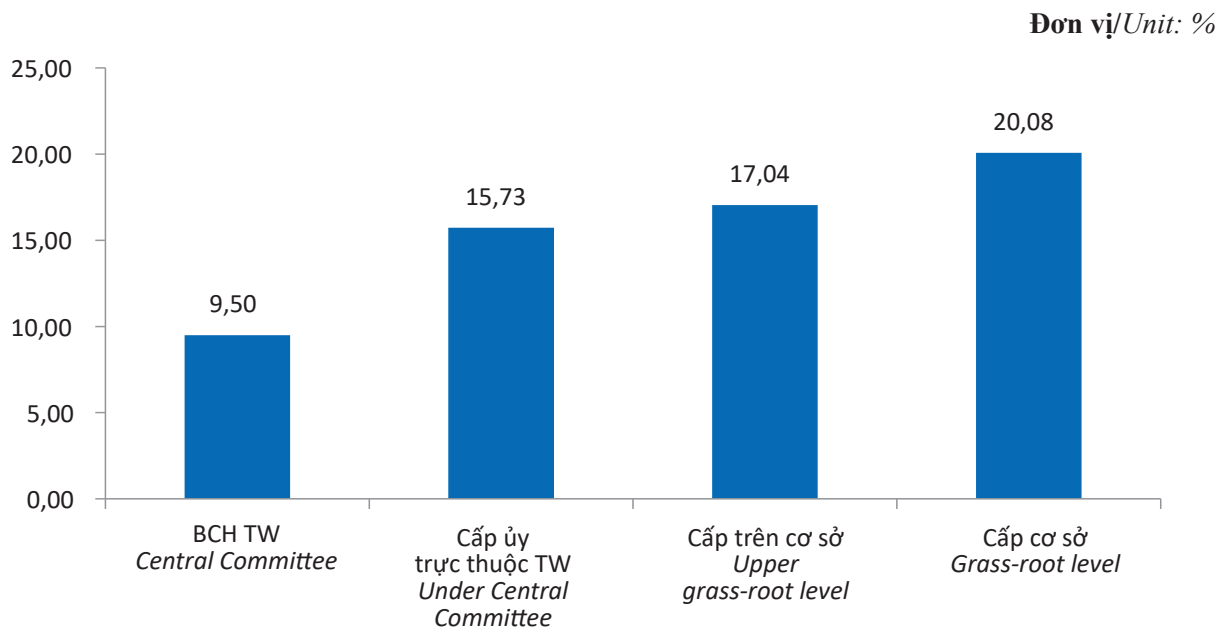


Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
 Source: National Election Council

Tuy nhiên, ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ có phần hạn chế hơn. Nhiệm kỳ 2020-2025, ở Ban Chấp hành Trung ương, tỷ lệ này là 9,5%, cấp ủy trực thuộc Trung ương là 15,73%, cấp ủy trên cơ sở là 17,04% và cấp cơ sở là 20,08%.

In Communist Party committees, women's representation is also limited. For the 2020-2025 tenure, this rate at the Central Committee is 9,5%, at the under directly-under-Central Committee level is 15,73%, at the upper-grassroots level is 17,04%, and at the grassroots level is 20,08%.

Hình 3.3: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025
Figure 3.3: Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025



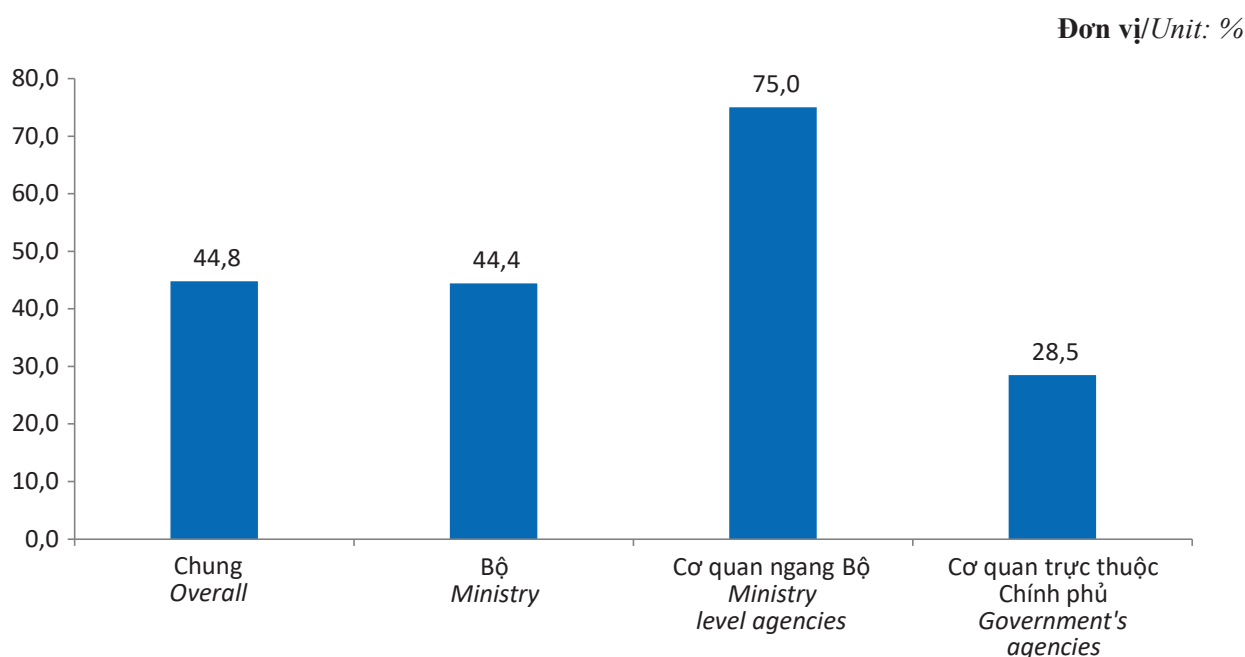
Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

Tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có vị trí lãnh đạo chủ chốt (bao gồm bộ trưởng/thứ trưởng) là nữ tháng 12 năm 2021 đạt 44,8%, trong đó tỷ lệ này ở các Bộ là 44,4%, các cơ quan ngang Bộ là 75% và các cơ quan thuộc Chính phủ là 28,5%. Ở địa phương, nhiệm kỳ 2016-2021, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt (bao gồm chủ tịch/phó chủ tịch) là nữ cũng không vượt quá 1/3 tổng số Ủy ban nhân dân. Cụ thể, ở cấp tỉnh tỷ lệ này là 32,1%, cấp huyện là 32,6% và cấp xã là 22,0%.

The proportion of ministries, ministerial agencies and government agencies with key leadership positions held by women was 44.8% in December 2021. Among these, is the percentage stood at 44.4% of Ministries headed by women, 75% in ministerial agencies and 28.5% for Government agencies. In the local, for the 2016-2021 tenure, proportion of People's Committees with female key leaders (chairman/vice chairman) doesn't not exceed 1/3 total of People's Committee. Specifically, this rate at the provincial level is 32.1%, at the district level is 32.6%, and at the communal level is 22.0%.

Hình 3.4: Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2021

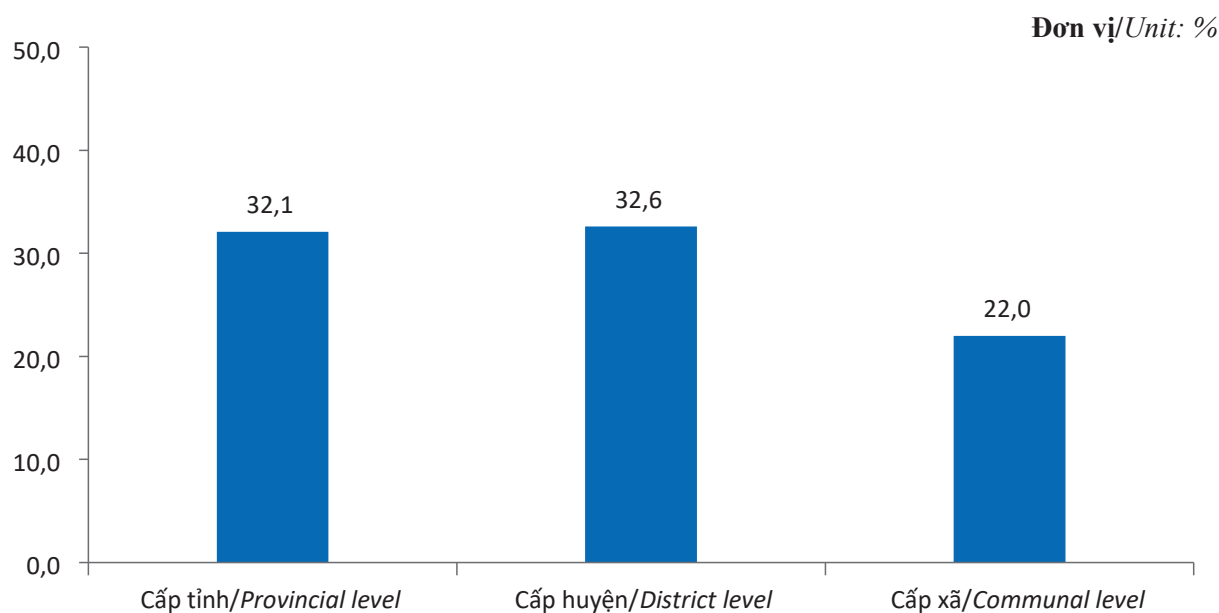
Figure 3.4: Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2021



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các Bộ, ngành
 Source: Intergrated from line Ministries' reports

Hình 3.5: Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2016-2021

Figure 3.5: Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2016-2021

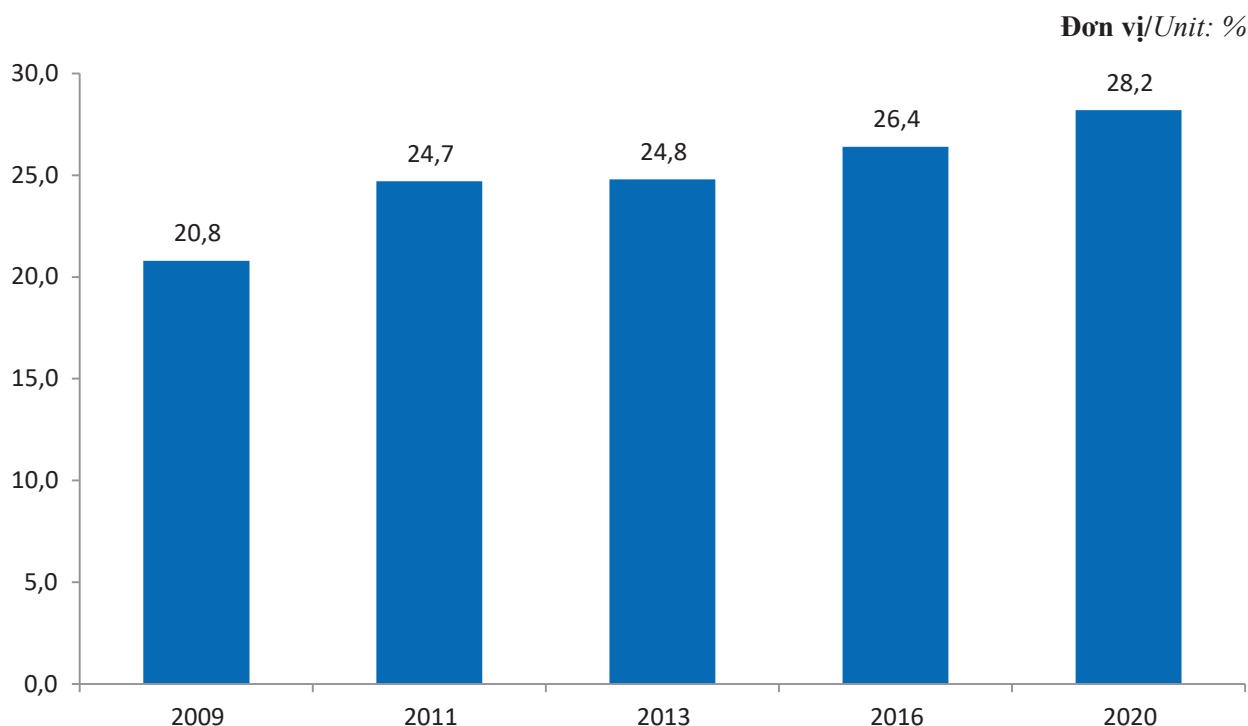


Nguồn: Bộ Nội vụ
 Source: Ministry of Home Affairs

Về mặt kinh tế, tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp (bao gồm hợp tác xã) tăng liên tục từ năm 2009 đến nay. Tuy nhiên, so với nam giới, số nữ giữ vị trí giám đốc/chủ doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, chung cả nước có 28,2% giám đốc/chủ doanh nghiệp là nữ năm 2020. Xét theo quy mô doanh nghiệp, nữ chủ yếu làm giám đốc/chủ ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ (28,0%) và siêu nhỏ (28,9%). Tỷ lệ này thấp hơn ở các doanh nghiệp vừa với 23,3% và thấp nhất ở các doanh nghiệp lớn với 18,7%. Xét theo loại hình doanh nghiệp, nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chủ yếu ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước với 29,2% và thấp nhất ở khu vực doanh nghiệp nhà nước là 6,6%.

In economic terms, the ratio of female directors/business owners (including cooperatives) has increased continuously from 2009 to 2020. However, compared to men, the number of women holding the position of director/business owner is still limited. According to the results of the 2021 Economic Census, in the whole country, 28.2% of directors/business owners are female. In terms of business size, women mainly work as directors/owners in small-scale (28.0%) and micro-enterprises (28.9%). This rate is lower in medium enterprises with 23.3% and lowest in large enterprises with 18.7%. By type of enterprise, female directors/business owners are mainly in non-state enterprises with 29.2% and the lowest in state-owned enterprises at 6.6%.

Hình 3.6: Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã
Figure 3.6: Percentage of female enterprises/cooperatives owners/directors



Nguồn: TCTK, Tổng điều tra kinh tế năm 2021
Source: GSO, the 2021 Economic Census

Trong những thập niên qua, về cả mặt chính trị và kinh tế, công tác bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa, có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo. Bên cạnh đó, nỗ lực giảm khoảng cách giới trong công tác quản lý, lãnh đạo không thể tách rời nỗ lực bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống.

Over the past decades, both politically and economically, the work of gender equality and women's empowerment has made remarkable achievements. However, the disparity between men and women in holding leadership and management positions is still quite large. To achieve the goals of gender equality and women's empowerment, Vietnam needs to work harder than women, take specific and stronger measures to facilitate and encourage women to participate in management and leadership. In addition, efforts to reduce the gender gap in management and leadership cannot be separated from efforts for gender equality in all aspects of life.

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình - <i>Figure</i>	Trang Page
4.1	Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2020-2021 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational level school year 2020-2021</i>	69
4.2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm học 2020-2021 <i>Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend nursery by sex, urban/rural school year 2020-2021</i>	70
4.3	Cơ cấu dân số có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính năm 2019 <i>Proportion of masters and doctorate degrees held by sex in 2019</i>	71

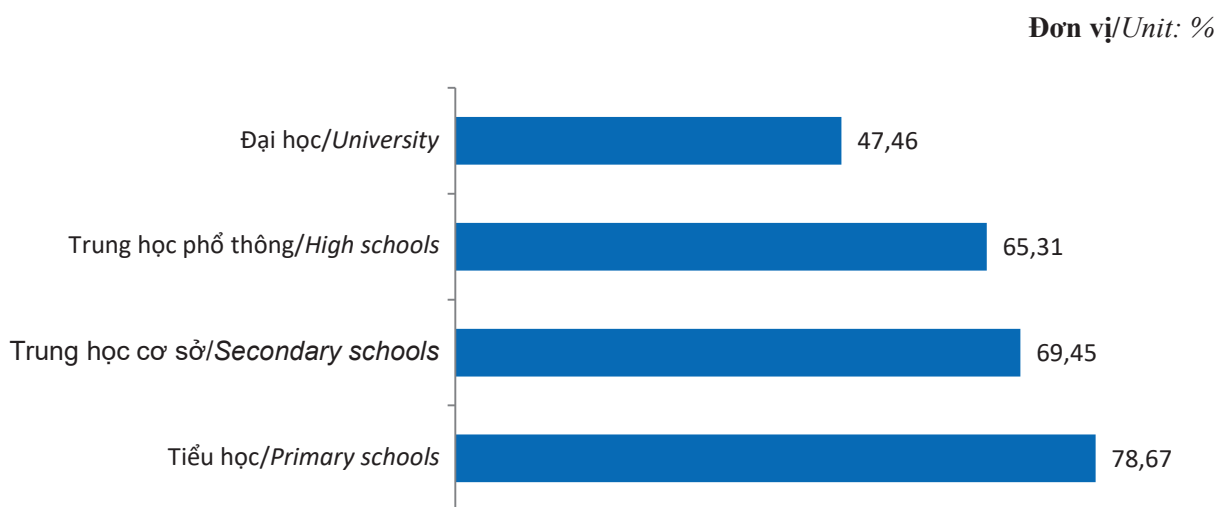
Định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo, việc coi nghề giáo là nghề dành cho nữ giới, dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là các cấp học phổ thông, dẫn đến thiếu hụt những khuôn mẫu giới tích cực về nam tính cho học sinh noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học.

Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2020-2021 cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm học 2020-2021, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nữ chiếm tới 78,7% tổng số giáo viên, cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông tỷ lệ giáo viên nam cũng chỉ chiếm khoảng 1/3, riêng ở cấp đại học tỷ lệ giáo viên gần như cân bằng giữa nam và nữ.

Due to gender stereotypes, Vietnam sees job segregation by sex, including professional teachers. Women are overrepresented in this sector, especially at primary education levels, leading to a lack of positive gender stereotypes on masculinity for students to follow right from preschool, primary and secondary education levels.

Statistics from the Ministry of Education and Training for the 2020-2021 school year show that, at all levels of general education, there are far fewer male teachers than female teachers. In the 2020-2021 school year, at all levels of general education, the proportion of male teachers is less than that of female teachers, especially at the primary level, female teachers account for 78.7% of the total number of teachers. In lower and upper secondary schools, the proportion of male teachers is only about 1/3, the ratio of teachers is almost equal between men and women at the university level alone.

Hình 4.1: Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2020-2021
Figure 4.1: Proportion of female teachers and lecturers by educational level school year 2020-2021



Nguồn: Bộ GDĐT, năm học 2020-2021
 Source: MOET, school year 2020-2021

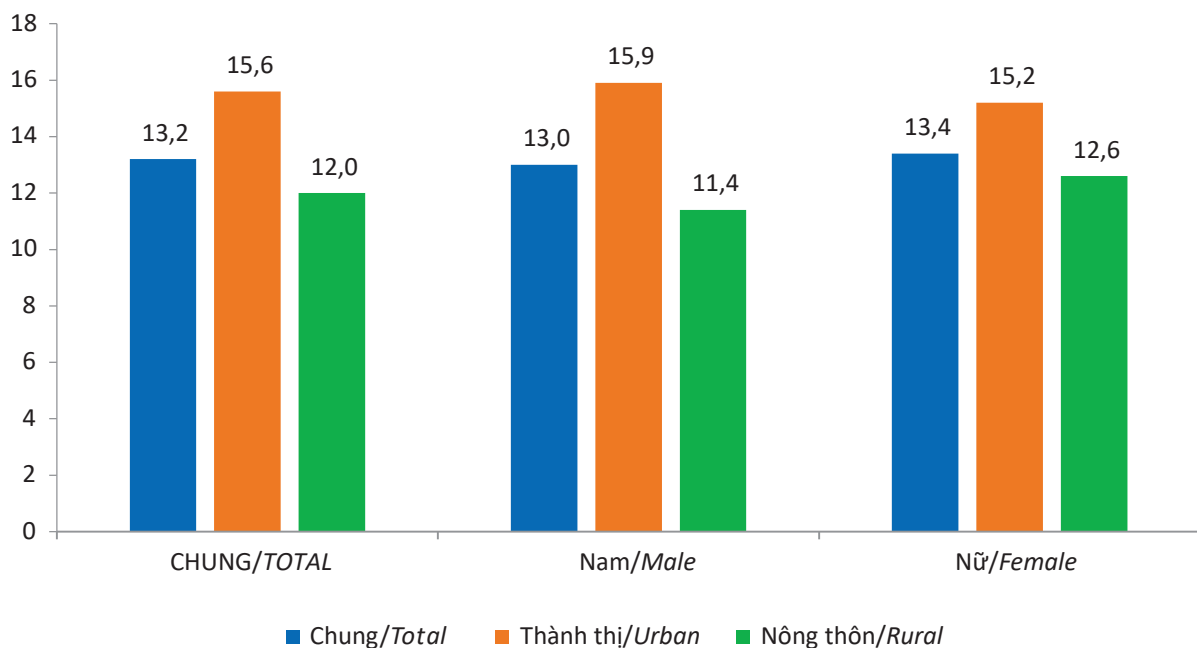
Ở Việt Nam, việc chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Theo kết quả tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, có 13,2% thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua, tỷ lệ này có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trẻ em ở khu vực thành thị có xu hướng đi nhà trẻ cao gấp đôi trẻ em ở khu vực nông thôn.

In Vietnam, childcare arrangements for children under 3 years old are mainly the responsibility of parents and the unpaid care work is disproportionately provided by mothers. According to calculations from the 2021 Vietnam household living standard survey, only 13.2% of household members aged 3-36 months were enrolled in kindergartens in the past 12 months, but there are significant differences between urban and rural areas. Children in urban areas are twice as likely to enroll in kindergartens than those in rural areas.

Hình 4.2: Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm học 2020-2021

Figure 4.2: Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend nursery by sex, urban/rural school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2021

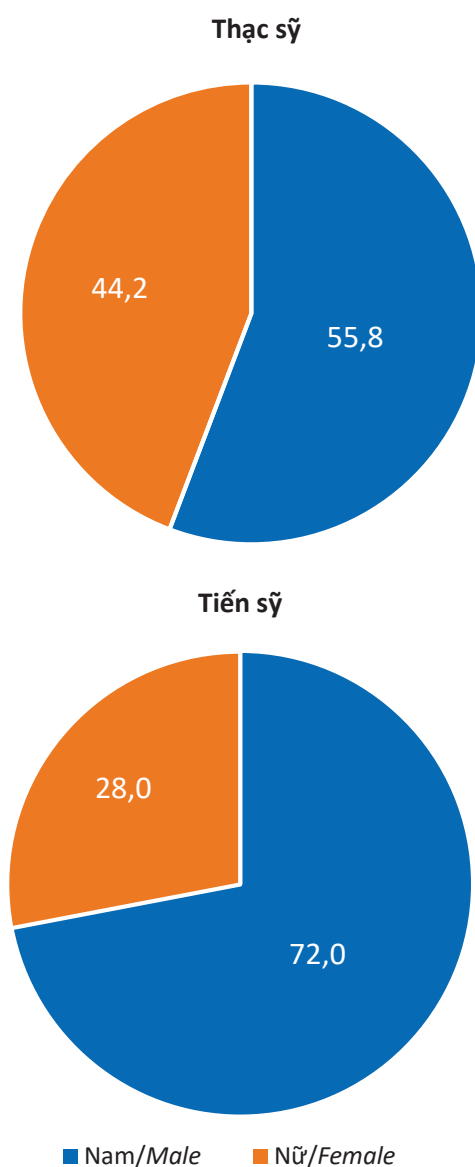
Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2021

Số liệu tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cho thấy, tỷ lệ nữ giới có bằng thạc sỹ thấp hơn nam giới (44,2% so với 55,8%), tuy nhiên ở trình độ tiến sỹ, tỷ lệ nam giới có bằng tiến sỹ cao gấp 2,5 lần so với nữ giới.

Calculations from the 2019 Population and Housing Census show that the percentage of women who have a master's degree is lower than that of men (44.2% compared to 55.8%), however, at the doctoral level, the percentage of men with a master's degree is 2.5 times higher than that of women.

Hình 4.3: Cơ cấu dân số có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính năm 2019
Figure 4.3: Proportion of masters and doctorate degrees held by sex in 2019

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
 Source: GSO, Population and housing Census in 2019

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

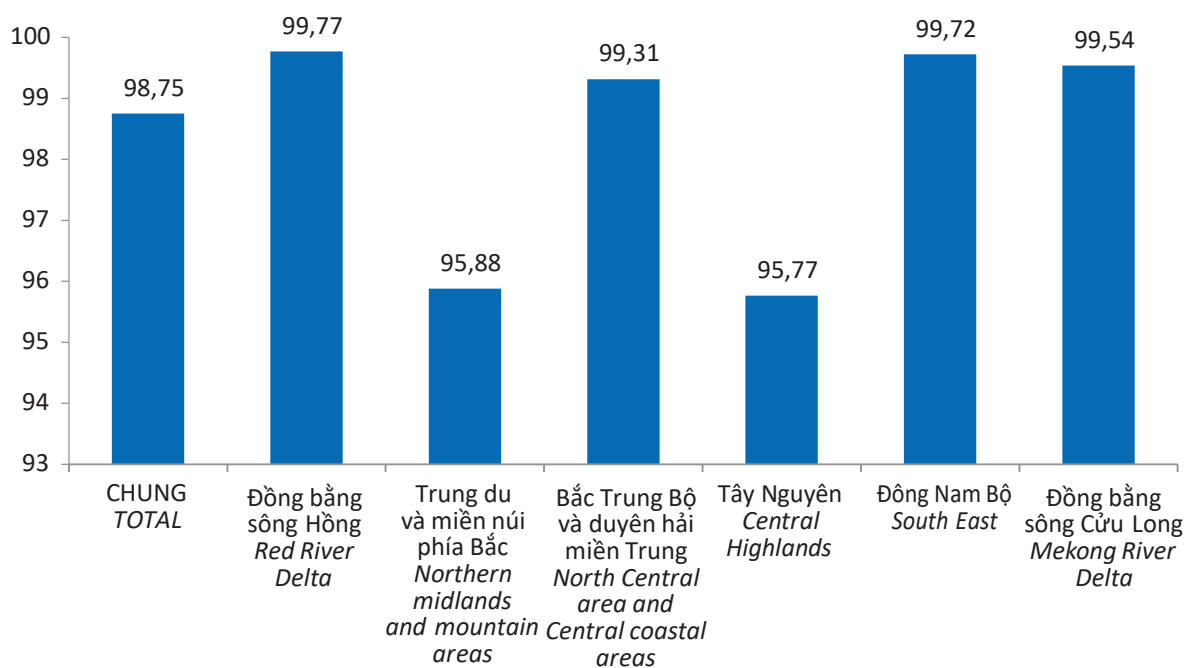
STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang Page
5.1	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng năm 2021 <i>Proportion of births attended by skilled health staff by region in 2021</i>	75
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2021 <i>Infant and under-5 mortality rates by sex and urban/rural in 2021</i>	76
5.3	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chia theo giới tính năm 2021 <i>Under-five-malnutrition rate by sex in 2021</i>	77

Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia, bao gồm Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Số liệu cho thấy tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao (gần 99%), số liệu không có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị (99,7%) và nông thôn (98,2%), tuy nhiên có sự khác biệt giữa các vùng.

Vietnam has shown its commitment to promoting gender equality in the health sector through the enactment and implementation of a number of national policies, including the National Strategy for Protection, Care and Promotion 2011-2020, with a vision to 2030, aims to ensure that people and especially women have access to health care services. The data show that the proportion of births attended by skilled health staff continue to be maintained at a high level, close to 99%, there is no significant difference by urban area (99.7%) and rural area (98.2%) but the data differ between regions.

Hình 5.1: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng năm 2021
Figure 5.1: Proportion of births attended by skilled health staff by region in 2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021
 Source: GSO, Population change and family planning survey in 2021

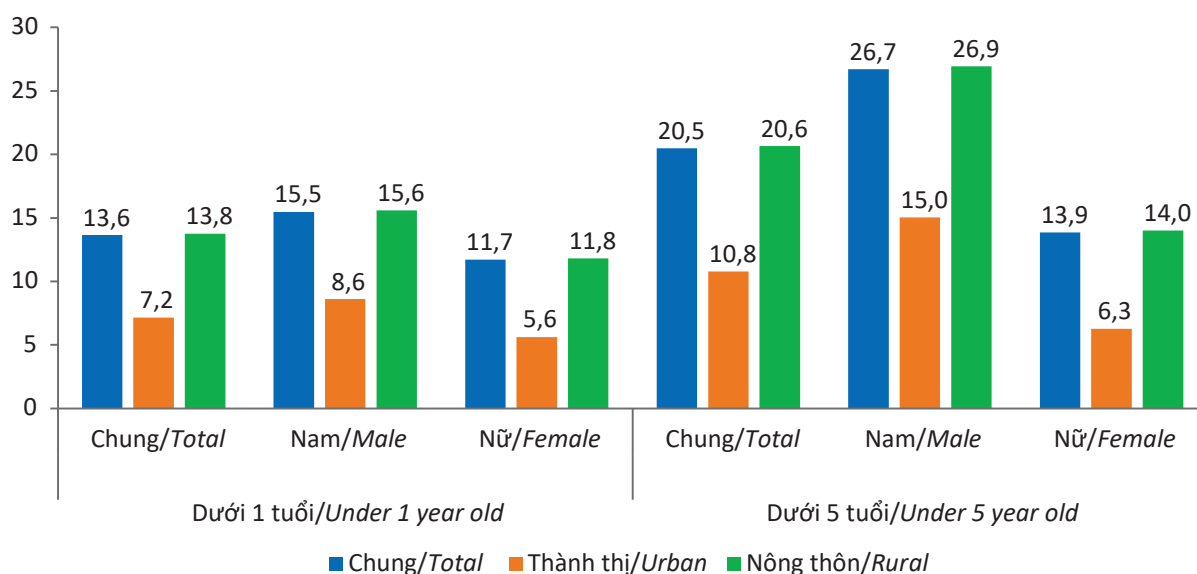
Cùng với những tiến bộ vượt bậc về nâng cao sức khỏe bà mẹ, số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi cũng giảm tương ứng. Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa 2 khu vực nông thôn và thành thị khi nguy cơ chết trước sinh nhật 1 tuổi hoặc trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ ở khu vực nông thôn luôn cao, gấp 2 lần khu vực thành thị và tại nhóm các dân tộc thiểu số nguy cơ này cao gấp 1,5 lần so với chung cả nước.

Along with great progress in improving maternal health, data shows that infant mortality rates and neonatal mortality rates also decreased. However, data also shows gaps between urban and rural areas, with infant and child mortality rates twice as high in rural areas. In urban areas and among ethnic minorities, the infant mortality rate is 1.5 times as high as the national average.

Hình 5.2: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi chia theo giới tính và thành thị/nông thôn năm 2021

Figure 5.2: Infant and under-5 mortality rates by sex and urban/rural in 2021

Đơn vị/Unit: %



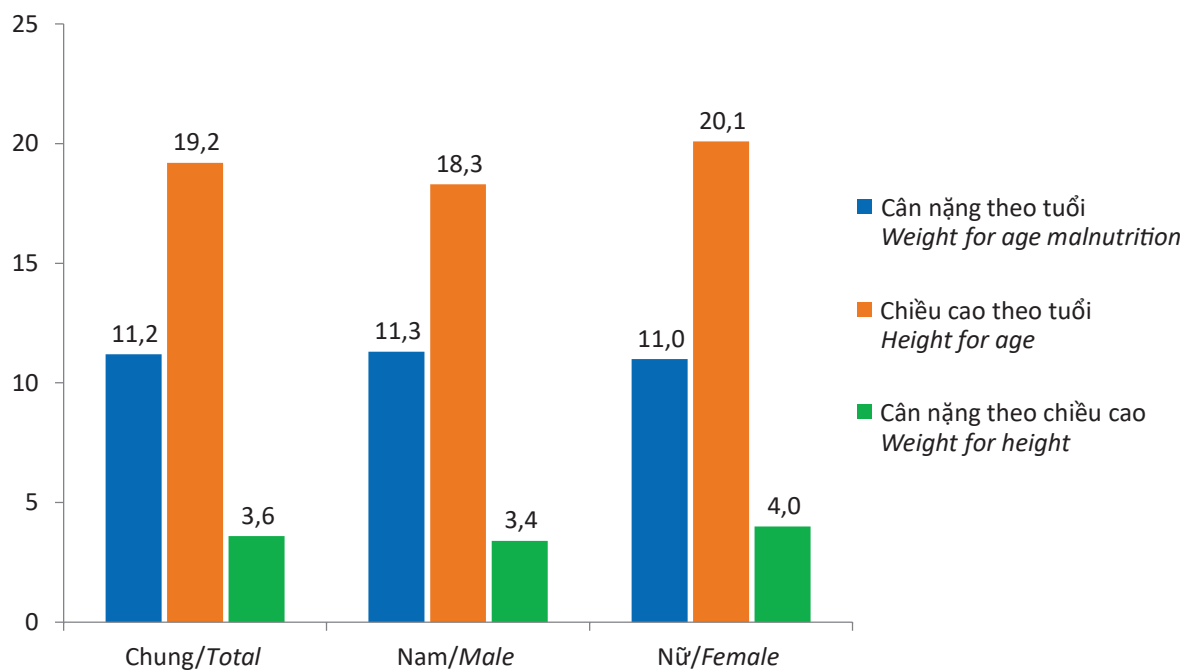
Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021
Source: GSO, Population change and family planning survey in 2021

Theo Unicef, Việt Nam là một trong số những quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt với gánh nặng suy dinh dưỡng cao nhất. Dù tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ đã được cải thiện dần nhưng tính đến năm 2021, có đến 19,2% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi

According to Unicef, Vietnam is among countries facing the highest malnutrition burden. Although the child malnutrition situation has gradually improved by 2021, up to 19.2% of children under 5 are undernourished height for age.

Hình 5.3: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chia theo giới tính năm 2021
Figure 5.3: Under-five-malnutrition rate by sex in 2021

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health

Phần 3

BIỂU SỐ LIỆU

Part 3. TABLE

Mục 1. DÂN SỐ
Section 1. POPULATION

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Average population by sex, region and provinces, 2020-2021</i>	83
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Sex ratio of population by region, provinces, 2020-2021</i>	86
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo vùng, 2020-2021 <i>Sex ratio at birth by region, 2020-2021</i>	89
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, 2020-2021 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, 2020-2021</i>	90
1.5	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2020-2021</i>	91
1.6	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2020-2021</i>	94
1.7	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2020-2021 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021</i>	97
1.8	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2020-2021</i>	103
1.9	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4 by sex, region, provinces, 2020-2021</i>	106

1.1 Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Average population by sex, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	97.582,7	48.626,0	48.956,7	98.506,2	49.097,1	49.409,1
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	22.920,2	11.359,2	11.561,0	23.224,8	11.526,0	11.698,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12.725,8	6.396,6	6.329,2	12.925,1	6.494,0	6.431,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	20.343,2	10.120,5	10.222,7	20.584,9	10.243,8	10.341,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	5.932,1	2.990,5	2.941,6	6.033,8	3.041,7	2.992,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	18.342,9	9.138,2	9.204,6	18.315,0	9.118,4	9.196,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17.318,6	8.620,9	8.697,7	17.422,6	8.673,2	8.749,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8.246,5	4.083,5	4.163,1	8.330,8	4.132,0	4.198,8
Vĩnh Phúc	1.171,2	583,7	587,5	1.191,8	594,0	597,8
Bắc Ninh	1.419,1	699,0	720,1	1.462,9	725,2	737,7
Quảng Ninh	1.337,6	680,2	657,4	1.350,9	686,9	663,9
Hải Dương	1.916,8	956,5	960,3	1.936,8	966,5	970,3
Hải Phòng	2.053,5	1.015,6	1.037,8	2.072,4	1.025,0	1.047,4
Hưng Yên	1.269,1	636,4	632,7	1.284,6	644,1	640,4
Thái Bình	1.870,2	911,4	958,8	1.875,7	918,7	957,0
Hà Nam	861,8	424,6	437,2	875,2	431,4	443,8
Nam Định	1.780,3	872,2	908,1	1.836,3	899,4	936,9
Ninh Bình	993,9	496,0	497,9	1.007,6	502,8	504,8
Hà Giang	870,2	439,6	430,6	887,1	448,5	438,6

1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình
chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cao Bằng	533,1	267,0	266,1	542,2	271,6	270,6
Bắc Kạn	316,5	161,0	155,4	323,7	164,7	159,0
Tuyên Quang	792,9	399,2	393,7	801,7	403,6	398,1
Lào Cai	746,4	380,1	366,3	761,9	387,1	374,8
Yên Bái	831,6	419,1	412,5	842,7	424,7	418,0
Thái Nguyên	1.307,9	638,9	668,9	1.323,2	646,2	676,9
Lạng Sơn	788,7	403,4	385,3	796,9	406,8	390,1
Bắc Giang	1.841,6	925,5	916,2	1.875,2	941,8	933,4
Phú Thọ	1.481,9	735,6	746,3	1.507,5	747,8	759,7
Điện Biên	613,5	311,5	302,0	625,1	317,4	307,7
Lai Châu	469,8	238,4	231,4	478,4	242,3	236,2
Sơn La	1.270,6	644,5	626,1	1.287,7	653,5	634,2
Hoà Bình	861,2	432,8	428,5	871,7	438,0	433,7
Thanh Hoá	3.664,9	1.821,5	1.843,5	3.716,4	1.848,1	1.868,4
Nghệ An	3.365,2	1.685,0	1.680,2	3.409,8	1.708,4	1.701,4
Hà Tĩnh	1.296,6	642,2	654,5	1.314,1	650,8	663,3
Quảng Bình	902,0	452,8	449,1	910,7	457,4	453,3
Quảng Trị	637,3	316,0	321,4	647,8	321,8	326,0
Thừa Thiên - Huế	1.133,7	561,2	572,4	1.153,8	571,2	582,6
Đà Nẵng	1.169,5	578,6	590,9	1.195,5	591,4	604,1
Quảng Nam	1.505,0	740,4	764,7	1.518,5	747,0	771,5
Quảng Ngãi	1.233,4	609,7	623,7	1.244,1	615,0	629,1
Bình Định	1.487,9	732,8	755,1	1.508,3	742,9	765,5
Phú Yên	874,3	439,7	434,6	875,5	440,3	435,2
Khánh Hoà	1.240,4	617,7	622,7	1.248,1	621,4	626,7
Ninh Thuận	593,6	299,9	293,8	596,0	301,1	294,9

1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	1.239,3	623,1	616,2	1.246,3	627,0	619,3
Kon Tum	555,6	279,0	276,7	568,8	285,4	283,4
Gia Lai	1.541,8	773,1	768,7	1.569,7	787,1	782,7
Đắk Lắk	1.886,9	952,2	934,7	1.909,0	963,3	945,7
Đắk Nông	637,9	326,7	311,2	664,4	340,3	324,1
Lâm Đồng	1.309,8	659,6	650,2	1.321,8	665,7	656,2
Bình Phước	1.011,1	509,6	501,4	1.024,3	516,2	508,0
Tây Ninh	1.178,3	589,5	588,8	1.181,9	591,3	590,6
Bình Dương	2.580,6	1.321,7	1.258,8	2.596,8	1.308,6	1.288,2
Đồng Nai	3.177,4	1.613,1	1.564,3	3.169,1	1.608,9	1.560,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.167,9	579,0	589,0	1.176,1	583,0	593,1
TP. Hồ Chí Minh	9.227,6	4.525,3	4.702,3	9.166,8	4.510,4	4.656,4
Long An	1.713,7	855,5	858,2	1.725,8	861,5	864,3
Tiền Giang	1.772,5	868,9	903,7	1.779,4	872,1	907,3
Bến Tre	1.292,4	633,1	659,3	1.295,7	634,7	661,0
Trà Vinh	1.009,9	496,9	513,0	1.018,6	501,2	517,5
Vĩnh Long	1.023,0	503,9	519,0	1.029,0	507,0	522,0
Đồng Tháp	1.600,0	799,2	800,8	1.601,3	799,9	801,4
An Giang	1.904,5	945,6	958,9	1.909,5	948,1	961,4
Kiên Giang	1.728,9	876,5	852,3	1.752,3	889,0	863,3
Cần Thơ	1.240,7	616,1	624,6	1.247,0	619,1	627,9
Hậu Giang	729,8	367,4	362,4	729,9	367,5	362,4
Sóc Trăng	1.195,7	595,9	599,8	1.206,8	601,4	605,4
Bạc Liêu	913,5	457,1	456,4	918,5	459,5	459,0
Cà Mau	1.193,9	604,7	589,2	1.208,8	612,3	596,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, 2021

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2020, 2021

1.2 Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Sex ratio of population by region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2020	2021
TỔNG SỐ/TOTAL	99,2	99,4
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,3	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	101,0	101,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	99,0	99,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	101,7	101,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,6	99,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,1	99,1
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	98,1	98,4
Vĩnh Phúc	99,4	99,4
Bắc Ninh	97,1	98,3
Quảng Ninh	103,5	103,5
Hải Dương	99,6	99,6
Hải Phòng	97,9	97,9
Hưng Yên	100,6	100,6
Thái Bình	95,1	96,0
Hà Nam	97,1	97,2
Nam Định	96,1	96,0
Ninh Bình	99,6	99,6
Hà Giang	102,1	102,3
Cao Bằng	100,4	100,4
Bắc Kạn	103,6	103,6
Tuyên Quang	101,4	101,4
Lào Cai	103,8	103,3
Yên Bái	101,4	101,6

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Sex ratio of population by region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2020	2021
Thái Nguyên	95,5	95,5
Lạng Sơn	104,7	104,3
Bắc Giang	101,0	100,9
Phú Thọ	98,6	98,4
Điện Biên	103,1	103,1
Lai Châu	103,0	102,6
Sơn La	102,9	103,0
Hoà Bình	101,0	101,0
Thanh Hoá	98,8	98,9
Nghệ An	100,3	100,4
Hà Tĩnh	98,1	98,1
Quảng Bình	100,8	100,9
Quảng Trị	98,3	98,7
Thừa Thiên - Huế	98,1	98,1
Đà Nẵng	97,9	97,9
Quảng Nam	96,8	96,8
Quảng Ngãi	97,8	97,8
Bình Định	97,0	97,0
Phú Yên	101,2	101,2
Khánh Hoà	99,2	99,2
Ninh Thuận	102,1	102,1
Bình Thuận	101,1	101,2
Kon Tum	100,8	100,7
Gia Lai	100,6	100,6
Đắk Lắk	101,9	101,9
Đắk Nông	105,0	105,0
Lâm Đồng	101,4	101,5
Bình Phước	101,6	101,6
Tây Ninh	100,1	100,1

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Sex ratio of population by region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2020	2021
Bình Dương	105,0	101,6
Đồng Nai	103,1	103,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,3	98,3
TP. Hồ Chí Minh	94,9	96,9
Long An	99,7	99,7
Tiền Giang	96,1	96,1
Bến Tre	96,0	96,0
Trà Vinh	96,9	96,9
Vĩnh Long	97,1	97,1
Đồng Tháp	99,8	99,8
An Giang	98,6	98,6
Kiên Giang	102,8	103,0
Cần Thơ	98,6	98,6
Hậu Giang	101,4	101,4
Sóc Trăng	99,3	99,3
Bạc Liêu	100,1	100,1
Cà Mau	102,6	102,6

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, 2021

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2020, 2021

1.3 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo vùng, 2020-2021

Sex ratio at birth by region, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Số bé trai sinh ra trên 100 bé gái/Male births per 100 female births

	2020	2021
CHUNG/TOTAL	112,1	112,0^(*)
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	113,6	110,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	112,7	114,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	111,2	111,7 ^(*)
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	106,0	108,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	109,8	119,5 ^(*)
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	107,2 ^(*)	107,9

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, 2021

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2020, 2021

^(*) Số liệu được điều chỉnh dựa trên tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 thực tế thường trú.

Figures are adjusted for the sex ratio of children under 1 in permanent residence.

1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, 2020-2021

Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2020			2021		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	73,7	71,0	76,4	73,6	71,1	76,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	76,2	73,7	79,0	76,7	74,2	79,4
Nông thôn/Rural	72,7	70,1	75,5	73,7	71,1	76,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	74,8	72,4	77,4	75,2	72,8	77,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	71,4	68,7	74,3	71,2	68,5	74,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	73,2	70,6	75,9	73,4	70,8	76,2
Tây Nguyên/Central Highlands	71,0	68,3	74,0	71,1	68,3	74
Đông Nam Bộ/South East	76,2	73,6	78,9	76,1	73,5	78,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	74,9	72,5	77,5	75,0	72,6	77,6

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, 2021
Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2020, 2021

1.5 Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
TỔNG SỐ/TOTAL	90,0	92,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural	90,1	91,9
Thành thị/Urban	90,0	92,7
Nông thôn/Rural	90,0	92,4
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	90,8	93,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	88,4	90,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	86,6	89,7
Tây Nguyên/Central Highlands	90,4	93,7
Đông Nam Bộ/South East	91,0	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	90,0	92,4
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	94,2	98,4
Vĩnh Phúc	75,8	77,0
Bắc Ninh	92,1	92,7
Quảng Ninh	92,0	92,1
Hải Dương	87,7	92,7
Hải Phòng	90,9	91,9
Hưng Yên	92,8	93,6
Thái Bình	95,3	97,1
Hà Nam	82,9	86,7
Nam Định	84,7	84,7
Ninh Bình	89,1	94,1

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Hà Giang	96,5	98,4
Cao Bằng	94,5	98,7
Bắc Kạn	87,2	92,8
Tuyên Quang	93,4	97,1
Lào Cai	96,9	97,5
Yên Bái	91,1	89,6
Thái Nguyên	90,1	96,1
Lạng Sơn	88,5	92,6
Bắc Giang	84,8	87,6
Phú Thọ	94,7	97,4
Điện Biên	95,0	97,3
Lai Châu	94,4	94,4
Sơn La	88,9	90,0
Hoà Bình	89,1	86,8
Thanh Hoá	95,7	94,4
Nghệ An	93,7	94,8
Hà Tĩnh	92,1	94,3
Quảng Bình	86,1	87,2
Quảng Trị	86,6	90,2
Thừa Thiên Huế	89,1	90,8
Đà Nẵng	91,4	94,0
Quảng Nam	90,4	94,0
Quảng Ngãi	88,6	94,9
Bình Định	84,9	85,1
Phú Yên	91,2	92,4
Khánh Hoà	89,6	93,0

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Ninh Thuận	92,9	95,9
Bình Thuận	91,4	96,5
Kon Tum	83,8	91,9
Gia Lai	85,9	86,8
Đắk Lắk	84,3	87,2
Đắk Nông	89,9	89,8
Lâm Đồng	90,2	95,1
Bình Phước	92,1	93,1
Tây Ninh	90,3	92,2
Bình Dương	87,8	93,3
Đồng Nai	94,4	97,4
Bà Rịa Vũng Tàu	90,7	93,8
TP. Hồ Chí Minh	94,5	96,8
Long An	90,9	93,1
Tiền Giang	83,6	87,1
Bến Tre	88,4	84,8
Trà Vinh	87,2	90,7
Vĩnh Long	93,6	95,5
Đồng Tháp	90,4	92,0
An Giang	92,0	96,0
Kiên Giang	89,8	90,3
Cần Thơ	94,8	96,7
Hậu Giang	92,8	95,2
Sóc Trăng	93,2	97,2
Bạc Liêu	90,6	90,3
Cà Mau	90,6	90,3

Nguồn: Năm 2020-2021: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2020-2021: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.6 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	25,7	27,9	23,4	26,2	28,3	24,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	26,8	28,8	25,0	27,5	29,3	25,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	25,0	27,3	22,4	25,4	27,7	22,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	25,4	27,6	23,1	25,9	28,1	23,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	23,4	25,5	21,1	23,7	25,8	21,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal areas</i>	26,0	28,3	23,4	26,2	28,6	23,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	24,4	26,5	22,2	25,0	27,1	22,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	27,1	29,0	25,1	27,9	29,6	26,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26,3	28,6	23,8	26,8	29,1	24,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	25,8	27,7	23,9	26,4	28,3	24,5
Vĩnh Phúc	24,3	26,5	22,0	24,5	26,6	22,4
Bắc Ninh	24,4	26,3	22,6	24,7	26,5	22,8
Quảng Ninh	25,7	28,0	23,3	26,2	28,6	23,7
Hải Dương	25,1	27,6	22,6	25,9	28,2	23,5
Hải Phòng	26,0	28,0	24,1	26,7	28,9	24,6
Hưng Yên	25,0	27,3	22,6	25,4	27,5	23,1
Thái Bình	25,7	28,4	22,8	26,1	28,8	23,5
Hà Nam	24,9	27,7	22,0	25,8	28,3	23,2

1.6 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021**
(Cont.) *Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nam Định	24,5	27,7	21,1	24,5	27,4	21,8
Ninh Bình	24,8	27,7	21,8	24,9	27,7	22,1
Hà Giang	21,6	23,1	20,0	22,2	23,8	20,4
Cao Bằng	22,5	24,3	20,5	23,0	25,2	20,4
Bắc Kạn	23,4	25,9	20,7	24,4	26,7	21,8
Tuyên Quang	23,9	26,3	21,3	24,1	26,8	21,1
Lào Cai	22,9	24,8	20,7	23,4	25,1	21,4
Yên Bái	23,2	25,3	20,9	22,8	25,2	20,3
Thái Nguyên	24,5	26,8	22,2	24,9	27,1	22,8
Lạng Sơn	24,9	27,1	22,3	24,8	27,2	22,0
Bắc Giang	24,7	27,0	22,3	25,3	27,4	23,0
Phú Thọ	24,3	26,7	21,8	24,9	27,4	22,4
Điện Biên	22,6	24,3	20,7	22,2	23,7	20,5
Lai Châu	21,5	22,9	19,9	21,6	23,2	19,8
Sơn La	21,5	23,3	19,6	21,8	23,7	19,7
Hoà Bình	24,3	27,1	21,1	24,6	27,4	21,4
Thanh Hoá	24,7	27,3	21,8	24,9	27,6	22,2
Nghệ An	26,4	28,7	23,6	26,3	28,8	23,4
Hà Tĩnh	25,9	28,8	22,9	26,4	29,3	23,2
Quảng Bình	26,5	28,9	23,9	26,9	29,5	24,2
Quảng Trị	25,1	27,4	22,8	25,3	27,6	22,9
Thừa Thiên Huế	27,0	29,1	24,7	27,2	29,2	25,2
Đà Nẵng	26,8	28,4	25,3	27,3	28,9	25,9
Quảng Nam	25,8	28,1	23,3	25,6	27,7	23,3
Quảng Ngãi	25,5	27,9	23,0	25,5	28,0	22,8
Bình Định	26,1	28,6	23,3	26,1	28,7	23,5
Phú Yên	25,6	28,4	22,5	25,8	28,8	22,3
Khánh Hoà	27,2	29,1	25,2	27,5	29,5	25,4

1.6 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021**
(Cont.) *Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	25,5	28,0	22,6	26,2	28,5	23,6
Bình Thuận	26,6	29,0	23,9	26,9	29,0	24,6
Kon Tum	25,0	26,6	23,3	24,7	26,5	22,8
Gia Lai	23,5	25,6	21,3	23,6	25,4	21,6
Đắk Lắk	24,6	26,6	22,3	25,3	27,4	23,0
Đắk Nông	24,2	26,5	21,6	25,7	28,1	23,1
Lâm Đồng	25,4	27,6	23,0	26,3	28,4	24,1
Bình Phước	25,7	27,9	23,5	25,3	27,4	23,0
Tây Ninh	26,6	29,1	23,9	26,8	29,2	24,4
Bình Dương	25,0	26,8	23,0	26,1	27,9	24,3
Đồng Nai	27,4	29,5	25,1	27,6	29,4	25,8
Bà Rịa Vũng Tàu	27,6	29,8	25,3	28,1	30,4	25,8
TP. Hồ Chí Minh	28,0	29,7	26,2	29,0	30,5	27,5
Long An	25,9	28,2	23,4	26,5	28,6	24,1
Tiền Giang	26,0	28,1	24,0	26,0	28,4	23,5
Bến Tre	26,0	28,5	23,4	26,5	28,9	24,1
Trà Vinh	25,4	28,0	22,9	25,7	28,0	23,5
Vĩnh Long	26,9	29,5	24,2	26,9	29,1	24,5
Đồng Tháp	26,6	28,7	24,3	27,1	29,4	24,8
An Giang	26,1	28,5	23,4	26,2	28,7	23,6
Kiên Giang	26,1	28,5	23,4	27,3	29,8	24,4
Cần Thơ	27,4	29,7	25,0	28,0	30,0	26,0
Hậu Giang	26,6	28,9	24,1	27,4	29,7	24,7
Sóc Trăng	26,1	28,2	23,8	27,1	29,2	24,8
Bạc Liêu	27,4	29,6	24,8	28,3	29,8	26,7
Cà Mau	25,7	27,9	23,2	26,0	28,2	23,7

Nguồn: Năm 2020-2021: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2020-2021: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.7 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2020-2021

Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	100,0	72,5	27,5	100,0	72,1	27,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	37,4	63,7	36,3	38,8	63,8	36,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	62,6	77,7	22,3	61,2	77,4	22,6
Quy mô hộ/ household size						
1	7,9	36,5	63,5	8,4	37,3	62,7
2	18,4	67,3	32,7	18,5	67,3	32,7
3-6	62,1	76,6	23,4	61,1	76,7	23,3
6+	11,6	83,2	16,8	11,9	80,6	19,4
Loại hộ/Household size type						
1 người lớn/ <i>1 adult</i>	7,9	36,5	63,5	8,4	37,3	62,7
1 người lớn sống với trẻ em <i>1 adult with children</i>	2,2	22,7	77,3	2,2	24,0	76,0
2 người lớn trở lên sống với trẻ em <i>2+ adult with children</i>	52,1	78,9	21,1	50,6	78,4	21,6
2 người lớn trở lên sống với nhau <i>2+ adults</i>	37,8	74,0	26,0	38,8	74,2	25,8
Dân tộc chủ hộ Household by ethnic						
Kinh-Hoa	87,2	71,4	28,6	89,0	71,2	28,8
Khác/ <i>Others</i>	12,8	79,8	20,2	11,0	79,5	20,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2020-2021**
 (Cont.) *Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24,6	75,7	24,3	24,1	75,5	24,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12,2	77,6	22,4	11,9	76,5	23,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	20,6	75,7	24,3	20,4	75,8	24,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	5,7	75,8	24,2	5,9	75,1	24,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	19,6	62,8	37,2	20,3	62,3	37,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,2	70,4	29,6	17,3	70,5	29,5
Nhóm tuổi của chủ hộ <i>Age group of household head</i>						
<30 tuổi/ <i><30 years</i>	4,8	69,1	30,9	4,1	67,0	33,0
30-50 tuổi/ <i>30-50 years</i>	43,8	78,2	21,8	42,8	77,9	22,1
50+ tuổi/ <i>50+ year</i>	51,5	67,9	32,1	53,1	67,8	32,2
Trình độ học vấn của chủ hộ <i>Householdhead educational level</i>						
Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp/ <i>Never went to school and didn't complete primary</i>	17,6	60,2	39,8	17,1	59,8	40,2
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	22,8	72,5	27,5	22,1	72,1	27,9
THCS/ <i>Secodary school</i>	26,6	77,9	22,1	25,9	76,0	24,0
THPT trở lên <i>High school and upper</i>	33,0	74,7	25,3	34,2	75,2	24,8

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2020-2021

(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nhóm mức sống của hộ <i>Income quintiles</i>						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	18,9	74,2	25,8	17,9	73,8	26,2
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	18,7	75,5	24,5	18,0	72,7	27,3
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	19,1	73,1	26,9	18,2	72,9	27,1
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	20,0	72,2	27,8	19,9	71,9	28,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	23,3	68,4	31,6	26,0	70,1	29,9
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ <i>Marital status household head</i>						
Chưa vợ chồng/ <i>Single</i>	4,2	41,7	58,3	4,2	40,0	60,0
Đang có vợ chồng/ <i>Married</i>	79,0	85,2	14,8	78,4	85,1	14,9
Góa/ <i>Widowed</i>	12,8	15,4	84,6	13,0	15,7	84,3
Ly hôn/ <i>Separated</i>	3,4	36,0	64,0	3,7	37,0	63,0
Ly thân/ <i>Divorced</i>	0,6	47,6	52,4	0,6	39,4	60,6
Tỉnh, thành phố/<i>Provinces</i>						
Hà Nội	100,0	70,9	29,1	100,0	73,1	26,9
Vĩnh Phúc	100,0	79,1	20,9	100,0	77,6	22,4
Bắc Ninh	100,0	76,7	23,3	100,0	74,0	26,0
Quảng Ninh	100,0	74,2	25,8	100,0	71,3	28,7
Hải Dương	100,0	82,7	17,3	100,0	81,3	18,7
Hải Phòng	100,0	74,4	25,6	100,0	72,5	27,5
Hưng Yên	100,0	83,9	16,1	100,0	81,3	18,7

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, 2020-2021

(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Thái Bình	100,0	75,9	24,1	100,0	77,6	22,4
Hà Nam	100,0	80,5	19,5	100,0	77,4	22,6
Nam Định	100,0	78,3	21,7	100,0	78,9	21,1
Ninh Bình	100,0	75,7	24,3	100,0	74,4	25,6
Hà Giang	100,0	87,8	12,2	100,0	83,3	16,7
Cao Bằng	100,0	79,3	20,7	100,0	77,6	22,4
Bắc Kạn	100,0	79,5	20,5	100,0	79,7	20,3
Tuyên Quang	100,0	79,6	20,4	100,0	74,7	25,3
Lào Cai	100,0	81,2	18,8	100,0	77,4	22,6
Yên Bái	100,0	74,6	25,4	100,0	76,7	23,3
Thái Nguyên	100,0	66,2	33,8	100,0	68,3	31,7
Lạng Sơn	100,0	77,8	22,2	100,0	79,3	20,7
Bắc Giang	100,0	79,2	20,8	100,0	77,4	22,6
Phú Thọ	100,0	77,1	22,9	100,0	73,4	26,6
Điện Biên	100,0	79,3	20,7	100,0	78,7	21,3
Lai Châu	100,0	83,2	16,8	100,0	79,6	20,4
Sơn La	100,0	77,4	22,6	100,0	80,2	19,8
Hoà Bình	100,0	77,8	22,2	100,0	76,3	23,7
Thanh Hoá	100,0	81,0	19,0	100,0	81,4	18,6
Nghệ An	100,0	80,8	19,2	100,0	80,9	19,1

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2020-2021

(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Tĩnh	100,0	81,0	19,0	100,0	75,6	24,4
Quảng Bình	100,0	75,9	24,1	100,0	74,8	25,2
Quảng Trị	100,0	75,0	25,0	100,0	77,7	22,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	76,2	23,8	100,0	81,1	18,9
Đà Nẵng	100,0	63,3	36,7	100,0	66,2	33,8
Quảng Nam	100,0	67,8	32,2	100,0	70,7	29,3
Quảng Ngãi	100,0	77,7	22,3	100,0	75,5	24,5
Bình Định	100,0	70,8	29,2	100,0	68,7	31,3
Phú Yên	100,0	79,2	20,8	100,0	78,6	21,4
Khánh Hoà	100,0	67,4	32,6	100,0	68,2	31,8
Ninh Thuận	100,0	66,5	33,5	100,0	69,0	31,0
Bình Thuận	100,0	75,4	24,6	100,0	72,7	27,3
Kon Tum	100,0	78,5	21,5	100,0	74,5	25,5
Gia Lai	100,0	77,7	22,3	100,0	74,1	25,9
Đắk Lắk	100,0	77,7	22,3	100,0	79,4	20,6
Đắk Nông	100,0	79,0	21,0	100,0	82,3	17,7
Lâm Đồng	100,0	68,7	31,3	100,0	67,5	32,5
Bình Phước	100,0	75,5	24,5	100,0	74,4	25,6
Tây Ninh	100,0	67,3	32,7	100,0	65,2	34,8
Bình Dương	100,0	64,2	35,8	100,0	63,5	36,5

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2020-2021

(Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Đồng Nai	100,0	70,2	29,8	100,0	66,7	33,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	67,3	32,7	100,0	67,6	32,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	57,2	42,8	100,0	58,2	41,8
Long An	100,0	71,0	29,0	100,0	70,4	29,6
Tiền Giang	100,0	71,7	28,3	100,0	71,3	28,7
Bến Tre	100,0	66,9	33,1	100,0	65,7	34,3
Trà Vinh	100,0	67,4	32,6	100,0	68,8	31,2
Vĩnh Long	100,0	72,5	27,5	100,0	71,6	28,4
Đồng Tháp	100,0	70,2	29,8	100,0	70,6	29,4
An Giang	100,0	72,0	28,0	100,0	71,4	28,6
Kiên Giang	100,0	69,3	30,7	100,0	69,4	30,6
Cần Thơ	100,0	64,1	35,9	100,0	67,0	33,0
Hậu Giang	100,0	75,3	24,7	100,0	73,3	26,7
Sóc Trăng	100,0	69,4	30,6	100,0	69,1	30,9
Bạc Liêu	100,0	70,4	29,6	100,0	72,9	27,1
Cà Mau	100,0	78,4	21,6	100,0	77,5	22,5

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, 2021

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020, 2021

1.8 Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
TỔNG SỐ/TOTAL	47,6	47,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural		
Thành thị/Urban	42,7	43,0
Nông thôn/Rural	50,5	50,9
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	52,1	53,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	53,7	53,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	51,4	52,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	51,0	51,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	36,5	35,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	43,7	44,2
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	52,9	51,9
Vĩnh Phúc	54,0	55,6
Bắc Ninh	50,0	48,3
Quảng Ninh	49,6	49,1
Hải Dương	54,9	54,3
Hải Phòng	51,0	50,5
Hưng Yên	53,3	54,5
Thái Bình	56,0	57,7
Hà Nam	55,8	55,5
Nam Định	59,7	61,5
Ninh Bình	58,5	62,0
Hà Giang	57,6	60,0

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Cao Bằng	48,8	51,7
Bắc Kạn	47,5	47,9
Tuyên Quang	52,6	52,0
Lào Cai	53,1	53,8
Yên Bái	53,4	55,0
Thái Nguyên	50,7	51,9
Lạng Sơn	47,5	46,9
Bắc Giang	49,1	51,7
Phú Thọ	54,6	56,9
Điện Biên	58,5	61,2
Lai Châu	60,5	58,6
Sơn La	52,5	55,1
Hoà Bình	46,9	49,8
Thanh Hóa	54,6	56,4
Nghệ An	52,5	56,7
Hà Tĩnh	62,0	63,1
Quảng Bình	52,9	56,1
Quảng Trị	56,6	59,1
Thừa Thiên Huế	50,8	51,2
Đà Nẵng	44,2	43,8
Quảng Nam	51,9	53,0
Quảng Ngãi	52,5	55,8
Bình Định	50,4	50,4
Phú Yên	47,9	48,6
Khánh Hòa	43,1	42,3
Ninh Thuận	49,9	47,7
Bình Thuận	45,1	45,6
Kon Tum	56,2	55,4

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Gia Lai	54,5	55,9
Đắk Lắk	48,9	49,7
Đắk Nông	53,4	51,0
Lâm Đồng	47,0	47,2
Bình Phước	45,4	45,8
Tây Ninh	39,5	38,0
Bình Dương	30,8	30,0
Đồng Nai	40,5	40,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,9	43,1
TP. Hồ Chí Minh	35,0	33,0
Long An	40,0	40,8
Tiền Giang	41,9	42,9
Bến Tre	43,3	43,5
Trà Vinh	47,3	48,7
Vĩnh Long	43,2	45,6
Đồng Tháp	45,0	43,1
An Giang	47,5	49,3
Kiên Giang	45,1	43,0
Cần Thơ	39,6	38,6
Hậu Giang	44,6	45,8
Sóc Trăng	46,3	47,8
Bạc Liêu	39,5	40,2
Cà Mau	45,0	46,9

Nguồn: Năm 2020-2021: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2020-2021: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.9 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

*In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4
by sex, region, provinces, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: ‰

	2020								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	5,57	5,85	5,29	5,57	5,85	5,29	0,00	0,00	0,00
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,77	4,30	5,22	1,76	2,05	1,48	3,01	2,25	3,74
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,68	0,57	0,79	5,95	5,48	6,43	-5,28	-4,91	-5,64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	0,97	1,04	0,89	7,20	7,37	7,03	-6,24	-6,33	-6,14
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,64	1,63	1,65	7,91	7,57	8,27	-6,28	-5,94	-6,62
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	20,39	22,60	18,21	1,66	1,69	1,63	18,73	20,91	16,58
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,22	1,16	1,28	11,75	13,11	10,41	-10,53	-11,95	-9,13
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	6,26	5,37	7,13	2,53	2,96	2,10	3,73	2,42	5,03
Vĩnh Phúc	2,16	1,55	2,75	2,80	2,77	2,83	-0,64	-1,22	-0,08
Bắc Ninh	40,92	39,81	41,99	5,09	4,88	5,30	35,83	34,92	36,70
Quảng Ninh	0,95	0,44	1,45	3,76	2,60	4,92	-2,81	-2,16	-3,47
Hải Dương	2,46	0,94	3,93	2,96	2,99	2,93	-0,50	-2,05	1,00
Hải Phòng	2,55	2,22	2,87	1,49	1,72	1,26	1,06	0,50	1,60
Hưng Yên	8,65	9,59	7,72	4,58	4,13	5,04	4,07	5,46	2,68
Thái Bình	0,66	0,81	0,51	5,05	6,13	4,02	-4,39	-5,32	-3,51
Hà Nam	6,40	8,32	4,58	4,81	4,97	4,65	1,59	3,35	-0,07
Nam Định	1,96	2,22	1,72	6,06	8,19	4,11	-4,10	-5,97	-2,40
Ninh Bình	1,80	1,84	1,77	2,28	2,21	2,35	-0,48	-0,36	-0,58

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4
by sex, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: ‰

	Năm 2020								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,71	0,35	1,07	5,44	3,66	7,26	-4,73	-3,31	-6,19
Cao Bằng	2,19	1,48	2,90	11,52	10,07	12,96	-9,33	-8,59	-10,05
Bắc Kạn	0,95	0,69	1,21	4,99	1,42	8,69	-4,04	-0,73	-7,48
Tuyên Quang	1,44	0,82	2,06	12,08	9,91	14,27	-10,64	-9,09	-12,21
Lào Cai	0,82	0,34	1,32	3,26	2,10	4,46	-2,44	-1,76	-3,14
Yên Bái	2,17	1,49	2,86	7,33	6,09	8,60	-5,16	-4,59	-5,74
Thái Nguyên	1,01	0,84	1,18	5,59	6,71	4,50	-4,58	-5,88	-3,32
Lạng Sơn	1,69	1,48	1,90	13,05	11,89	14,25	-11,36	-10,40	-12,34
Bắc Giang	3,50	2,84	4,18	4,47	5,13	3,78	-0,97	-2,29	0,39
Phú Thọ	1,25	0,57	1,92	3,28	2,74	3,82	-2,03	-2,17	-1,90
Điện Biên	0,31	0,27	0,36	4,10	5,29	2,89	-3,79	-5,02	-2,53
Lai Châu	0,94	0,62	1,27	4,47	1,99	7,02	-3,53	-1,37	-5,75
Sơn La	0,24	0,43	0,05	7,09	6,98	7,21	-6,85	-6,56	-7,16
Hoà Bình	0,75	0,67	0,82	12,07	8,91	15,27	-11,32	-8,23	-14,46
Thanh Hóa	1,25	1,16	1,34	10,14	10,54	9,75	-8,89	-9,39	-8,41
Nghệ An	0,86	0,95	0,76	10,05	8,81	11,32	-9,19	-7,86	-10,56
Hà Tĩnh	1,29	1,64	0,94	6,75	3,57	9,85	-5,46	-1,94	-8,91
Quảng Bình	1,02	0,67	1,38	6,63	7,54	5,71	-5,60	-6,87	-4,33
Quảng Trị	4,39	4,29	4,49	10,59	10,34	10,82	-6,20	-6,05	-6,34
Thừa Thiên Huế	1,96	1,82	2,10	7,35	7,45	7,25	-5,39	-5,63	-5,15
Đà Nẵng	13,70	11,87	15,49	2,67	3,73	1,63	11,03	8,14	13,86
Quảng Nam	1,41	1,86	0,96	7,07	7,11	7,02	-5,66	-5,25	-6,06
Quảng Ngãi	2,33	3,01	1,67	6,80	6,36	7,22	-4,47	-3,35	-5,55
Bình Định	0,82	1,04	0,60	10,51	14,03	7,10	-9,69	-12,99	-6,50
Phú Yên	1,03	0,94	1,12	12,01	12,13	11,90	-10,98	-11,19	-10,78
Khánh Hòa	1,05	0,97	1,12	2,55	1,30	3,77	-1,50	-0,33	-2,65

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4
by sex, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: ‰

	Năm 2020								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	1,28	1,32	1,23	5,33	4,96	5,71	-4,05	-3,63	-4,47
Bình Thuận	1,00	0,79	1,22	10,34	12,36	8,18	-9,34	-11,57	-6,97
Kon Tum	1,01	1,04	0,98	9,27	8,13	10,43	-8,26	-7,09	-9,45
Gia Lai	1,42	1,31	1,53	6,31	3,72	8,99	-4,90	-2,41	-7,46
Đắk Lắk	0,86	0,57	1,15	10,50	9,97	11,04	-9,64	-9,40	-9,89
Đắk Nông	3,11	3,41	2,79	10,66	15,07	6,01	-7,55	-11,66	-3,22
Lâm Đồng	4,44	4,76	4,11	6,04	6,56	5,51	-1,60	-1,80	-1,40
Bình Phước	4,28	4,00	4,56	6,30	6,51	6,09	-2,01	-2,50	-1,52
Tây Ninh	5,98	6,46	5,49	6,53	5,78	7,28	-0,55	0,68	-1,79
Bình Dương	62,66	68,16	56,88	4,06	3,18	4,98	58,60	64,97	51,89
Đồng Nai	12,21	11,33	13,12	3,98	4,36	3,59	8,23	6,97	9,53
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,48	7,26	7,71	4,28	3,76	4,79	3,21	3,50	2,92
TP. Hồ Chí Minh	21,91	24,42	19,53	3,94	3,92	3,96	17,97	20,50	15,56
Long An	9,14	10,68	7,59	8,02	9,64	6,40	1,12	1,04	1,19
Tiền Giang	4,12	3,40	4,82	7,55	7,83	7,28	-3,42	-4,43	-2,46
Bến Tre	3,24	3,92	2,60	13,52	14,51	12,57	-10,27	-10,59	-9,98
Trà Vinh	0,78	1,00	0,57	22,27	23,61	21,01	-21,49	-22,61	-20,44
Vĩnh Long	4,66	3,98	5,31	11,99	13,75	10,31	-7,33	-9,77	-5,00
Đồng Tháp	2,43	2,08	2,76	10,10	11,53	8,69	-7,67	-9,44	-5,93
An Giang	1,83	2,21	1,45	17,99	20,17	15,83	-16,16	-17,96	-14,37
Kiên Giang	1,34	0,98	1,70	12,48	15,68	9,27	-11,14	-14,70	-7,57
Cần Thơ	14,44	13,22	15,67	16,64	16,89	16,39	-2,20	-3,66	-0,72
Hậu Giang	1,32	1,05	1,59	25,08	24,55	25,61	-23,76	-23,50	-24,02
Sóc Trăng	1,02	0,98	1,05	20,32	21,86	18,79	-19,30	-20,87	-17,74
Bạc Liêu	3,26	2,93	3,61	16,61	15,49	17,77	-13,34	-12,56	-14,16
Cà Mau	0,68	0,27	1,10	15,83	18,18	13,41	-15,15	-17,92	-12,32

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4 by sex, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: ‰

	Năm 2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	7,08	7,19	7,10	7,08	7,19	7,10	0,00	0,00	0,00
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,84	4,73	4,95	1,28	1,48	1,08	3,56	3,24	3,87
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,91	0,94	0,88	5,96	5,69	6,22	-5,05	-4,75	-5,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal areas</i>	1,37	1,48	1,27	4,81	4,97	4,65	-3,44	-3,50	-3,38
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,36	1,14	1,59	5,35	5,17	5,54	-3,99	-4,03	-3,95
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	17,86	18,79	16,95	2,19	2,21	2,17	15,66	16,57	14,78
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,29	1,21	1,36	13,81	14,30	13,32	-12,52	-13,09	-11,96
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	7,68	7,20	8,15	1,75	1,69	1,81	5,93	5,51	6,34
Vĩnh Phúc	2,31	1,79	2,81	2,14	2,24	2,05	0,17	-0,44	0,76
Bắc Ninh	45,66	45,67	45,65	3,93	4,16	3,70	41,73	41,51	41,95
Quảng Ninh	0,37	0,23	0,50	3,44	3,88	3,00	-3,07	-3,64	-2,50
Hải Dương	1,01	0,54	1,47	3,03	3,09	2,97	-2,02	-2,55	-1,50
Hải Phòng	5,93	6,06	5,80	2,03	2,52	1,56	3,90	3,54	4,24
Hưng Yên	3,64	4,27	2,99	3,70	4,13	3,27	-0,07	0,15	-0,28
Thái Bình	0,71	1,02	0,43	6,22	5,32	7,02	-5,51	-4,31	-6,59
Hà Nam	3,01	2,96	3,05	4,52	1,79	7,10	-1,51	1,17	-4,05
Nam Định	1,04	0,60	1,45	9,36	10,65	8,17	-8,33	-10,05	-6,73
Ninh Bình	2,39	1,77	2,98	4,69	7,45	2,06	-2,30	-5,68	0,92

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần**
thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
(Cont.) In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4
by sex, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: ‰

	Năm 2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,32	0,19	0,45	7,89	7,79	8,00	-7,57	-7,60	-7,55
Cao Bằng	2,50	3,00	1,99	7,29	5,73	8,85	-4,79	-2,73	-6,86
Bắc Kạn	1,42	1,15	1,70	13,43	13,76	13,09	-12,01	-12,62	-11,38
Tuyên Quang	3,29	3,26	3,32	12,20	8,38	16,09	-8,92	-5,12	-12,77
Lào Cai	0,69	0,46	0,94	6,75	5,53	8,02	-6,06	-5,07	-7,08
Yên Bái	1,54	1,16	1,92	8,08	6,73	9,42	-6,54	-5,57	-7,50
Thái Nguyên	1,74	1,84	1,64	4,47	5,73	3,30	-2,73	-3,89	-1,66
Lạng Sơn	0,86	0,76	0,96	13,77	12,25	15,33	-12,91	-11,48	-14,37
Bắc Giang	4,16	4,11	4,21	3,53	4,18	2,90	0,63	-0,07	1,31
Phú Thọ	1,68	1,15	2,19	2,41	3,77	1,09	-0,73	-2,62	1,10
Điện Biên	0,69	0,84	0,54	7,36	3,23	11,49	-6,66	-2,39	-10,95
Lai Châu	0,81	0,18	1,46	3,87	3,65	4,10	-3,06	-3,47	-2,64
Sơn La	0,27	0,00	0,55	5,08	5,79	4,36	-4,81	-5,79	-3,81
Hoà Bình	1,96	1,85	2,06	12,35	10,12	14,53	-10,40	-8,27	-12,47
Thanh Hóa	0,69	0,67	0,71	7,85	8,47	7,24	-7,16	-7,80	-6,53
Nghệ An	1,38	1,46	1,30	7,57	8,13	7,00	-6,19	-6,67	-5,70
Hà Tĩnh	2,74	3,43	2,08	7,93	7,42	8,42	-5,19	-4,00	-6,33
Quảng Bình	2,66	2,71	2,61	5,40	5,61	5,20	-2,74	-2,90	-2,59
Quảng Trị	3,48	3,75	3,22	6,65	5,23	8,02	-3,17	-1,49	-4,80
Thừa Thiên Huế	6,02	4,08	7,89	3,88	3,21	4,52	2,14	0,87	3,37
Đà Nẵng	18,93	19,62	18,26	5,41	4,86	5,95	13,51	14,76	12,32
Quảng Nam	3,46	3,54	3,38	8,14	8,09	8,18	-4,67	-4,55	-4,80
Quảng Ngãi	2,49	2,84	2,14	5,47	6,17	4,79	-2,99	-3,33	-2,65
Bình Định	2,33	2,24	2,42	7,04	8,86	5,29	-4,70	-6,62	-2,87
Phú Yên	2,34	3,01	1,65	5,24	4,97	5,52	-2,91	-1,95	-3,87
Khánh Hòa	0,67	0,73	0,61	2,69	1,84	3,52	-2,02	-1,11	-2,91

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) In-migration rate, out-migration and net migration rate as of 01/4 by sex, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: ‰

	Năm 2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	2,04	2,78	1,29	3,77	3,68	3,86	-1,73	-0,90	-2,56
Bình Thuận	0,56	0,23	0,88	5,91	4,64	7,19	-5,35	-4,41	-6,31
Kon Tum	1,40	1,16	1,64	5,84	5,52	6,16	-4,43	-4,36	-4,52
Gia Lai	0,49	0,31	0,67	5,89	6,39	5,38	-5,40	-6,08	-4,71
Đắk Lắk	1,18	1,11	1,26	6,89	6,10	7,70	-5,70	-4,99	-6,44
Đắk Nông	4,61	3,36	5,92	8,12	10,01	6,16	-3,51	-6,66	-0,24
Lâm Đồng	2,07	1,85	2,30	1,99	0,58	3,39	0,09	1,26	-1,09
Bình Phước	1,95	1,66	2,24	4,17	6,50	1,87	-2,22	-4,83	0,37
Tây Ninh	7,35	7,77	6,94	3,63	2,33	4,90	3,73	5,44	2,03
Bình Dương	35,63	39,39	31,80	4,87	4,90	4,84	30,75	34,48	26,95
Đồng Nai	9,48	10,58	8,39	8,85	7,41	10,28	0,64	3,17	-1,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,85	4,36	5,33	3,93	6,20	1,71	0,92	-1,83	3,62
TP. Hồ Chí Minh	25,40	25,95	24,88	3,59	3,83	3,36	21,82	22,12	21,52
Long An	8,67	8,65	8,69	6,54	3,98	9,09	2,13	4,67	-0,40
Tiền Giang	3,71	3,18	4,22	8,73	8,34	9,11	-5,02	-5,16	-4,89
Bến Tre	3,04	3,15	2,93	8,39	5,20	11,42	-5,35	-2,05	-8,49
Trà Vinh	1,64	0,94	2,29	12,85	18,78	7,33	-11,21	-17,83	-5,04
Vĩnh Long	3,10	3,24	2,97	10,28	12,96	7,68	-7,18	-9,73	-4,71
Đồng Tháp	1,79	2,10	1,49	25,48	29,39	21,59	-23,69	-27,29	-20,10
An Giang	2,93	2,37	3,49	25,79	25,48	26,09	-22,85	-23,12	-22,59
Kiên Giang	1,46	1,31	1,61	16,86	19,00	14,65	-15,40	-17,69	-13,04
Cần Thơ	12,46	10,00	14,89	13,36	13,51	13,22	-0,91	-3,51	1,67
Hậu Giang	1,08	0,69	1,47	18,81	16,46	21,15	-17,73	-15,76	-19,68
Sóc Trăng	0,93	0,65	1,22	21,84	21,74	21,94	-20,91	-21,09	-20,72
Bạc Liêu	0,31	0,09	0,52	17,91	17,18	18,64	-17,61	-17,09	-18,11
Cà Mau	0,82	0,79	0,86	20,22	17,35	23,08	-19,39	-16,56	-22,22

Nguồn: Năm 2020-2021: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: 2020-2021: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

**Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**
*Section 2. LABOR & EMPLOYMENT
AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021</i>	116
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021</i>	120
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021</i>	125
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021</i>	130
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2020-2021</i>	135
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021</i>	139
2.7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2020-2021 <i>Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2020-2021</i>	145
2.8	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2020-2021 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2020-2021</i>	146

2.9	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021</i>	147
2.10	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020</i>	151
2.11	Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2020-2021</i>	154
2.12	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020</i>	158
2.13	Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2020-2021</i>	162
2.14	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2020-2021</i>	166

2.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	74,4	79,9	69,0	67,7	74,2	61,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	65,0	71,4	59,2	65,0	71,0	59,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	80,1	84,9	75,3	69,4	76,2	62,8
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	26,5	29,2	23,6	21,3	23,9	18,4
20-24	77,4	81,6	73,3	69,5	73,1	65,8
25-29	95,6	98,0	93,1	87,1	92,2	81,9
30-34	96,1	98,7	93,4	89,0	93,9	83,9
35-39	96,4	98,7	94,1	90,2	94,2	86,2
40-44	95,9	98,3	93,4	89,0	93,4	84,5
45-49	93,9	97,5	90,2	86,4	91,7	81,2
50+	56,0	65,7	47,9	51,1	60,8	43,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	71,2	74,7	68,0	65,8	70,5	61,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	83,6	85,6	81,6	62,7	67,4	58,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	76,7	81,1	72,5	68,6	74,7	62,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	81,9	85,7	78,1	81,2	85,1	77,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	69,3	77,1	61,9	67,7	74,6	61,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	72,6	82,2	62,8	68,3	79,2	57,8

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	67,6	71,6	64,0	62,9	67,5	58,6
Vĩnh Phúc	74,4	76,8	72,2	67,2	73,2	61,7
Bắc Ninh	73,6	76,9	70,7	70,4	72,9	68,0
Quảng Ninh	69,0	73,2	64,8	65,3	71,5	59,0
Hải Dương	72,9	76,1	70,0	66,8	71,5	62,5
Hải Phòng	68,9	73,3	64,9	66,0	71,3	61,1
Hưng Yên	75,7	78,4	73,2	71,7	75,1	68,7
Thái Bình	74,4	77,0	72,1	65,9	71,3	60,8
Hà Nam	71,8	74,1	69,7	66,0	69,2	63,1
Nam Định	76,0	79,4	73,1	69,5	73,6	65,7
Ninh Bình	76,9	80,2	74,0	66,5	71,4	61,9
Hà Giang	89,5	91,3	87,7	61,1	65,1	57,1
Cao Bằng	87,7	90,0	85,4	40,8	42,4	39,2
Bắc Kạn	87,2	90,0	84,3	60,0	60,6	59,4
Tuyên Quang	83,9	86,9	81,0	64,9	71,7	58,2
Lào Cai	83,1	85,9	80,2	71,8	77,6	66,0
Yên Bái	86,7	89,0	84,5	61,3	70,3	52,6
Thái Nguyên	79,0	80,0	78,0	60,8	64,6	57,3
Lạng Sơn	82,3	85,6	79,1	54,1	58,8	49,4
Bắc Giang	81,6	83,2	80,0	69,6	73,2	66,1
Phú Thọ	78,7	80,3	77,2	58,8	65,5	52,7
Điện Biên	85,7	87,7	83,6	72,3	76,1	68,4
Lai Châu	92,1	93,6	90,6	52,1	51,8	52,3
Sơn La	86,8	88,7	84,9	61,9	66,5	57,3

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hoà Bình	82,2	84,4	80,0	73,3	78,1	68,7
Thanh Hoá	82,1	85,1	79,2	71,3	76,1	66,8
Nghệ An	81,0	83,5	78,6	66,8	73,4	60,6
Hà Tĩnh	76,1	77,6	74,7	56,9	63,6	50,9
Quảng Bình	79,5	81,8	77,3	68,4	74,2	63,0
Quảng Trị	75,8	79,0	72,8	72,3	77,0	67,9
Thừa Thiên Huế	68,6	72,9	64,2	66,6	70,9	62,5
Đà Nẵng	66,1	71,6	61,1	63,7	68,3	59,4
Quảng Nam	77,6	82,1	73,3	71,4	78,4	64,9
Quảng Ngãi	77,1	82,0	72,4	71,4	77,0	66,0
Bình Định	75,8	80,6	71,4	71,7	76,5	67,1
Phú Yên	75,4	81,3	69,5	69,2	75,3	63,2
Khánh Hoà	69,9	79,1	61,2	64,3	73,2	55,8
Ninh Thuận	75,6	81,8	69,2	73,2	81,4	64,8
Bình Thuận	75,3	83,8	65,6	73,2	81,6	65,0
Kon Tum	82,4	85,5	79,2	80,3	83,9	76,7
Gia Lai	84,3	87,4	81,3	83,7	86,5	81,1
Đắk Lắk	80,4	83,9	76,9	80,3	84,5	76,2
Đắk Nông	85,0	88,1	81,7	83,2	87,0	79,2
Lâm Đồng	79,8	85,3	74,4	79,1	83,9	74,4
Bình Phước	79,8	85,9	73,9	78,6	83,4	73,8
Tây Ninh	74,0	82,7	65,4	69,5	79,2	60,1
Bình Dương	80,2	86,8	73,7	79,1	85,6	72,7
Đồng Nai	72,3	77,8	66,9	71,8	77,3	66,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	66,6	75,5	58,2	68,4	75,4	61,8

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	63,9	72,5	56,2	61,7	68,8	55,0
Long An	75,4	83,0	67,8	72,4	80,1	64,8
Tiền Giang	78,2	85,7	71,1	74,0	82,0	66,4
Bến Tre	79,5	87,9	71,5	74,3	84,1	65,2
Trà Vinh	71,7	81,8	61,9	68,5	80,4	57,2
Vĩnh Long	73,3	81,3	65,4	72,1	80,7	64,1
Đồng Tháp	73,7	81,0	66,4	72,1	78,5	65,8
An Giang	67,1	79,0	55,3	62,9	75,3	51,0
Kiên Giang	69,4	81,0	57,4	67,1	79,3	54,7
Cần Thơ	71,8	81,4	61,4	58,5	70,2	47,3
Hậu Giang	70,6	80,9	60,1	68,9	78,4	59,5
Sóc Trăng	68,8	81,7	56,0	65,7	79,6	52,2
Bạc Liêu	69,4	81,7	55,9	65,3	82,7	48,5
Cà Mau	72,2	82,2	60,9	64,0	79,8	48,1

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021

Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.2 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	53.609,6	28.324,1	25.285,5	49.072,0	26.238,9	22.833,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	17.519,1	9.211,6	8.307,5	17.766,7	9.302,0	8.464,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	36.090,5	19.112,5	16.978,0	31.305,3	16.936,9	14.368,4
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	1.678,1	957,7	720,4	1.315,2	768,1	547,1
20-24	3.946,5	2.118,8	1.827,6	3.343,7	1.801,7	1.542,1
25-29	6.218,6	3.280,6	2.938,0	5.489,0	2.913,1	2.575,9
30-34	7.262,6	3.795,1	3.467,5	6.679,6	3.565,9	3.113,7
35-39	7.543,0	3.915,3	3.627,7	7.060,0	3.691,5	3.368,5
40-44	6.736,5	3.476,9	3.259,6	6.154,0	3.249,2	2.904,8
45-49	6.172,6	3.268,2	2.904,4	5.670,3	3.005,6	2.664,7
50+	14.051,8	7.511,4	6.540,3	13.360,3	7.243,9	6.116,4
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	17.724,6	9.073,9	8.650,7	14.262,3	7.710,4	6.551,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	16.508,7	9.804,2	6.704,5	16.249,8	9.556,6	6.693,2
Dịch vụ/ <i>Service</i>	19.376,3	9.446,0	9.930,3	18.559,9	8.971,8	9.588,0
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	4.098,4	2.067,0	2.245,0	4.154,9	1.957,8	2.197,1
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	44.777,4	24.865,8	20.697,3	41.301,5	22.880,7	18.420,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	4.733,8	1.391,3	2.343,2	3.615,6	1.400,3	2.215,3

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/Own account worker	1.449,6	1.055,2	394,4	1.104,7	829,5	275,2
Tự làm/Self employed	19.564,8	10.386,3	9.178,5	16.757,4	9.009,6	7.747,7
Lao động gia đình Unpaid family worker	6.635,6	2.128,1	4.507,6	5.739,2	1.983,9	3.755,2
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	8,9	6,6	2,3	8,7	5,4	3,3
Làm công ăn lương Wage worker	25.950,7	14.747,9	11.202,8	25.462,1	14.410,4	11.051,7
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/Leaders	554,2	407,0	147,2	478,5	359,3	119,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	4.285,9	1.946,5	2.339,4	3.595,7	1.577,8	2.017,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	1.732,6	758,7	973,9	1.634,7	706,0	928,7
Nhân viên/Clerks	1.016,3	542,2	474,1	1.126,7	550,1	576,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Service workers and market sale workers	9.637,7	3.778,6	5.859,1	9.300,7	3.631,2	5.669,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/Skilled agricultural, forestry and fishery workers	3.938,2	2.585,5	1.352,6	5.993,7	3.773,1	2.220,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	7.353,9	5.516,5	1.837,4	7.139,9	5.195,1	1.944,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant and machine operators and assemblers	7.100,4	3.889,5	3.210,9	6.928,5	3.836,9	3.091,6
Nghề giản đơn Elementary occupations	17.884,1	8.805,4	9.078,8	12.628,9	6.402,2	6.226,8
Khác/Others	106,3	94,2	12,1	244,8	207,1	37,7

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	11.958,4	5.997,4	5.961,0	11.211,0	5.777,4	5.433,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7.591,5	3.853,6	3.737,8	5.738,6	3.008,2	2.730,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	11.239,0	5.859,1	5.379,9	10.154,0	5.370,1	4.783,8
Tây Nguyên/Central Highlands	3.403,7	1.789,4	1.614,3	3.489,3	1.820,8	1.668,5
Đông Nam Bộ/South East	9.770,3	5.292,6	4.477,8	9.459,3	5.097,6	4.361,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9.646,6	5.532,0	4.114,6	9.019,9	5.164,7	3.855,2
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	4.042,6	2.067,2	1.975,4	3.839,7	1.991,4	1.848,3
Vĩnh Phúc	622,4	310,7	311,7	570,0	299,2	270,8
Bắc Ninh	758,7	372,1	386,6	746,3	370,9	375,4
Quảng Ninh	673,5	354,0	319,5	654,4	357,6	296,7
Hải Dương	999,6	493,0	506,6	930,1	473,9	456,1
Hải Phòng	1.054,8	535,3	519,5	1.011,5	527,4	484,0
Hưng Yên	705,2	352,7	352,5	668,5	334,1	334,5
Thái Bình	1.073,7	528,6	545,1	942,6	487,0	455,6
Hà Nam	460,0	225,6	234,4	432,4	218,3	214,0
Nam Định	1.010,9	482,8	528,1	933,9	468,0	465,9
Ninh Bình	557,0	275,2	281,8	481,6	249,6	232,1
Hà Giang	524,4	265,2	259,3	350,5	187,0	163,5
Cao Bằng	345,9	175,4	170,5	157,4	79,9	77,4

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bắc Kạn	204,3	107,2	97,1	140,1	69,4	70,6
Tuyên Quang	474,3	243,6	230,8	366,6	201,7	164,9
Lào Cai	426,3	224,5	201,8	376,0	202,6	173,4
Yên Bái	517,8	265,9	251,9	360,8	203,3	157,4
Thái Nguyên	758,0	372,8	385,2	590,1	298,5	291,6
Lạng Sơn	479,7	248,6	231,1	300,0	161,9	138,1
Bắc Giang	1.095,2	552,4	542,7	945,3	485,1	460,2
Phú Thọ	836,4	406,7	429,8	673,0	348,1	324,9
Điện Biên	351,6	181,3	170,3	299,6	158,1	141,5
Lai Châu	283,0	144,0	139,0	165,0	76,3	88,7
Sơn La	765,8	391,0	374,8	550,1	293,5	256,6
Hoà Bình	528,8	275,0	253,7	464,2	242,7	221,5
Thanh Hoá	2.190,4	1.112,3	1.078,1	1.948,0	1.002,6	945,4
Nghệ An	1.906,3	971,4	935,0	1.590,7	847,9	742,8
Hà Tĩnh	654,4	310,4	343,9	489,6	257,7	231,9
Quảng Bình	489,8	248,9	240,9	419,3	218,2	201,2
Quảng Trị	336,3	168,5	167,8	321,3	166,2	155,2
Thừa Thiên Huế	561,2	299,4	261,9	560,3	291,1	269,2
Đà Nẵng	534,4	278,8	255,6	534,9	277,0	257,8
Quảng Nam	859,7	447,6	412,0	790,2	412,9	377,4
Quảng Ngãi	711,4	373,6	337,8	657,7	346,7	311,0
Bình Định	842,7	436,5	406,2	814,1	423,1	390,9
Phú Yên	497,9	271,7	226,2	451,2	245,0	206,2
Khánh Hoà	642,5	353,4	289,1	592,0	332,1	259,9
Ninh Thuận	318,4	174,9	143,4	315,2	177,2	138,0
Bình Thuận	693,5	411,6	281,9	669,6	372,5	297,1

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	309,8	161,2	148,5	313,6	162,3	151,2
Gia Lai	884,3	461,9	422,4	909,4	465,1	444,3
Đắk Lắk	1.079,7	566,1	513,6	1.111,0	579,5	531,5
Đắk Nông	367,0	196,2	170,7	386,8	207,6	179,2
Lâm Đồng	763,0	403,9	359,0	768,5	406,3	362,2
Bình Phước	587,7	314,5	273,2	583,4	308,5	274,9
Tây Ninh	681,5	380,8	300,6	639,4	356,2	283,2
Bình Dương	1.597,9	862,7	735,2	1.620,4	868,7	751,7
Đồng Nai	1.735,9	933,9	802,0	1.719,6	929,2	790,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	577,7	319,8	257,8	564,9	308,0	257,0
TP. Hồ Chí Minh	4.589,8	2.480,8	2.109,0	4.331,5	2.327,1	2.004,5
Long An	1.008,9	556,0	452,9	972,0	533,5	438,4
Tiền Giang	1.081,1	580,6	500,4	983,2	529,7	453,5
Bến Tre	811,3	439,4	371,9	761,1	418,1	343,0
Trà Vinh	550,0	311,1	238,9	517,0	296,1	220,9
Vĩnh Long	589,5	325,6	263,9	567,8	308,0	259,8
Đồng Tháp	894,1	494,9	399,2	869,1	471,0	398,1
An Giang	962,4	569,9	392,4	883,7	520,3	363,4
Kiên Giang	887,1	535,0	352,1	878,1	524,1	354,0
Cần Thơ	693,3	411,9	281,4	562,8	330,6	232,3
Hậu Giang	391,4	229,2	162,2	374,2	213,5	160,7
Sóc Trăng	629,6	374,3	255,4	596,9	360,5	236,4
Bạc Liêu	491,6	305,4	186,3	470,7	293,5	177,2
Cà Mau	656,4	398,7	257,6	583,3	365,7	217,6

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	32,7	32,5	32,9	36,2	35,5	37,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	67,3	67,5	67,1	63,8	64,5	62,9
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	3,1	3,4	2,8	2,7	2,9	2,4
20-24	7,4	7,5	7,2	6,8	6,9	6,8
25-29	11,6	11,6	11,6	11,2	11,1	11,3
30-34	13,5	13,4	13,7	13,6	13,6	13,6
35-39	14,1	13,8	14,3	14,4	14,1	14,7
40-44	12,6	12,3	12,9	12,5	12,4	12,7
45-49	11,5	11,5	11,5	11,6	11,5	11,7
50+	26,2	26,5	25,9	27,2	27,6	26,8
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	33,1	32,0	34,2	29,0	29,4	28,6
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	30,8	34,6	26,5	33,1	36,4	29,3
Dịch vụ/ <i>Service</i>	36,1	33,3	39,3	37,8	34,2	42,0
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	7,6	7,3	8,9	8,5	7,5	9,6
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	83,5	87,8	81,9	84,2	87,2	80,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	8,8	4,9	9,3	7,4	5,3	9,7

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/Own account worker	2,7	3,7	1,6	2,3	3,2	1,2
Tự làm/Self employed	36,5	36,7	36,3	34,1	34,3	33,9
Lao động gia đình Unpaid family worker	12,4	7,5	17,8	11,7	7,6	16,5
Xã viên hợp tác xã Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương Wage worker	48,4	52,1	44,3	51,9	54,9	48,4
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/Leaders	1,0	1,4	0,6	1,0	1,4	0,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao Professionals	8,0	6,9	9,3	7,3	6,0	8,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Technicians and associate professionals	3,2	2,7	3,9	3,3	2,7	4,1
Nhân viên/Clerks	1,9	1,9	1,9	2,3	2,1	2,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Service workers and market sale workers	18,0	13,3	23,2	19,0	13,8	24,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ Skilled agricultural, forestry and fishery workers	7,3	9,1	5,3	12,2	14,4	9,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/Crafts and related workers	13,7	19,5	7,3	14,6	19,8	8,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/Plant and machine operators and assemblers	13,2	13,7	12,7	14,1	14,6	13,6
Nghề giản đơn Elementary occupations	33,4	31,1	35,9	25,7	24,4	27,2
Khác/Others	0,2	0,3	0,0	0,5	0,8	0,2

2.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021**
(Cont.) *Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	22,3	21,2	23,6	22,9	22,0	23,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14,2	13,6	14,8	11,6	11,4	11,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	21,0	20,7	21,3	20,7	20,5	21,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	6,3	6,3	6,4	7,1	6,9	7,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	18,2	18,7	17,7	19,3	19,4	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,0	19,5	16,3	18,4	19,7	16,9
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	7,5	7,3	7,8	7,8	7,6	8,1
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,4	1,3	1,5	1,5	1,4	1,6
Quảng Ninh	1,3	1,2	1,3	1,3	1,4	1,3
Hải Dương	1,9	1,7	2,0	1,9	1,8	2,0
Hải Phòng	2,0	1,9	2,1	2,1	2,0	2,1
Hưng Yên	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,5
Thái Bình	2,0	1,9	2,2	1,9	1,9	2,0
Hà Nam	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,9
Nam Định	1,9	1,7	2,1	1,9	1,8	2,0
Ninh Bình	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0
Hà Giang	1,0	0,9	1,0	0,7	0,7	0,7
Cao Bằng	0,6	0,6	0,7	0,3	0,3	0,3

2.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021**
 (Cont.) *Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Tuyên Quang	0,9	0,9	0,9	0,7	0,8	0,7
Lào Cai	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Yên Bái	1,0	0,9	1,0	0,7	0,8	0,7
Thái Nguyên	1,4	1,3	1,5	1,2	1,1	1,3
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9	0,6	0,6	0,6
Bắc Giang	2,0	2,0	2,1	1,9	1,8	2,0
Phú Thọ	1,6	1,4	1,7	1,3	1,3	1,3
Điện Biên	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
Lai Châu	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4
Sơn La	1,4	1,4	1,5	1,1	1,1	1,1
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0
Thanh Hoá	4,1	3,9	4,3	4,0	3,8	4,1
Nghệ An	3,6	3,4	3,7	3,2	3,2	3,3
Hà Tĩnh	1,2	1,1	1,4	1,0	1,0	1,0
Quảng Bình	0,9	0,9	1,0	0,9	0,8	0,9
Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	0,7
Thừa Thiên Huế	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,2
Đà Nẵng	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1
Quảng Nam	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7
Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4
Bình Định	1,6	1,5	1,6	1,7	1,6	1,7
Phú Yên	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hoà	1,2	1,2	1,1	1,2	1,3	1,1
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Bình Thuận	1,3	1,5	1,1	1,4	1,4	1,3

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7
Gia Lai	1,6	1,6	1,7	1,9	1,8	1,9
Đắk Lắk	2,0	2,0	2,0	2,3	2,2	2,3
Đắk Nông	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6
Bình Phước	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2
Tây Ninh	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,2
Bình Dương	3,0	3,0	2,9	3,3	3,3	3,3
Đồng Nai	3,2	3,3	3,2	3,5	3,5	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,1	1,0	1,2	1,2	1,1
TP. Hồ Chí Minh	8,6	8,8	8,3	8,8	8,9	8,8
Long An	1,9	2,0	1,8	2,0	2,0	1,9
Tiền Giang	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Bến Tre	1,5	1,6	1,5	1,6	1,6	1,5
Trà Vinh	1,0	1,1	0,9	1,1	1,1	1,0
Vĩnh Long	1,1	1,1	1,0	1,2	1,2	1,1
Đồng Tháp	1,7	1,7	1,6	1,8	1,8	1,7
An Giang	1,8	2,0	1,6	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,7	1,9	1,4	1,8	2,0	1,6
Cần Thơ	1,3	1,5	1,1	1,1	1,3	1,0
Hậu Giang	0,7	0,8	0,6	0,8	0,8	0,7
Sóc Trăng	1,2	1,3	1,0	1,2	1,4	1,0
Bạc Liêu	0,9	1,1	0,7	1,0	1,1	0,8
Cà Mau	1,2	1,4	1,0	1,2	1,4	1,0

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.4 Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	23,6	26,7	20,1	26,1	28,6	23,3
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	39,3	42,7	35,5	41,3	44,8	37,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	16,0	19,0	12,6	17,5	19,7	14,9
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	1,1	1,6	0,4	4,5	4,5	4,4
20-24	21,9	20,1	24,0	24,2	22,0	26,7
25-29	36,9	36,2	37,7	38,1	36,4	39,9
30-34	35,8	38,0	33,4	38,5	39,2	37,6
35-39	32,1	37,2	26,6	36,0	39,7	31,9
40-44	24,4	30,8	17,6	27,9	32,6	22,6
45-49	18,0	23,7	11,6	21,7	26,6	16,0
50+	12,1	15,9	7,8	13,5	17,7	8,4
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	4,6	6,2	3,0	4,1	5,7	2,3
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	18,0	21,1	13,4	22,2	23,8	19,7
Dịch vụ/ <i>Service</i>	45,8	52,3	39,6	46,4	53,3	40,0
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	86,2	83,4	88,8	87,3	84,9	89,6
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	18,1	22,0	13,4	20,0	23,6	15,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	18,5	26,9	13,6	25,5	30,8	22,2

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm <i>Employment status</i>						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	39,6	44,1	27,8	43,3	46,3	34,2
Tự làm/ <i>Self employed</i>	11,2	15,1	6,7	12,6	17,0	7,5
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	7,5	12,4	5,2	8,2	12,8	5,7
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	49,3	53,2	38,2	43,0	58,9	17,1
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	36,2	35,7	36,8	38,3	37,0	39,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	32,2	37,8	26,6	36,8	40,9	32,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20,2	23,2	17,0	26,1	27,8	24,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	22,1	25,3	18,5	25,6	28,5	22,3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	16,4	18,8	13,7	16,4	18,6	14,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	29,0	31,6	25,9	28,4	31,3	25,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,6	16,5	12,0	14,7	16,2	12,9
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	44,2	48,0	40,3	50,3	52,3	47,0
Vĩnh Phúc	28,2	36,8	19,7	34,7	40,7	28,0

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Ninh	25,2	31,5	19,1	35,0	41,0	29,1
Quảng Ninh	38,2	46,6	28,9	42,0	47,3	35,7
Hải Dương	24,7	31,1	18,4	32,2	34,0	30,4
Hải Phòng	34,7	40,8	28,4	35,3	39,9	30,2
Hưng Yên	23,9	29,6	18,2	22,4	27,7	17,0
Thái Bình	17,5	21,8	13,3	19,7	23,0	16,2
Hà Nam	23,1	27,9	18,4	26,2	30,8	21,4
Nam Định	19,7	25,0	14,9	22,1	27,2	17,0
Ninh Bình	29,8	36,8	23,0	32,4	38,7	25,6
Hà Giang	12,5	13,7	11,3	20,2	20,6	19,7
Cao Bằng	21,4	22,1	20,7	24,7	25,0	24,4
Bắc Kạn	16,1	17,0	15,1	26,1	27,5	24,6
Tuyên Quang	21,0	23,7	18,1	21,9	22,6	21,0
Lào Cai	20,7	23,2	17,8	22,3	24,0	20,3
Yên Bái	19,7	22,5	16,7	20,7	22,9	17,9
Thái Nguyên	27,6	32,3	23,0	35,5	38,5	32,3
Lạng Sơn	24,6	27,4	21,5	29,2	29,0	29,4
Bắc Giang	19,5	23,8	15,2	27,2	28,3	26,1
Phú Thọ	26,8	32,5	21,4	34,6	38,9	29,9
Điện Biên	14,8	15,8	13,6	17,1	18,2	15,8
Lai Châu	12,4	14,4	10,3	21,9	25,2	19,0
Sơn La	15,0	18,6	11,3	17,0	19,3	14,4
Hoà Bình	19,1	20,1	17,9	23,7	26,0	21,3
Thanh Hoá	21,1	24,9	17,1	24,2	28,6	19,6

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	20,3	22,9	17,5	23,8	25,5	21,8
Hà Tĩnh	25,3	30,2	20,9	30,1	34,0	25,8
Quảng Bình	20,7	24,2	17,1	25,8	29,1	22,4
Quảng Trị	27,7	32,7	22,8	28,5	32,3	24,3
Thừa Thiên Huế	22,2	25,3	18,6	28,8	30,5	27,1
Đà Nẵng	42,7	47,3	37,8	48,9	54,6	42,8
Quảng Nam	20,7	24,6	16,5	27,3	30,5	23,9
Quảng Ngãi	21,3	25,2	16,9	25,9	29,8	21,5
Bình Định	24,5	30,3	18,3	20,5	25,2	15,3
Phú Yên	16,9	19,4	14,0	22,0	24,6	18,9
Khánh Hoà	22,7	24,4	20,7	26,8	27,6	25,8
Ninh Thuận	15,2	15,9	14,2	16,3	16,9	15,6
Bình Thuận	14,9	15,8	13,5	16,7	17,2	16,0
Kon Tum	15,5	16,5	14,4	14,9	16,2	13,5
Gia Lai	16,2	19,1	13,1	13,8	16,4	11,0
Đắk Lắk	18,6	21,2	15,8	17,8	19,7	15,8
Đắk Nông	14,9	16,5	13,0	15,7	18,3	12,6
Lâm Đồng	14,7	17,4	11,7	18,3	20,5	15,9
Bình Phước	17,7	21,1	13,7	19,6	22,8	15,9
Tây Ninh	16,1	18,0	13,7	16,4	18,9	13,3
Bình Dương	19,8	23,0	16,0	21,6	25,2	17,4
Đồng Nai	22,1	25,9	17,7	22,2	27,2	16,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,6	32,9	25,4	30,6	34,7	25,8
TP. Hồ Chí Minh	38,1	40,1	35,8	36,0	37,8	34,0

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	15,7	17,0	14,2	15,4	16,5	14,0
Tiền Giang	14,9	18,2	11,1	14,4	15,6	12,9
Bến Tre	12,1	13,5	10,4	13,3	14,7	11,6
Trà Vinh	11,3	12,8	9,3	11,1	12,6	9,1
Vĩnh Long	15,2	19,3	10,3	15,8	18,5	12,5
Đồng Tháp	14,5	17,4	10,8	14,4	16,8	11,7
An Giang	13,4	14,7	11,5	13,8	14,7	12,7
Kiên Giang	14,7	17,0	11,2	16,3	17,7	14,1
Cần Thơ	24,1	26,2	21,1	24,9	27,2	21,6
Hậu Giang	14,3	15,4	12,7	13,9	15,9	11,1
Sóc Trăng	15,2	16,5	13,3	12,3	12,5	11,9
Bạc Liêu	9,9	10,7	8,5	10,9	11,8	9,4
Cà Mau	12,2	13,4	10,4	14,3	15,2	12,8

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.5 Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	2,2	1,9	2,7	2,9	3,0	2,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,6	3,0	4,2	4,1	4,2	4,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,6	1,3	1,9	2,3	2,3	2,2
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	6,2	6,1	6,3	9,1	9,0	9,2
20-24	7,6	6,1	9,3	8,3	8,1	8,6
25-29	3,9	3,0	4,8	4,2	4,4	4,0
30-34	2,4	1,7	3,1	2,8	2,8	2,8
35-39	1,6	1,2	2,0	2,3	2,2	2,5
40-44	1,1	1,0	1,2	2,1	2,1	2,0
45-49	1,0	0,9	1,2	2,0	1,9	2,1
50+	0,8	0,8	0,7	1,5	1,6	1,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,8	1,7	2,0	2,0	2,2	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,0	0,9	1,0	2,2	2,5	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	2,8	2,4	3,1	2,9	3,0	2,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,5	1,1	2,0	0,9	0,7	1,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	3,1	2,5	3,8	4,6	4,5	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,5	1,8	3,5	3,6	3,4	4,0

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	2,0	1,5	2,4	2,5	2,7	2,3
Vĩnh Phúc	1,9	1,3	2,5	1,4	1,5	1,4
Bắc Ninh	2,1	2,2	1,9	2,6	2,5	2,7
Quảng Ninh	2,9	2,8	3,0	2,0	2,3	1,7
Hải Dương	1,5	1,7	1,4	1,0	1,1	1,0
Hải Phòng	2,1	2,0	2,2	2,2	2,6	1,7
Hưng Yên	2,3	2,4	2,3	1,8	2,3	1,2
Thái Bình	1,0	0,9	1,1	1,4	1,9	0,9
Hà Nam	1,5	1,1	1,8	1,6	1,6	1,6
Nam Định	1,4	2,0	0,9	1,4	1,9	0,9
Ninh Bình	1,2	1,1	1,3	1,2	1,6	0,7
Hà Giang	0,9	0,7	1,2	3,7	4,3	3,1
Cao Bằng	0,9	0,7	1,0	3,7	4,5	2,8
Bắc Kạn	0,8	0,7	0,9	3,1	4,3	1,9
Tuyên Quang	1,3	1,1	1,4	3,3	2,8	3,8
Lào Cai	1,5	1,4	1,8	1,8	2,0	1,6
Yên Bái	0,7	0,7	0,7	2,8	3,0	2,5
Thái Nguyên	1,6	1,8	1,3	1,5	1,8	1,1
Lạng Sơn	1,6	1,8	1,5	7,2	8,2	5,9
Bắc Giang	0,7	0,7	0,7	1,5	1,6	1,5
Phú Thọ	1,3	1,2	1,4	1,0	1,1	0,8
Điện Biên	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4
Lai Châu	0,4	0,2	0,5	1,5	2,0	1,0

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021**
 (Cont.) *Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2020-2021*

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Sơn La	0,6	0,5	0,8	0,9	1,1	0,8
Hoà Bình	0,4	0,3	0,6	2,6	3,1	1,9
Thanh Hoá	1,6	1,3	1,9	1,1	1,1	1,0
Nghệ An	1,1	0,9	1,3	1,8	2,1	1,5
Hà Tĩnh	2,6	3,0	2,2	4,7	4,5	4,8
Quảng Bình	3,1	2,8	3,4	3,1	3,6	2,6
Quảng Trị	3,4	3,6	3,2	3,4	3,7	3,2
Thừa Thiên Huế	3,8	3,4	4,3	3,3	2,8	3,9
Đà Nẵng	8,8	8,3	9,4	7,7	8,2	7,2
Quảng Nam	3,5	3,2	3,9	3,7	4,0	3,3
Quảng Ngãi	2,8	2,4	3,2	2,0	2,0	1,9
Bình Định	2,5	1,8	3,3	2,4	2,3	2,6
Phú Yên	2,5	1,8	3,4	3,0	2,7	3,4
Khánh Hoà	4,3	4,0	4,7	5,4	4,9	6,2
Ninh Thuận	3,0	2,7	3,4	3,2	3,0	3,5
Bình Thuận	2,6	1,8	3,7	3,2	2,7	3,9
Kon Tum	1,0	0,8	1,2	0,5	0,4	0,5
Gia Lai	1,6	1,4	1,9	0,7	0,5	0,9
Đắk Lắk	2,0	1,2	2,8	0,9	0,8	1,1
Đắk Nông	1,7	1,2	2,2	0,6	0,5	0,7
Lâm Đồng	0,9	0,5	1,3	1,3	0,9	1,8
Bình Phước	2,7	2,0	3,4	2,9	3,0	2,7
Tây Ninh	1,6	1,4	1,9	2,5	2,9	1,9
Bình Dương	3,2	2,7	3,7	2,2	2,1	2,2

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Đồng Nai	1,8	1,7	1,9	2,1	2,0	2,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,3	2,3	4,5	9,1	8,4	9,9
TP. Hồ Chí Minh	3,8	2,9	4,7	6,3	6,1	6,5
Long An	2,0	1,8	2,2	2,1	2,0	2,2
Tiền Giang	2,8	2,0	3,6	6,5	6,2	6,8
Bến Tre	1,9	1,6	2,2	1,8	1,4	2,3
Trà Vinh	2,0	1,4	2,8	3,5	3,2	3,9
Vĩnh Long	2,3	1,8	3,0	2,8	2,8	2,7
Đồng Tháp	2,5	1,7	3,6	4,8	4,6	5,1
An Giang	2,4	1,5	3,5	4,2	3,8	4,8
Kiên Giang	4,0	2,5	6,2	4,3	3,9	4,9
Cần Thơ	3,3	2,4	4,6	3,7	4,0	3,3
Hậu Giang	2,7	1,9	3,9	5,0	4,5	5,8
Sóc Trăng	1,9	1,3	2,7	2,8	2,2	3,8
Bạc Liêu	3,2	2,2	4,8	2,1	2,1	2,1
Cà Mau	2,0	1,5	2,8	2,3	2,0	2,6

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.6 Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	5.445,1	6.309,7	4.476,5	5.819,5	6.722,6	4.780,8
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	7.003,8	7.741,0	6.186,3	7.059,7	7.850,4	6.190,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	4.688,5	5.619,9	3.640,0	5.115,0	6.103,0	3.948,8
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	2.844,0	2.898,2	2.771,9	2.944,3	2.962,6	2.918,7
20-24	4.679,3	4.872,4	4.455,4	4.802,0	4.965,0	4.611,5
25-29	5.609,4	6.123,7	5.035,2	5.794,1	6.261,6	5.265,1
30-34	6.035,8	6.772,5	5.229,5	6.321,1	7.070,9	5.462,0
35-39	6.366,9	7.370,6	5.283,7	6.701,5	7.727,2	5.575,6
40-44	6.284,3	7.468,4	5.021,3	6.653,1	7.819,0	5.347,5
45-49	5.949,6	7.255,6	4.480,1	6.420,3	7.674,9	5.003,9
50+	4.473,9	5.496,7	3.299,3	5.011,9	6.173,0	3.635,8
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	2.841,1	3.957,7	1.669,9	3.570,9	4.866,7	2.042,2
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	6.611,7	7.101,8	5.895,1	6.544,4	7.164,4	5.659,0
Dịch vụ/ <i>Service</i>	6.833,1	7.747,1	5.963,8	6.909,8	7.846,0	6.033,6
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	7.259,3	7.831,5	6.732,5	7.663,2	8.215,0	7.171,4
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	5.122,5	6.094,3	3.955,0	5.518,8	6.532,4	4.258,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	7.285,7	7.898,7	6.921,8	7.133,5	7.744,1	6.747,5

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020		2021			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	13.255,2	13.867,7	11.616,2	15.725,7	16.707,3	12.766,7
Tự làm/ <i>Self employed</i>	5.113,9	5.915,9	4.206,4	5.840,8	6.706,9	4.831,3
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	207,6	241,5	191,6	61,9	79,7	52,6
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	6.402,9	6.977,5	4.758,6	6.518,6	7.358,2	5.152,7
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	6.597,4	6.921,7	6.170,5	6.673,5	7.072,1	6.153,7
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	13.310,9	14.192,8	10.872,2	13.310,7	13.861,7	11.649,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	8.873,2	9.909,4	8.011,0	9.378,5	10.578,6	8.440,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	7.450,5	8.642,4	6.522,0	7.654,0	8.693,4	6.863,7
Nhân viên/ <i>Clecrks</i>	6.874,8	7.147,4	6.563,1	7.059,0	7.209,4	6.915,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	6.067,3	7.143,1	5.373,5	6.179,3	7.462,2	5.357,3
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	4.491,6	5.482,9	2.596,8	4.858,9	5.963,5	2.981,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ <i>Crafts and related workers</i>	6.341,3	6.838,1	4.849,9	6.319,2	6.935,6	4.672,5

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ Plant and machine operators and assemblers	6.944,2	7.464,8	6.313,6	6.857,2	7.461,9	6.106,5
Nghề giản đơn Elementary occupations	2.989,3	3.903,1	2.103,1	3.419,5	4.400,9	2.407,9
Khác/ Others	9.804,6	9.854,2	9.418,8	10.369,4	10.455,2	9.898,7
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	6.075,6	7.118,3	5.026,7	6.911,1	8.059,8	5.689,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3.644,6	4.375,0	2.891,7	4.629,3	5.356,4	3.822,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	4.692,8	5.556,6	3.752,0	5.121,5	5.952,7	4.188,3
Tây Nguyên/Central Highlands	4.127,5	5.044,6	3.110,9	4.348,7	5.350,7	3.255,2
Đông Nam Bộ/South East	7.761,9	8.479,8	6.913,3	7.246,8	8.029,6	6.331,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5.075,2	5.911,6	3.950,6	5.073,2	6.014,3	3.812,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	7.090,1	8.183,0	5.946,5	7.828,0	9.000,5	6.564,9
Vĩnh Phúc	5.753,9	7.178,3	4.333,7	7.431,5	9.030,4	5.665,0
Bắc Ninh	6.948,6	7.798,1	6.130,9	7.607,4	8.531,8	6.694,1
Quảng Ninh	5.667,2	6.486,2	4.759,6	6.253,8	7.161,4	5.159,9
Hải Dương	5.818,7	6.856,8	4.808,3	6.495,9	7.686,2	5.259,2

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hải Phòng	6.442,5	7.341,1	5.516,6	7.041,9	8.037,8	5.956,7
Hưng Yên	5.704,9	6.728,4	4.680,6	6.171,0	7.587,4	4.756,3
Thái Bình	4.948,3	5.659,9	4.258,3	5.827,7	6.669,3	4.928,2
Hà Nam	5.003,1	6.127,0	3.921,6	5.676,0	6.838,1	4.490,3
Nam Định	4.413,8	5.581,9	3.345,7	5.854,8	7.180,2	4.523,4
Ninh Bình	4.687,7	5.790,7	3.610,6	5.630,9	6.796,7	4.377,4
Hà Giang	2.308,3	3.182,2	1.414,7	3.339,7	4.144,6	2.418,8
Cao Bằng	2.166,4	2.641,2	1.678,0	4.728,0	5.231,0	4.209,0
Bắc Kạn	2.620,4	3.237,1	1.939,4	3.661,2	4.392,9	2.942,0
Tuyên Quang	3.270,4	3.918,7	2.586,1	3.620,5	4.208,9	2.901,0
Lào Cai	3.754,3	4.740,1	2.657,7	3.646,9	4.477,2	2.676,6
Yên Bái	3.485,7	4.463,0	2.453,9	4.804,5	5.603,2	3.772,9
Thái Nguyên	4.643,1	5.169,5	4.133,5	5.649,1	6.272,0	5.011,4
Lạng Sơn	3.408,4	3.981,8	2.791,5	5.019,7	5.678,5	4.247,1
Bắc Giang	5.416,5	5.835,2	4.990,2	6.099,1	6.515,3	5.660,3
Phú Thọ	4.248,8	5.152,2	3.394,0	5.743,0	6.591,1	4.779,7
Điện Biên	2.477,2	3.230,5	1.675,0	2.879,7	3.809,7	1.840,8
Lai Châu	2.500,4	3.494,2	1.470,4	3.873,6	5.145,6	2.778,4
Sơn La	2.729,6	3.772,7	1.641,2	3.267,9	4.190,7	2.212,7
Hoà Bình	3.607,5	4.363,9	2.787,7	4.259,8	5.191,2	3.239,3
Thanh Hoá	4.765,7	5.735,7	3.765,1	5.295,4	6.108,6	4.432,8
Nghệ An	4.468,4	5.503,7	3.392,8	4.914,4	5.856,8	3.838,6

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hà Tĩnh	3.624,4	4.626,5	2.719,9	5.083,0	6.010,8	4.052,3
Quảng Bình	4.300,2	5.308,9	3.257,8	4.876,5	5.814,0	3.859,8
Quảng Trị	4.035,9	4.698,1	3.371,1	4.700,9	5.478,6	3.868,1
Thừa Thiên Huế	4.628,1	5.186,0	3.990,4	5.177,1	5.809,4	4.493,2
Đà Nẵng	6.598,2	7.233,3	5.905,4	6.191,1	6.657,8	5.689,6
Quảng Nam	4.640,7	5.350,6	3.869,4	5.291,1	6.132,7	4.370,2
Quảng Ngãi	4.580,6	5.531,0	3.529,6	4.924,4	5.780,0	3.970,5
Bình Định	4.856,4	5.684,4	3.966,6	5.025,9	6.108,0	3.854,6
Phú Yên	4.337,4	5.220,6	3.276,7	4.526,3	5.609,8	3.239,0
Khánh Hoà	5.089,2	5.732,1	4.303,4	4.987,7	5.585,3	4.224,1
Ninh Thuận	4.110,0	4.730,4	3.353,1	4.328,7	4.946,5	3.535,5
Bình Thuận	5.403,8	6.068,6	4.433,1	5.591,7	6.408,5	4.567,5
Kon Tum	3.921,2	4.556,1	3.232,0	4.640,5	5.690,9	3.513,2
Gia Lai	3.834,1	4.119,4	3.522,2	4.057,5	4.358,7	3.742,2
Đắk Lắk	4.112,2	5.297,8	2.805,5	3.944,2	5.139,3	2.641,3
Đắk Nông	3.785,0	5.145,5	2.221,4	4.137,2	5.501,9	2.555,9
Lâm Đồng	4.737,6	5.893,8	3.436,8	5.265,4	6.574,3	3.796,9
Bình Phước	5.572,5	6.630,3	4.354,9	5.910,7	7.134,7	4.536,9
Tây Ninh	6.036,7	6.262,4	5.750,8	5.844,0	6.576,1	4.923,4
Bình Dương	7.689,2	8.286,1	6.988,8	7.135,9	7.801,4	6.366,8
Đồng Nai	7.772,5	8.483,6	6.944,3	7.652,3	8.677,6	6.447,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.437,7	7.356,7	5.297,8	6.412,6	7.485,6	5.126,6

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2020			2021		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TP. Hồ Chí Minh	8.486,3	9.265,4	7.569,8	7.623,1	8.269,3	6.872,9
Long An	5.909,3	6.770,9	4.851,5	6.078,2	7.024,5	4.926,6
Tiền Giang	5.685,8	6.762,9	4.436,0	5.257,8	6.440,1	3.876,9
Bến Tre	4.521,3	5.181,1	3.741,8	4.574,4	5.483,4	3.466,4
Trà Vinh	4.228,7	4.921,2	3.327,0	4.478,9	5.341,4	3.322,8
Vĩnh Long	3.966,2	4.690,4	3.072,9	3.876,5	4.595,7	3.023,8
Đồng Tháp	5.130,4	6.248,0	3.744,9	4.900,5	5.644,7	4.020,2
An Giang	5.176,9	5.951,4	4.051,9	5.260,3	6.167,6	3.961,2
Kiên Giang	5.290,4	6.222,3	3.874,4	5.278,4	6.370,2	3.661,9
Cần Thơ	5.338,9	5.871,0	4.560,0	5.446,4	6.133,4	4.468,9
Hậu Giang	4.338,3	5.044,0	3.341,0	4.217,6	5.154,8	2.972,5
Sóc Trăng	4.526,9	5.096,1	3.692,7	4.874,0	5.855,9	3.376,3
Bạc Liêu	5.237,1	6.195,0	3.667,0	5.178,8	6.168,9	3.538,1
Cà Mau	5.227,2	6.246,2	3.650,2	5.401,5	6.443,9	3.649,7

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021

Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.7 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2020-2021

Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	38,7	40,9	37,5	35,5	38,5	33,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	27,4	28,1	27,0	25,6	26,2	25,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	45,3	48,7	43,5	41,2	45,8	38,8

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021

Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.8 Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2020-2021

Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Giờ/ Hour

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	13,0	8,8	17,1	13,2	8,9	17,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	13,9	9,3	18,0	14,0	9,6	18,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,5	8,5	16,5	12,7	8,4	17,0
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	8,1	6,2	10,0	8,0	6,2	10,0
20-24	11,8	6,9	16,7	11,5	6,9	16,2
25-29	14,4	8,8	20,3	14,9	8,6	21,2
30-34	16,4	10,6	22,2	16,9	10,7	23,2
35-39	16,0	11,1	21,0	16,8	11,5	22,1
40-44	14,4	10,2	18,6	14,7	10,4	19,2
45-49	12,9	8,9	17,0	13,2	9,1	17,2
50+	11,9	8,1	15,1	11,9	8,1	15,1

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.9 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	56,2	60,5	51,1	56,1	60,4	51,2
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	48,4	49,9	46,9	48,0	49,5	46,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	62,3	68,6	54,7	63,3	69,5	55,8
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	72,2	78,5	64,3	72,8	81,0	62,4
20-24	52,7	61,1	43,2	51,9	59,3	43,6
25-29	45,0	52,5	36,7	44,9	52,9	36,2
30-34	46,3	53,9	38,0	45,2	52,3	37,3
35-39	49,4	55,4	42,8	48,3	54,4	41,7
40-44	55,9	58,8	52,7	54,5	57,9	50,6
45-49	63,8	64,3	63,1	62,0	64,1	59,6
50+	73,5	71,2	76,7	74,9	72,5	77,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	53,4	62,1	42,1	54,8	63,8	43,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	55,4	59,8	50,4	54,5	59,2	49,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	64,4	68,9	58,8	65,1	70,3	59,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	57,2	58,1	56,4	58,0	59,8	56,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	42,8	45,9	39,3	43,1	45,6	40,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	69,1	72,3	65,4	68,4	70,6	65,8

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	53,3	55,2	51,2	52,3	54,7	49,7
Vĩnh Phúc	51,9	60,5	41,8	51,1	62,3	38,5
Bắc Ninh	51,8	56,0	47,6	52,0	54,5	49,4
Quảng Ninh	49,9	50,1	49,8	46,9	48,5	45,1
Hải Dương	46,8	55,5	37,5	45,0	53,7	35,5
Hải Phòng	50,6	55,8	44,9	52,8	59,1	45,9
Hưng Yên	55,2	62,3	47,3	57,3	63,3	51,0
Thái Bình	72,9	79,2	65,5	70,2	75,9	63,3
Hà Nam	58,9	66,3	50,9	56,4	62,1	49,9
Nam Định	66,4	71,7	60,7	63,0	68,4	57,3
Ninh Bình	62,8	70,3	54,7	63,5	71,9	54,4
Hà Giang	55,9	63,0	44,4	62,3	70,6	48,2
Cao Bằng	55,9	60,8	50,4	56,0	60,4	51,3
Bắc Kạn	59,1	64,0	52,5	56,7	60,1	52,9
Tuyên Quang	59,1	66,6	48,7	62,5	72,5	47,9
Lào Cai	57,3	62,7	49,5	56,2	61,2	49,3
Yên Bái	67,4	71,3	61,4	73,5	76,8	68,6
Thái Nguyên	40,6	50,8	29,4	49,3	59,3	38,3
Lạng Sơn	53,1	57,6	47,7	54,9	61,0	47,5
Bắc Giang	43,9	57,1	28,4	42,1	54,8	28,3
Phú Thọ	60,6	69,8	48,8	59,6	69,5	47,5
Điện Biên	55,6	63,5	42,9	51,1	57,9	40,3

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Lai Châu	62,3	68,4	53,1	58,3	59,7	56,7
Sơn La	54,9	57,9	50,6	52,1	60,2	42,2
Hoà Bình	61,5	70,2	48,5	60,1	68,3	48,7
Thanh Hoá	55,4	66,0	41,6	56,5	66,6	44,2
Nghệ An	68,7	75,3	58,9	70,5	78,7	58,4
Hà Tĩnh	66,2	69,2	62,7	69,0	74,6	61,8
Quảng Bình	75,4	78,3	71,9	73,8	76,9	70,0
Quảng Trị	63,7	68,9	57,9	63,6	67,4	59,4
Thừa Thiên Huế	65,8	67,6	63,7	63,4	68,0	58,4
Đà Nẵng	52,8	56,6	48,7	49,9	52,8	46,9
Quảng Nam	56,6	61,9	50,3	61,4	67,8	54,3
Quảng Ngãi	67,3	66,9	67,7	66,6	69,3	63,3
Bình Định	71,2	71,3	71,1	76,3	74,9	77,8
Phú Yên	77,3	77,5	77,0	68,4	68,9	67,8
Khánh Hoà	63,8	63,2	64,4	64,8	66,4	62,8
Ninh Thuận	78,0	79,0	76,9	77,7	78,4	77,0
Bình Thuận	69,9	74,3	64,3	72,5	75,4	69,3
Kon Tum	46,6	46,8	46,3	47,4	51,1	43,4
Gia Lai	57,1	56,5	57,7	57,7	58,8	56,4
Đắk Lắk	60,7	62,2	59,1	59,8	60,6	58,9
Đắk Nông	53,2	53,3	53,0	59,6	58,9	60,3
Lâm Đồng	58,3	60,3	56,3	59,3	63,1	55,4
Bình Phước	55,0	61,2	48,3	51,9	57,7	45,8

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tây Ninh	53,4	59,3	46,7	54,0	57,8	49,9
Bình Dương	29,4	34,1	23,8	32,3	37,3	26,6
Đồng Nai	36,6	42,5	29,9	32,8	36,3	29,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,3	58,1	56,4	57,0	56,0	58,1
TP. Hồ Chí Minh	45,9	47,2	44,4	47,3	48,6	45,9
Long An	49,4	56,0	41,7	45,8	50,4	40,7
Tiền Giang	60,9	68,8	52,3	62,6	68,4	56,4
Bến Tre	71,6	77,4	65,9	75,3	77,7	72,4
Trà Vinh	72,4	76,8	67,6	73,2	76,7	68,8
Vĩnh Long	64,6	68,8	59,9	61,5	65,9	57,0
Đồng Tháp	76,5	75,9	77,1	75,5	74,7	76,3
An Giang	80,5	82,0	78,7	80,0	80,8	79,1
Kiên Giang	76,1	76,7	75,2	73,3	72,2	74,8
Cần Thơ	64,7	64,6	64,9	64,3	65,4	62,8
Hậu Giang	66,6	72,2	59,5	64,8	68,2	60,5
Sóc Trăng	73,3	74,8	71,4	74,2	75,9	72,2
Bạc Liêu	79,5	80,0	78,9	79,4	79,8	78,9
Cà Mau	75,7	75,8	75,7	70,3	72,2	67,4

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021

Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

2.10 Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	96,9	77,52	19,4
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	97,4	77,9	19,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,7	83,1	15,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	96,2	76,3	20,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	96,6	78,4	18,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	95,6	71,2	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	95,4	73,1	22,3
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	97,0	22,1	74,9
Vĩnh Phúc	97,5	17,3	80,1
Bắc Ninh	97,2	14,0	83,2
Quảng Ninh	97,1	18,5	78,5
Hải Dương	97,8	19,1	78,7
Hải Phòng	97,2	20,7	76,5
Hưng Yên	98,0	20,8	77,3
Thái Bình	98,9	23,4	75,5
Hà Nam	98,1	20,5	77,6
Nam Định	96,6	17,3	79,4
Ninh Bình	95,5	17,0	78,5
Hà Giang	99,6	8,6	91,0
Cao Bằng	98,1	16,4	81,8

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Kạn	98,4	13,8	84,6
Tuyên Quang	98,6	18,3	80,3
Lào Cai	98,4	12,3	86,1
Yên Bái	99,0	17,4	81,6
Thái Nguyên	98,6	22,4	76,2
Lạng Sơn	99,2	16,2	83,0
Bắc Giang	98,9	16,3	82,6
Phú Thọ	98,0	21,9	76,1
Điện Biên	100,0	14,0	86,0
Lai Châu	99,6	8,8	90,8
Sơn La	98,0	14,4	83,6
Hoà Bình	97,8	14,8	83,0
Thanh Hoá	98,0	19,1	79,0
Nghệ An	98,0	18,4	79,6
Hà Tĩnh	97,0	18,9	78,2
Quảng Bình	96,6	23,2	73,5
Quảng Trị	95,3	16,1	79,2
Thừa Thiên Huế	94,5	11,1	83,4
Đà Nẵng	90,2	25,8	64,4
Quảng Nam	95,5	24,4	71,2
Quảng Ngãi	93,9	19,7	74,2
Bình Định	95,9	23,9	72,0
Phú Yên	98,0	17,3	80,7
Khánh Hoà	94,4	26,0	68,3
Ninh Thuận	92,0	22,2	69,8
Bình Thuận	96,2	18,7	77,5

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Kon Tum	96,8	18,6	78,2
Gia Lai	94,8	18,3	76,5
Đắk Lắk	96,3	17,3	79,0
Đắk Nông	97,5	14,8	82,8
Lâm Đồng	97,8	22,3	75,5
Bình Phước	98,3	24,4	73,9
Tây Ninh	97,2	27,0	70,2
Bình Dương	95,3	29,8	65,5
Đồng Nai	95,3	22,4	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,5	20,0	74,5
TP. Hồ Chí Minh	84,0	25,3	58,7
Long An	93,9	23,6	70,3
Tiền Giang	97,1	26,0	71,1
Bến Tre	98,1	29,9	68,3
Trà Vinh	95,5	24,6	70,9
Vĩnh Long	96,7	25,1	71,7
Đồng Tháp	94,8	20,6	74,2
An Giang	90,2	14,4	75,8
Kiên Giang	94,1	18,2	76,0
Cần Thơ	91,1	16,3	74,9
Hậu Giang	97,9	24,3	73,6
Sóc Trăng	96,9	21,5	75,4
Bạc Liêu	96,8	22,3	74,4
Cà Mau	95,0	13,4	81,6

Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020
Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020

2.11 Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	70,12	74,15	66,36	73,75	77,60	70,13
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	91,41	91,37	91,45	94,40	94,26	94,56
20-24	92,66	92,92	92,40	95,16	95,43	94,88
25-29	91,27	91,45	91,09	93,89	93,83	93,94
30-34	89,58	89,90	89,28	91,38	91,88	90,90
35-39	86,94	87,38	86,50	88,55	89,16	87,97
40-44	79,25	81,61	76,89	82,66	84,02	81,33
45-49	71,59	74,39	68,84	76,12	77,70	74,55
50+	40,94	48,47	34,66	47,06	54,81	40,51
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	75,32	79,71	71,30	78,52	83,20	74,21
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	61,45	66,13	56,99	67,75	72,35	63,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	66,80	71,53	62,33	71,45	75,86	67,27
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	65,42	68,87	62,13	69,45	73,38	65,64
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	82,70	86,01	79,64	83,32	86,40	80,45
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	61,09	64,56	57,84	65,14	67,79	62,63
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	79,0	83,3	75,13	81,69	86,51	77,11
Vĩnh Phúc	78,06	81,94	74,58	80,82	86,92	75,48
Bắc Ninh	86,83	89,82	84,2	83,92	89,82	78,77

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	71,88	75,68	68,21	74,05	75,91	72,33
Hải Dương	77,22	80,81	73,93	77,61	81,85	73,72
Hải Phòng	80,72	84,27	77,41	80,7	83,72	77,9
Hưng Yên	72,88	77,71	68,38	73,95	79,46	68,91
Thái Bình	61,12	66,22	56,66	73,17	78,29	68,62
Hà Nam	65,85	70,59	61,48	70,85	75,1	66,94
Nam Định	67,28	73,37	61,89	71,26	77,41	65,74
Ninh Bình	66,42	73,25	60,48	79,64	83,2	76,53
Hà Giang	40,0	45,4	34,76	44,23	52,04	36,64
Cao Bằng	49,1	54,0	44,43	60,65	66,46	55,27
Bắc Kạn	61,23	65,34	57,08	65,31	68,94	61,71
Tuyên Quang	61,45	65,49	57,67	68,62	72,96	64,79
Lào Cai	55,05	58,95	51,25	66,95	72,27	61,76
Yên Bái	62,79	67,74	57,86	71,11	76,48	65,96
Thái Nguyên	74,54	78,47	71,02	80,31	82,39	78,41
Lạng Sơn	62,86	68,5	57,37	73,46	76,56	70,35
Bắc Giang	77,75	82,63	73,13	80,34	83,85	77,15
Phú Thọ	65,24	70,03	60,97	72,9	78,71	67,88
Điện Biên	53,04	56,61	49,5	61,03	66,75	55,25
Lai Châu	54,58	61,18	48,01	59,53	65,78	53,7
Sơn La	47,18	53,12	41,34	51,89	57,5	46,4
Hoà Bình	59,07	63,64	54,63	61,35	65,95	57,11
Thanh Hoá	63,98	69,83	58,36	70,04	73,84	66,4

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	67,63	71,79	63,65	68,33	74,66	62,32
Hà Tĩnh	62,96	66,94	59,25	67,12	70,79	63,8
Quảng Bình	61,73	65,04	58,58	68,42	72,48	64,53
Quảng Trị	60,77	65,58	56,38	71,69	76,77	66,9
Thừa Thiên Huế	68,28	73,19	63,86	72,36	78,04	67,08
Đà Nẵng	89,35	92,94	86,06	91,82	93,39	90,38
Quảng Nam	65,89	71,89	60,57	67,44	73,86	61,44
Quảng Ngãi	62,52	66,73	58,51	69,57	73,26	66,13
Bình Định	61,75	68,1	56,01	71,38	77,44	66,09
Phú Yên	60,84	64,6	57,07	70,58	72,97	68,28
Khánh Hoà	73,53	77,52	69,68	72,23	76,74	67,96
Ninh Thuận	64,01	69,25	59,15	67,96	70,8	65,21
Bình Thuận	72,93	76,7	69,04	76,74	78,76	74,53
Kon Tum	57,49	61,64	53,2	68,41	71,82	64,91
Gia Lai	54,55	57,62	51,72	60,94	65,44	56,68
Đắk Lắk	68,26	71,79	64,73	70,65	74,41	66,84
Đắk Nông	73,62	77,27	69,97	75,98	78	74,04
Lâm Đồng	73,12	76,55	70,1	74,86	79,43	70,65
Bình Phước	71,93	74,85	69,17	70,4	74,59	66,54
Tây Ninh	72,84	75,34	70,57	74	75,25	72,87
Bình Dương	86,51	89,3	83,71	88,95	91,76	86,29
Đồng Nai	80,28	82,73	77,99	81,19	83,81	78,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,13	81,08	73,42	77,11	79,87	74,5

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	85,67	89,56	82,18	85,56	89,04	82,39
Long An	65,75	69,86	62,06	67,2	71,56	63,16
Tiền Giang	61,65	65,5	58,08	65,38	69,03	62,04
Bến Tre	54,1	55,96	52,45	61,34	63,3	59,62
Trà Vinh	51,76	56,36	47,58	56,22	59,55	53,15
Vĩnh Long	61,43	63,51	59,49	66,66	67,07	66,26
Đồng Tháp	57,87	60,61	55,24	63,1	65,89	60,35
An Giang	61,86	66,66	57,46	65,9	69,43	62,5
Kiên Giang	64,88	67,94	61,8	71,26	72,28	70,27
Cần Thơ	72,63	77,52	68,08	72,15	74,46	69,9
Hậu Giang	61,11	63,04	59,29	62,08	66,08	58,22
Sóc Trăng	53,29	55,42	51,3	57,9	60,9	55
Bạc Liêu	59,93	64,85	55,13	64,04	66,86	61,22
Cà Mau	61,05	63,49	58,61	66,04	66,31	65,78

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, 2021

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020, 2021

2.12 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	89,87	92,9	87,03
Nhóm tuổi/Age groups			
15-19	84,09	83,67	84,53
20-24	96,88	97,32	96,43
25-29	97	97,4	96,59
30-34	96,66	97,66	95,69
35-39	96,72	97,77	95,72
40-44	95,82	97,25	94,42
45-49	94,93	96,28	93,59
50+	81,48	88,28	75,73
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	91,44	93,99	89,08
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	86,92	90,99	83,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	88,34	91,59	85,26
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	84,47	89,17	79,91
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	93,87	95,45	92,39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	89,02	92,76	85,45
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	92,83	94,95	90,81
Vĩnh Phúc	89,68	93,39	86,44
Bắc Ninh	91,38	94,84	88,35
Quảng Ninh	91,46	93,72	89,37

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hải Dương	91,51	94,04	89,18
Hải Phòng	91,71	92,94	90,56
Hưng Yên	89,37	92,94	86,09
Thái Bình	91,11	94,16	88,39
Hà Nam	88,99	91,57	86,6
Nam Định	88,98	92,76	85,59
Ninh Bình	90,75	92,78	88,98
Hà Giang	72,13	82,91	61,66
Cao Bằng	84,14	89,14	79,52
Bắc Kạn	86,14	89,45	82,85
Tuyên Quang	88,29	90,04	86,75
Lào Cai	85,16	90,28	80,17
Yên Bái	87,08	91,64	82,7
Thái Nguyên	92,9	92,64	93,13
Lạng Sơn	91,55	93,66	89,42
Bắc Giang	91,27	92,84	89,83
Phú Thọ	90,43	94,27	87,11
Điện Biên	79,81	88,34	71,18
Lai Châu	77,83	85,21	70,94
Sơn La	84,07	91,1	77,17
Hoà Bình	87,45	91,71	83,51
Thanh Hoá	87,64	90	85,38
Nghệ An	87,9	90,41	85,51

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Tĩnh	88,84	89,82	87,95
Quảng Bình	89,61	91,58	87,72
Quảng Trị	87,07	91,67	82,73
Thừa Thiên Huế	85,35	92,26	78,94
Đà Nẵng	94,15	95,69	92,74
Quảng Nam	86,2	91,57	81,19
Quảng Ngãi	85,7	90,45	81,27
Bình Định	88,69	93	84,92
Phú Yên	89,64	92,78	86,61
Khánh Hoà	89,47	93,2	85,94
Ninh Thuận	87,13	90,22	84,12
Bình Thuận	91,32	94,13	88,26
Kon Tum	82,54	86,2	78,78
Gia Lai	76,49	84,43	68,98
Đắk Lắk	87,64	91,15	84,07
Đắk Nông	88,71	90,95	86,54
Lâm Đồng	88,07	92,16	84,29
Bình Phước	89,59	93,16	86,31
Tây Ninh	91,86	94,18	89,75
Bình Dương	95,34	96,85	93,91
Đồng Nai	92,51	94,32	90,71
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,27	93,86	90,76
TP. Hồ Chí Minh	94,75	96,01	93,6

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2020 (Cont.) Proportion of individuals who own a mobile telephone sex, age group, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	90,58	93,55	87,82
Tiền Giang	89,39	93,25	85,86
Bến Tre	89,18	93,44	85,42
Trà Vinh	81,06	87,8	74,87
Vĩnh Long	89,32	91,48	87,25
Đồng Tháp	89,61	92,95	86,33
An Giang	90,31	93,58	87,14
Kiên Giang	91,12	94,69	87,64
Cần Thơ	89,98	92,47	87,57
Hậu Giang	85,88	90,11	81,81
Sóc Trăng	84,31	90,57	78,27
Bạc Liêu	90,32	94,73	85,92
Cà Mau	91,13	93,79	88,52

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020

2.13 Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	5,4	5,2	5,6	4,9	4,7	5,0
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	6,0	5,8	6,3	5,4	5,2	5,7
20-24	6,2	6,3	6,2	5,5	5,4	5,6
25-29	5,9	5,6	6,2	5,1	5,2	5,0
30-34	5,6	5,6	5,6	5,1	4,9	5,4
35-39	4,6	4,9	4,3	4,6	4,7	4,4
40-44	4,7	4,7	4,7	4,1	4,2	4,0
45-49	4,1	3,9	4,4	3,9	3,8	4,0
50+	5,0	4,5	5,4	4,4	4,0	4,7
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,9	0,7	1,0	0,9	0,7	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,5	17,2	17,8	16,0	15,9	16,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	6,3	5,9	6,6	5,4	5,4	5,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	12,9	12,7	13,1	11,7	11,1	12,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,3	4,0	4,6	3,8	3,6	3,9
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	0,3	0,2	0,4	0,5	0,4	0,5
Vĩnh Phúc	1,8	1,7	1,8	1,3	1,0	1,6
Bắc Ninh	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4	0,6

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	2,3	2,2	2,5	2,0	1,9	2,0
Hải Dương	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,2
Hải Phòng	0,6	0,4	0,8	0,5	0,4	0,7
Hưng Yên	1,2	0,8	1,5	1,2	0,9	1,5
Thái Bình	1,1	0,5	1,6	1,0	0,8	1,3
Hà Nam	1,5	1,1	2,0	1,6	1,3	2,0
Nam Định	1,1	0,9	1,3	1,3	0,9	1,6
Ninh Bình	1,5	1,3	1,6	1,3	1,0	1,6
Hà Giang	34,2	33,2	35,1	31,2	30,7	31,6
Cao Bằng	31,9	30,8	33,1	29,2	29,2	29,3
Bắc Kạn	24,0	23,8	24,2	23,4	23,7	23,1
Tuyên Quang	15,4	15,4	15,3	13,3	11,7	14,7
Lào Cai	17,6	16,4	18,8	19,1	19,6	18,5
Yên Bái	18,8	17,8	19,8	15,9	15,5	16,3
Thái Nguyên	4,0	4,2	3,9	3,1	2,7	3,5
Lạng Sơn	12,9	11,9	14,0	11,8	11,4	12,3
Bắc Giang	2,5	2,5	2,4	1,8	1,6	1,9
Phú Thọ	5,2	4,8	5,6	4,6	4,0	5,1
Điện Biên	43,8	44,3	43,4	42,2	43,0	41,5
Lai Châu	34,9	33,6	36,2	32,3	31,3	33,2
Sơn La	36,3	36,5	36,1	34,2	34,2	34,3
Hoà Bình	10,0	9,0	10,9	8,5	8,4	8,6
Thanh Hoá	6,2	5,9	6,5	6,3	6,6	5,9

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	10,8	10,5	11,2	9,3	9,7	8,8
Hà Tĩnh	6,9	6,7	7,0	5,1	4,5	5,7
Quảng Bình	8,4	8,1	8,8	6,3	5,7	7,0
Quảng Trị	12,1	11,9	12,2	9,3	9,2	9,4
Thừa Thiên Huế	3,1	2,9	3,3	2,7	2,4	3,0
Đà Nẵng	0,5	0,6	0,4	0,3	0,2	0,5
Quảng Nam	6,5	5,7	7,2	6,3	6,0	6,6
Quảng Ngãi	7,9	7,3	8,4	6,1	5,1	7,1
Bình Định	3,1	2,9	3,3	2,6	2,4	2,8
Phú Yên	6,0	5,4	6,6	3,7	3,5	4,0
Khánh Hoà	2,8	2,9	2,7	2,3	2,6	2,0
Ninh Thuận	9,2	8,7	9,7	9,5	10,0	9,0
Bình Thuận	1,6	1,1	2,0	1,1	1,1	1,0
Kon Tum	24,1	24,1	24,2	22,1	21,2	23,1
Gia Lai	21,8	21,4	22,1	19,6	18,5	20,6
Đắk Lắk	9,3	9,5	9,2	8,2	7,5	9,0
Đắk Nông	9,7	9,2	10,2	9,8	9,2	10,4
Lâm Đồng	4,1	3,9	4,3	4,0	3,8	4,1
Bình Phước	3,0	2,4	3,6	2,5	2,2	2,7
Tây Ninh	0,7	0,6	0,8	0,8	0,7	0,9
Bình Dương	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
Đồng Nai	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	1,9	1,4	2,4	1,3	1,3	1,3
Tiền Giang	2,2	2,0	2,5	1,5	1,3	1,6
Bến Tre	4,7	3,8	5,6	4,0	3,4	4,5
Trà Vinh	7,9	7,1	8,6	5,7	4,7	6,7
Vĩnh Long	5,1	4,8	5,4	4,2	4,0	4,4
Đồng Tháp	4,3	4,4	4,1	3,6	3,4	3,9
An Giang	4,2	4,0	4,4	4,7	4,7	4,6
Kiên Giang	4,0	3,5	4,6	4,5	4,3	4,7
Cần Thơ	2,3	2,1	2,5	1,4	1,1	1,7
Hậu Giang	5,4	5,3	5,5	4,8	4,5	5,2
Sóc Trăng	5,3	5,5	5,1	5,6	5,7	5,5
Bạc Liêu	6,5	6,1	6,9	5,4	5,6	5,2
Cà Mau	6,5	5,9	7,1	5,8	6,1	5,5

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, 2021

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020, 2021

2.14 Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
TỔNG SỐ/TOTAL	29,1	28,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural		
Thành thị/Urban	20,1	21,1
Nông thôn/Rural	35,2	35,3
Nhóm tuổi/Age groups		
15-19	4,4	1,5
20-24	8,6	7,1
25-29	17,8	15,9
30-34	22,8	22,8
35-39	28,3	27,8
40-44	32,8	31,6
45-49	38,3	34,8
50+	40,0	41,1
Khu vực kinh tế/Economic sectors		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	57,8	58,0
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	17,0	21,0
Dịch vụ/Service	23,0	23,1
Loại hình kinh tế/Type of economy		
Kinh tế nhà nước/State	14,0	12,7
Kinh tế ngoài nhà nước/Non state	35,1	34,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>	12,4	12,9
Vị thế việc làm/Employment status		
Chủ cơ sở/ Own account worker	16,2	23,6
Tự làm/ Self employed	28,9	28,0
Lao động gia đình/Unpaid family worker	20,6	34,0
Xã viên hợp tác xã/Member of cooperative	31,8	30,0
Làm công ăn lương/Wage worker	10,9	13,0

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Nghề nghiệp/Occupation groups		
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	23,4	16,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	19,2	20,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	24,5	21,0
Nhân viên/ <i>Clecrks</i>	8,2	4,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	24,8	28,2
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	52,6	50,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Crafts and related workers</i>	29,1	32,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	15,4	18,2
Nghề giản đơn/ <i>Elementary occupations</i>	46,1	45,3
Khác/ <i>Others</i>	4,4	5,3
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	29,4	29,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	33,9	28,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	32,5	29,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	38,3	39,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	18,5	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	33,2	36,6

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	27,3	27,1
Vĩnh Phúc	39,6	37,3
Bắc Ninh	21,4	21,5
Quảng Ninh	26,6	27,9
Hải Dương	29,9	31,6
Hải Phòng	24,9	25,9
Hưng Yên	30,4	37,3
Thái Bình	24,8	26,1
Hà Nam	36,0	34,3
Nam Định	40,1	37,0
Ninh Bình	37,6	35,6
Hà Giang	55,5	41,6
Cao Bằng	36,5	19,5
Bắc Kạn	40,1	33,0
Tuyên Quang	34,0	31,1
Lào Cai	43,9	40,2
Yên Bái	45,0	32,7
Thái Nguyên	20,0	20,1
Lạng Sơn	29,9	25,2
Bắc Giang	14,5	13,1
Phú Thọ	34,1	27,5
Điện Biên	48,2	51,7
Lai Châu	57,9	46,0
Sơn La	56,5	47,2
Hoà Bình	36,1	37,6

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020	2021
Thanh Hóa	34,4	27,4
Nghệ An	38,4	34,5
Hà Tĩnh	41,2	32,6
Quảng Bình	38,6	33,6
Quảng Trị	28,2	29,4
Thừa Thiên Huế	23,1	22,7
Đà Nẵng	18,4	14,5
Quảng Nam	27,7	28,7
Quảng Ngãi	36,2	31,3
Bình Định	30,2	36,9
Phú Yên	37,2	42,3
Khánh Hòa	24,9	24,4
Ninh Thuận	29,1	28,5
Bình Thuận	27,0	28,7
Kon Tum	29,1	38,3
Gia Lai	14,5	14,1
Đắk Lắk	47,0	48,6
Đắk Nông	56,8	53,5
Lâm Đồng	41,7	42,2
Bình Phước	34,3	36,4
Tây Ninh	8,2	25,1
Bình Dương	15,7	18,4
Đồng Nai	18,1	25,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,0	31,5
TP. Hồ Chí Minh	18,3	16,9
Long An	28,3	29,9

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2020-2021

	Đơn vị/Unit: %	
	2020	2021
Tiền Giang	34,4	39,8
Bến Tre	27,8	36,8
Trà Vinh	32,4	37,8
Vĩnh Long	34,5	34,2
Đồng Tháp	40,1	28,8
An Giang	31,9	35,8
Kiên Giang	37,7	42,5
Cần Thơ	22,3	27,1
Hậu Giang	33,8	42,3
Sóc Trăng	27,5	42,3
Bạc Liêu	40,8	42,6
Cà Mau	41,6	43,4

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động Việc làm năm 2020, 2021
Source: GSO, Labor force survey in 2020, 2021

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly tenures</i>	173
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	174
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng các nhiệm kỳ <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by tenures</i>	175
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2021 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2021</i>	176
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2016-2021 <i>Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2016-2021</i>	177
3.6	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã <i>Percentage of female enterprises/cooperatives owners/directors</i>	178

3.1 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

Female parliamentarian rate over National Assembly tenures

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội/ <i>Percentage of female members of the National Assembly</i>
1997-2002	26,2
2002-2007	27,3
2007-2011	26,0
2011-2016	24,4
2016-2021	26,8
2021-2026	30,3

Nguồn: Văn phòng Quốc hội

Source: The Office of the National Assembly

3.2 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ

Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms

Đơn vị/Unit: %

	Cấp tỉnh/ <i>Provincial</i>	Cấp huyện/ <i>District level</i>	Cấp cơ sở/ <i>Local level</i>
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2026	29,0	29,1	29,0

Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council

3.3 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng các nhiệm kỳ

Percentage of women in the Communist Party's executive committees by tenures

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ/Tenures 2015-2020	Nhiệm kỳ/Tenures 2020-2025
Ban chấp hành TW <i>Central Committee</i>	10,00	9,50
Cấp ủy trực thuộc TW <i>Under Central Committee</i>	13,01	15,73
Cấp trên cơ sở <i>Upper grass-root level</i>	14,63	17,04
Cấp cơ sở <i>Grass-root level</i>	19,18	20,08

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

3.4 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2021

Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2021

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ <i>Percentage of ministries, ministerial-level agencies and government agencies with high-level female leaders</i>
Chung/Overall	44,8
Bộ/Ministry	44,4
Cơ quan ngang Bộ <i>Ministry-level agencies</i>	75,0
Cơ quan trực thuộc Chính phủ <i>Government's agencies</i>	28,5

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các Bộ, ngành
Source: Intergrated from line Ministries' reports

3.5 Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2016-2021

Proportion of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2016-2021

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ/Tenures 2016-2021
Cấp tỉnh/ <i>Provincial level</i>	32,1
Cấp huyện/ <i>District level</i>	32,6
Cấp xã/ <i>Communal level</i>	22,0

Nguồn: Bộ Nội vụ
Source: Ministry of Home Affairs

3.6 Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã Percentage of female enterprises/cooperatives owners/directors

Đơn vị/Unit: %

	2020
TỔNG SỐ/TOTAL	28,2
Nhóm tuổi/ By age group	
Dưới 20 tuổi/ <i>Under 20</i>	43,9
Từ 20 đến dưới 30 tuổi/ <i>From 20 to under 30</i>	37,8
Từ 30 đến dưới 40 tuổi/ <i>From 30 to under 40</i>	31,9
Từ 40 đến dưới 50 tuổi/ <i>From 40 to under 50</i>	25,9
Từ 50 đến dưới 60 tuổi/ <i>From 50 to under 60</i>	24,1
Trên 60 tuổi/ <i>Upper 60</i>	25,1
Trình độ học vấn của giám đốc/ By qualification	
Chưa qua đào tạo/ <i>No qualification</i>	31,2
Đào tạo dưới 3 tháng/ <i>Under 3 month vocational training</i>	25,4
Sơ cấp/ <i>Primary vocational training</i>	22,3
Trung cấp/ <i>Intermediate vocational training</i>	27,5
Cao đẳng/ <i>College</i>	31,2
Từ đại học trở lên/ <i>University and over</i>	28,1
Khác/ <i>Others</i>	28,0
Loại hình kinh tế/By type of ownership	
Khu vực doanh nghiệp nhà nước/ <i>State owned enterprises</i>	6,6
DN 100% vốn nhà nước/ <i>100% state owned capital</i>	7,1
DN hơn 50% vốn nhà nước/ <i>Over 50% state owned capital</i>	6,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước/ <i>Non-state enterprises</i>	29,2
Tư nhân/ <i>Private</i>	34,7
Công ty hợp danh/ <i>Collective name</i>	30,4
Công ty TNHH/ <i>Limited Co.</i>	30,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	22,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,8

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã (Cont.) Percentage of female enterprises/cooperatives owners/directors

Đơn vị/Unit: %

	2020
DN có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investment enterprises</i>	11,2
DN 100% vốn đầu tư nước ngoài/ <i>100% foreign capital</i>	9,9
DN liên doanh với nước ngoài/ <i>Joint venture</i>	19,5
Hợp tác xã/ <i>Collectives</i>	15,2
Quy mô doanh nghiệp/ <i>By size of enterprises</i>	
Doanh nghiệp siêu nhỏ/ <i>Micro enterprises</i>	28,9
Doanh nghiệp nhỏ / <i>Small sized enterprises</i>	28,0
Doanh nghiệp vừa/ <i>Medium-sized enterprises</i>	23,3
Doanh nghiệp lớn/ <i>Large enterprises</i>	18,7

Nguồn: Tổng điều tra kinh tế năm 2021
Source: *Economic Census 2021*

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
4.1	Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố <i>Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces</i>	183
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2020-2021</i>	186
4.3	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập của hộ năm 2020 <i>Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2020</i>	190
4.4	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập của hộ năm 2020 <i>Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2020</i>	191
4.5	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021 <i>Net enrolment rate of secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021</i>	192
4.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021 <i>Net enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021</i>	195
4.7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2020-2021 <i>Proportion of literates among people aged 15 years and older by sex, region, 2020-2021</i>	198
4.8	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng, 01/4/2019 <i>Proportion of people aged 15 years and older having M.A.s, (Master's Degree), Ph.D.s (Doctor of Philosophy) by sex, urban/rural and region, 01/4/2019</i>	199
4.9	Tỷ lệ nữ tốt nghiệp đại học chia theo dân tộc năm học 2019-2020 <i>Proportion of female graduated from universities by ethnic group of school year 2019-2020</i>	200

4.1 Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố

Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2019-2020				Năm học/School year 2020-2021			
	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	78,56	69,13	64,82	49,80	78,67	69,45	65,31	47,46
Dân tộc/Ethnic group								
Kinh	70,03	63,81	60,59	48,93	69,99	64,08	61,03	49,12
Khác/Others	8,53	5,32	4,23	0,87	8,68	5,37	4,28	0,74
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	90,85	79,64	75,17	52,72	90,89	80,07	75,56	50,05
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	75,72	68,14	68,52	59,78	75,85	68,28	69,15	61,78
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	81,73	66,02	62,82	53,15	81,79	66,69	63,68	49,29
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	82,56	67,93	61,81	56,21	82,44	67,98	61,92	56,89
Đông Nam Bộ/South East	84,19	73,21	62,10	43,55	84,21	73,25	62,34	40,84
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	58,23	58,33	54,85	44,38	58,24	58,25	55,03	44,34
Tỉnh, thành phố/Provinces								
Hà Nội	91,94	82,32	76,03	52,11	91,91	82,85	76,47	49,20
Vĩnh Phúc	87,54	70,72	75,98	47,55	87,84	71,62	76,02	46,68
Bắc Ninh	91,67	80,64	73,33	40,17	91,74	80,72	74,20	32,35
Quảng Ninh	90,33	82,39	74,51	61,44	90,84	83,03	74,87	62,60
Hải Dương	90,70	78,45	73,94	60,69	90,85	78,92	75,20	56,98
Hải Phòng	94,31	80,65	72,20	51,06	94,64	80,97	72,16	50,90
Hưng Yên	92,20	79,99	76,55	52,57	92,28	80,44	76,65	50,53
Thái Bình	88,18	79,81	76,59	58,83	87,98	79,75	77,14	58,48

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố (Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2019-2020				Năm học/School year 2020-2021			
	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University
Hà Nam	91,57	75,90	78,25		91,61	76,49	78,78	
Nam Định	87,84	74,64	73,26	61,76	87,09	74,62	72,74	62,45
Ninh Bình	88,66	78,78	76,18	81,48	88,57	78,82	76,65	81,25
Hà Giang	67,54	61,68	64,81		67,31	61,94	64,80	
Cao Bằng	79,82	73,40	75,31		80,05	73,17	75,18	
Bắc Kạn	79,74	73,74	69,85		79,58	74,14	70,97	
Tuyên Quang	80,21	70,82	66,67	64,62	80,60	71,66	69,44	66,19
Lào Cai	72,23	64,99	68,18		72,30	64,80	68,71	59,15
Yên Bái	71,97	68,28	68,82		71,89	68,29	69,28	
Thái Nguyên	90,06	79,29	73,63	60,06	90,21	79,62	74,58	62,45
Lạng Sơn	81,35	70,27	70,00		81,47	70,18	70,12	
Bắc Giang	87,04	69,73	69,67	58,55	87,06	69,88	70,54	62,18
Phú Thọ	85,04	72,63	70,27	57,89	84,77	73,08	70,38	58,25
Điện Biên	56,37	57,08	64,10		56,33	57,21	64,97	
Lai Châu	61,44	58,54	63,03		60,89	58,19	63,22	
Sơn La	62,74	62,09	61,31	57,38	62,91	62,32	61,56	58,10
Hoà Bình	82,34	69,96	70,26		81,82	70,28	70,53	
Thanh Hoá	80,88	64,24	63,01	61,19	81,06	66,12	66,62	62,94
Nghệ An	85,53	67,45	62,95	53,97	85,50	67,93	63,72	43,23
Hà Tĩnh	88,67	64,50	66,53	61,95	88,48	65,05	66,83	63,59
Quảng Bình	86,53	70,62	63,88	63,13	86,28	70,96	64,57	64,71
Quảng Trị	80,82	60,09	59,49		80,24	60,96	59,92	
Thừa Thiên Huế	78,09	61,67	62,32	51,13	78,29	61,93	62,30	48,78
Đà Nẵng	91,79	81,65	75,97	51,45	92,04	81,65	76,57	52,01
Quảng Nam	79,97	65,65	62,30	60,29	80,13	65,89	62,21	32,60
Quảng Ngãi	81,08	65,07	60,62	61,15	80,62	66,08	60,80	63,26
Bình Định	73,42	61,30	55,11	54,34	73,47	61,84	54,99	53,99
Phú Yên	67,52	61,40	60,84	39,44	67,77	61,21	60,85	12,77

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố (Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2019-2020				Năm học/School year 2020-2021			
	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University
Khánh Hoà	83,70	73,52	65,75	50,39	83,74	73,79	65,69	45,87
Ninh Thuận	80,91	64,57	56,89		81,20	65,20	57,84	
Bình Thuận	82,03	66,84	61,09	52,63	82,10	66,87	61,14	46,07
Kon Tum	81,49	71,46	66,70	74,51	81,49	71,38	67,31	73,08
Gia Lai	79,19	68,38	62,32		79,16	68,37	62,86	
Đắk Lắk	83,71	65,63	58,13	56,67	83,59	65,71	58,00	57,12
Đắk Nông	81,25	65,29	60,41		80,94	65,56	60,20	
Lâm Đồng	85,84	70,36	64,93	53,08	85,69	70,40	64,82	54,74
Bình Phước	81,73	68,16	59,71		81,63	68,08	59,78	
Tây Ninh	72,73	68,69	56,99		72,83	68,17	57,01	
Bình Dương	85,35	75,94	63,84	42,16	85,53	75,58	63,67	40,71
Đồng Nai	87,19	74,07	60,84	49,08	87,20	74,16	61,23	29,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,34	77,71	65,36	49,76	86,39	78,03	65,79	54,71
TP. Hồ Chí Minh	84,93	73,03	62,71	43,17	84,88	73,13	62,94	41,56
Long An	69,03	67,43	62,11	30,84	68,99	67,33	62,32	32,20
Tiền Giang	67,58	60,38	56,17	50	67,57	59,94	56,35	51,03
Bến Tre	65,00	60,52	56,57		65,37	60,36	56,46	
Trà Vinh	46,00	54,44	50,36	45,19	46,12	54,09	50,70	45,90
Vĩnh Long	59,66	58,93	61,09	35,8	59,53	59,61	61,14	36,31
Đồng Tháp	52,34	55,08	53,11	52,23	52,55	55,18	53,13	53,55
An Giang	58,47	56,62	52,39	51,47	58,57	56,67	52,34	51,64
Kiên Giang	58,55	56,40	51,65	49,76	58,19	56,32	51,91	49,72
Cần Thơ	67,12	67,35	61,39	44,19	67,37	67,28	61,56	44,26
Hậu Giang	50,25	58,24	48,60	40,98	50,42	58,31	49,09	39,37
Sóc Trăng	43,69	51,00	53,74		44,09	51,05	53,92	
Bạc Liêu	57,14	54,06	48,42	54,55	56,62	54,01	48,65	54,49
Cà Mau	60,31	58,06	50,06		59,99	57,54	51,02	

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.2 Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2020-2021

The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	13,7	14,6	12,7	13,2	13,0	13,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	17,1	17,7	16,5	15,6	15,9	15,2
Nông thôn/Rural	12,1	13,1	11,0	12,0	11,4	12,6
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21,6	22,5	20,6	17,9	19,1	16,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13,9	15,3	12,4	15,4	16,7	14,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	14,6	15,1	13,9	16,3	13,8	19,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	9,2	10,9	7,4	9,1	7,0	11,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	11,9	13,2	10,6	9,7	8,6	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,1	3,5	2,8	3,3	4,3	2,2
Dân tộc/Ethnic group						
Kinh	14,3	15,2	13,3	13,6	13,3	14,1
Khác/ Other	11,0	11,8	10,2	11,0	11,6	10,3
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	9,5	9,6	9,3	9,1	9,6	8,5
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	12,4	14,2	10,5	12,8	12,1	13,5
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	13,7	13,0	14,6	14,1	14,0	14,1
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	14,7	15,2	14,2	13,7	13,9	13,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	21,4	25,0	17,4	18,5	16,8	20,5

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	28,0	30,5	25,4	19,6	18,7	20,8
Vĩnh Phúc	18,9	14,3	23,0	9,5	10,5	8,5
Bắc Ninh	14,4	19,8	8,0	19,0	22,0	14,8
Quảng Ninh	16,5	19,9	12,2	23,2	30,6	14,7
Hải Dương	15,6	15,1	16,1	12,7	14,6	10,9
Hải Phòng	21,7	21,1	22,3	16,0	15,5	16,4
Hưng Yên	16,4	12,4	21,2	15,7	19,2	11,0
Thái Bình	29,6	34,3	24,8	20,6	20,3	21,1
Hà Nam	11,5	22,2	0,0	10,6	10,7	10,4
Nam Định	15,7	12,6	20,4	20,8	22,3	18,9
Ninh Bình	21,2	17,6	25,8	24,2	26,7	21,1
Hà Giang	16,4	18,5	14,6	14,4	16,2	12,7
Cao Bằng	11,0	11,2	10,7	13,5	14,6	12,4
Bắc Kạn	7,1	7,3	6,9	15,7	13,8	18,2
Tuyên Quang	13,5	15,8	11,1	25,4	26,2	24,6
Lào Cai	10,4	11,6	8,5	7,3	10,1	4,0
Yên Bái	11,6	18,5	5,4	9,8	12,9	6,8
Thái Nguyên	18,8	23,9	12,0	19,8	16,5	22,4
Lạng Sơn	28,4	23,8	32,7	30,3	27,7	33,7
Bắc Giang	7,3	7,7	6,9	9,0	8,3	9,6
Phú Thọ	9,2	8,4	10,3	13,7	19,6	8,5
Điện Biên	19,9	16,2	23,5	21,7	20,1	23,7

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Lai Châu	13,2	12,3	14,0	15,0	24,6	7,6
Sơn La	9,9	12,2	7,4	12,0	16,1	7,5
Hoà Bình	29,5	38,7	20,8	24,9	22,5	26,9
Thanh Hoá	15,4	16,0	14,4	11,2	8,4	14,9
Nghệ An	20,4	23,8	16,7	26,2	12,3	37,4
Hà Tĩnh	4,2	2,9	6,0	10,8	7,9	14,3
Quảng Bình	15,1	11,3	18,8	18,1	16,3	20,8
Quảng Trị	10,4	13,7	6,6	22,0	25,1	18,3
Thừa Thiên Huế	15,9	15,6	16,2	23,3	31,7	16,7
Đà Nẵng	27,3	28,5	25,7	29,1	34,6	21,2
Quảng Nam	12,2	11,5	13,5	20,1	24,9	15,2
Quảng Ngãi	11,1	9,9	12,4	6,9	10,1	2,3
Bình Định	9,4	8,4	10,4	11,8	14,3	8,4
Phú Yên	12,9	16,0	10,2	2,4		4,9
Khánh Hoà	18,6	20,6	16,7	8,2	3,0	15,0
Ninh Thuận	7,5	9,2	5,9	1,6	3,2	
Bình Thuận	7,3	6,2	8,7	4,1	4,2	4,0
Kon Tum	18,5	16,3	21,2	10,0	12,3	7,4
Gia Lai	9,2	16,9	1,0	5,9	3,9	7,2
Đắk Lắk	7,3	4,5	10,5	7,9	6,6	9,5
Đắk Nông	15,3	14,0	17,0	16,7	9,0	26,0
Lâm Đồng	5,1	6,6	3,6	11,6	7,6	14,7
Bình Phước	3,8	3,4	4,2	7,5	5,3	10,2

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Ninh	4,6	1,9	6,7	5,3	9,1	2,6
Bình Dương	16,8	16,5	17,1	7,3	5,7	9,1
Đồng Nai	19,7	21,9	16,9	15,3	9,0	22,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,2	21,0	14,1	13,9	14,8	13,0
TP. Hồ Chí Minh	7,1	9,1	4,8	8,4	9,0	7,4
Long An	3,4	3,1	3,7	2,0	3,5	
Tiền Giang	3,7	4,0	3,3	3,3	2,7	3,9
Bến Tre	1,8	3,2		2,9	4,0	2,0
Trà Vinh						
Vĩnh Long	6,1	8,0	3,1	2,3	4,8	
Đồng Tháp	5,0	6,4	3,1	4,5	3,3	5,7
An Giang	4,3	4,6	3,9	3,7	6,1	
Kiên Giang	0,5		1,1	1,2	2,7	
Cần Thơ	8,9	9,5	7,7	12,2	12,7	11,8
Hậu Giang	1,9		4,5	4,7	4,1	5,8
Sóc Trăng	2,6		4,9	4,9	5,3	4,4
Bạc Liêu	1,7		3,6	4,0	7,7	
Cà Mau				1,1	2,1	

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, 2021

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020, 2021

4.3 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập của hộ năm 2020

Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	98,1	98,0	98,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	98	97,9	97,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	98,1	97,9	98,1
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,5	98,2	98,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,4	98,3	98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	98,1	98,1	98
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	97,3	96,1	97,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	97,4	97,3	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,9	98	97,6
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	98,3	98,2	98,3
Khác/ <i>Others</i>	96,5	96,4	96,5
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	96,9	96,6	97,2
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	98,2	98,2	98,2
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	97,9	97,8	98
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	98,4	98,8	98,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	98,9	98,8	99,1

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020

4.4 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập của hộ năm 2020

Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2020

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	93,4	92,5	94,3
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	94,9	93,3	96,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	92,6	91,4	92,9
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,5	98,2	98,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	93,6	93,7	92,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	95,5	93,8	96,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	88,4	84,6	89,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	90,9	89,0	92,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	87,4	85,4	88,3
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	94,7	93,6	95,7
Khác/ <i>Others</i>	85,4	84,2	86,5
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	87,4	86,2	88,5
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	93,7	92,0	95,4
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	93,9	92,2	95,8
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	95,9	95,6	96,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	97,5	97,4	97,6

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2020
Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2020

4.5 Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021

Net enrolment rate of secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	95,70	95,24	96,20
Dân tộc thiểu số/Ethnic minority	92,79	95,14	90,60
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	96,64	97,52	95,72
Vĩnh Phúc ^(*)	101,44	101,73	101,13
Bắc Ninh ^(*)	93,90	88,16	100,91
Quảng Ninh ^(*)	103,86	103,21	104,58
Hải Dương ^(*)	99,94	98,22	101,86
Hải Phòng ^(*)	112,20	109,40	115,36
Hưng Yên ^(*)	102,64	92,99	115,43
Thái Bình	92,48	95,86	89,11
Hà Nam ^(*)	104,60	102,12	107,38
Nam Định	94,51	96,27	92,69
Ninh Bình ^(*)	100,70	96,97	105,02
Hà Giang	80,27	80,64	79,88
Cao Bằng	92,85	92,36	93,37
Bắc Kạn ^(*)	101,88	98,02	106,35
Tuyên Quang	98,98	98,75	99,24
Lào Cai	95,93	98,76	93,08
Yên Bái ^(*)	102,24	102,36	102,12
Thái Nguyên ^(*)	101,99	106,76	97,34
Lạng Sơn ^(*)	102,85	98,87	107,47

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021 (Cont.) Net enrolment rate of secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Giang	99,42	99,03	99,85
Phú Thọ ^(*)	96,91	93,44	100,90
Điện Biên	90,15	90,91	89,36
Lai Châu	92,54	90,46	94,87
Sơn La	91,52	86,87	97,08
Hoà Bình ^(*)	101,12	100,48	101,83
Thanh Hoá	92,82	87,33	99,51
Nghệ An	92,89	97,34	88,57
Hà Tĩnh	97,19	95,03	99,61
Quảng Bình ^(*)	99,56	103,65	95,54
Quảng Trị	94,24	98,71	89,89
Thừa Thiên Huế	97,30	96,93	97,71
Đà Nẵng ^(*)	99,38	100,46	98,25
Quảng Nam ^(*)	107,19	102,94	112,13
Quảng Ngãi	89,66	90,77	88,51
Bình Định	96,69	99,06	94,27
Phú Yên ^(*)	101,32	104,05	98,56
Khánh Hoà ^(*)	98,08	100,55	95,58
Ninh Thuận	96,57	98,49	94,60
Bình Thuận	91,99	91,31	92,73
Kon Tum	89,35	90,18	88,47
Gia Lai	81,79	80,36	83,38
Đắk Lắk	89,69	89,62	89,77

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021 (Cont.) Net enrolment rate of secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đắk Nông	85,09	86,06	84,09
Lâm Đồng ^(*)	101,41	97,54	105,88
Bình Phước	96,41	94,87	98,11
Tây Ninh	87,90	83,60	93,02
Bình Dương	95,15	96,11	94,16
Đồng Nai ^(*)	103,42	107,09	99,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,58	99,17	93,95
TP. Hồ Chí Minh	95,63	93,75	97,73
Long An ^(*)	98,79	94,01	104,46
Tiền Giang	93,27	89,22	98,03
Bến Tre ^(*)	104,14	107,91	100,39
Trà Vinh	95,92	99,71	92,16
Vĩnh Long ^(*)	99,42	100,29	98,50
Đồng Tháp	94,72	94,60	94,84
An Giang	96,00	93,25	99,11
Kiên Giang	85,36	84,00	86,88
Cần Thơ ^(*)	95,54	100,71	90,57
Hậu Giang	93,60	89,34	98,62
Sóc Trăng	87,69	90,36	85,01
Bạc Liêu	84,52	86,64	82,36
Cà Mau	82,85	85,40	80,29

^(*) Dữ liệu (lỗi): Dân số độ tuổi đi học THCS (11-14 tuổi) không phù hợp với dữ liệu học sinh đúng tuổi học THCS
(Dân số < học sinh)

4.6 Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021

Net enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	61,82	55,96	68,05
Dân tộc thiểu số/Ethnic minority	46,63	52,39	41,29
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	69,82	63,20	76,85
Vĩnh Phúc	61,69	55,84	67,91
Bắc Ninh	67,60	61,19	74,41
Quảng Ninh	68,22	61,75	75,09
Hải Dương	70,20	63,55	77,27
Hải Phòng	83,09	75,22	91,46
Hưng Yên	68,06	61,61	74,92
Thái Bình	67,89	61,46	74,73
Hà Nam	66,51	60,20	73,21
Nam Định	65,65	59,43	72,26
Ninh Bình	67,28	60,90	74,05
Hà Giang	37,38	33,84	41,15
Cao Bằng	52,79	47,79	58,11
Bắc Kạn	59,13	53,53	65,09
Tuyên Quang	70,31	63,65	77,39
Lào Cai	50,76	45,95	55,87
Yên Bái	50,32	45,55	55,39
Thái Nguyên	75,02	67,91	82,58
Lạng Sơn	67,47	61,07	74,26
Bắc Giang	77,14	69,83	84,91

4.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT**
chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021
(Cont.) Net enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic
and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phú Thọ	65,10	58,93	71,66
Điện Biên	51,94	47,02	57,18
Lai Châu	37,75	34,17	41,55
Sơn La	55,90	50,60	61,54
Hoà Bình	72,47	65,60	79,77
Thanh Hoá	66,25	59,97	72,92
Nghệ An	68,18	61,72	75,05
Hà Tĩnh	71,52	64,74	78,73
Quảng Bình	74,76	67,67	82,29
Quảng Trị	70,93	64,21	78,08
Thừa Thiên Huế	70,38	63,71	77,47
Đà Nẵng	69,11	62,56	76,07
Quảng Nam	74,84	67,75	82,38
Quảng Ngãi	66,21	59,93	72,88
Bình Định	69,82	63,20	76,85
Phú Yên	76,51	69,26	84,22
Khánh Hoà	57,70	52,23	63,51
Ninh Thuận	53,38	48,32	58,76
Bình Thuận	55,69	50,41	61,30
Kon Tum	44,93	40,67	49,46
Gia Lai	46,27	41,89	50,93
Đắk Lắk	59,72	54,06	65,74
Đắk Nông	55,42	50,17	61,00
Lâm Đồng	65,75	59,52	72,37

4.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT**
chia theo giới tính, dân tộc và tỉnh/thành phố, năm học 2020-2021
(Cont.) Net enrolment rate of upper secondary school by sex, ethnic
and provinces, school year 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Phước	56,28	50,95	61,95
Tây Ninh	53,20	48,15	58,55
Bình Dương	33,69	30,50	37,08
Đồng Nai	61,59	55,76	67,80
Bà Rịa - Vũng Tàu	65,19	59,01	71,76
TP. Hồ Chí Minh	63,09	57,11	69,44
Long An	53,62	48,54	59,03
Tiền Giang	53,52	48,45	58,91
Bến Tre	63,02	57,05	69,37
Trà Vinh	62,79	56,84	69,11
Vĩnh Long	64,88	58,73	71,42
Đồng Tháp	53,29	48,24	58,66
An Giang	54,69	49,50	60,20
Kiên Giang	45,99	41,64	50,63
Cần Thơ	59,71	54,05	65,73
Hậu Giang	59,99	54,31	66,04
Sóc Trăng	47,00	42,55	51,74
Bạc Liêu	38,20	34,58	42,04
Cà Mau	52,05	47,12	57,30

4.7 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2020-2021

Proportion of literates among people aged 15 years and older by sex, region, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			2021		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	95,4	96,7	94,1	95,7	96,9	94,5
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,5	99,1	98,0	98,7	99,2	98,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,3	93,5	87,1	90,6	93,7	87,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	95,8	97,1	94,6	96,0	97,2	94,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	89,8	92,6	86,9	91,8	93,9	89,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	97,7	98,1	97,3	97,8	98,2	97,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	93,5	95,1	91,9	93,9	95,3	92,6

4.8 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng, 01/4/2019

Proportion of people aged 15 years and older having M.A.s, (Master's Degree), Ph.D.s (Doctor of Philosophy) by sex, urban/rural and region, 01/4/2019

Đơn vị/Unit: %

	Thạc sỹ			Tiến sỹ		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	100,0	55,8	44,2	100,0	72,0	28,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	100,0	54,9	45,1	100,0	71,5	28,5
Nông thôn/Rural	100,0	60,6	39,4	100,0	77,5	22,5
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	53,3	46,7	100,0	71,9	28,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	56,1	43,9	100,0	62,8	37,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	100,0	58,2	41,8	100,0	73,7	26,3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	100,0	61,9	38,1	100,0	80,9	19,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	100,0	56,2	43,8	100,0	71,6	28,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	61,8	38,2	100,0	76,3	23,7

4.9 Tỷ lệ nữ tốt nghiệp đại học chia theo dân tộc năm học 2019-2020

Proportion of female graduated from universities by ethnic group of school year 2019-2020

Đơn vị/Unit: %

	Đại học <i>Universities</i>
CHUNG/ TOTAL	59,42
Dân tộc/Ethnic groups	
Kinh	55,24
Khác/ <i>Others</i>	4,18

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
5.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2020-2021 <i>Under-five-malnutrition rate by sex, urban/rural, 2020-2021</i>	203
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021</i>	204
5.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021</i>	207
5.4	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021 <i>Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2021</i>	210
5.5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021 <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2021</i>	214
5.6	Tỷ lệ PN đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố <i>Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces</i>	217
5.7	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 <i>Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural, region, provinces, 2020-2021</i>	220

5.1 Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2020-2021

Under-five-malnutrition rate by sex, urban/rural, 2020-2021

Đơn vị/Unit: %

	2020			Sơ bộ/Prel. 2021		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL						
Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight for age malnutrition</i>	11,5	11,7	11,3	11,2	11,3	11,0
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	7,1			6,9		
Nông thôn/ <i>Rural</i>	15,6			15,4		
Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height for age malnutrition</i>	19,6	18,6	20,6	19,2	18,3	20,1
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	12,4			12,0		
Nông thôn/ <i>Rural</i>	26,5			26,3		
Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight for height malnutrition</i>	4,2	3,7	4,3	3,6	3,4	4,0
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,9			2,7		
Nông thôn/ <i>Rural</i>	4,7			4,5		

5.2 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	13,9	15,8	11,9	13,6	15,5	11,7
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	8,1	9,7	6,4	7,2	8,6	5,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	16,4	18,5	14,2	13,8	15,6	11,8
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	11,0	12,5	9,3	10,3	11,7	8,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20,1	22,6	17,4	20,6	23,2	18,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	15,2	17,1	13,1	14,4	16,4	12,4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	21,2	23,8	18,4	21,1	23,6	18,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	8,2	9,8	6,5	8,3	10,0	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10,8	12,3	9,2	10,5	12,0	9,0
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	9,1	10,4	7,7	9,2	10,6	7,8
Vĩnh Phúc	12,9	14,7	11,1	12,1	13,8	10,4
Bắc Ninh	12,8	14,6	11,0	12,3	14,0	10,6
Quảng Ninh	14,4	16,3	12,4	14,3	16,2	12,3
Hải Dương	11,0	12,5	9,4	11,0	12,5	9,4
Hải Phòng	11,7	13,3	10,0	11,4	12,9	9,7
Hưng Yên	11,3	12,9	9,6	11,4	13,0	9,7
Thái Bình	10,8	12,3	9,2	9,7	11,1	8,3
Hà Nam	11,3	12,9	9,6	11,3	12,9	9,7
Nam Định	11,7	13,3	10,0	11,8	13,4	10,1
Ninh Bình	12,5	14,3	10,7	12,4	14,0	10,6

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	29,9	33,2	26,3	28,5	31,7	25,0
Cao Bằng	22,7	25,4	19,8	20,1	22,6	17,5
Bắc Kạn	16,7	18,8	14,4	16,7	18,8	14,4
Tuyên Quang	17,5	19,7	15,1	17,8	20,0	15,4
Lào Cai	26,8	29,9	23,5	24,6	27,5	21,5
Yên Bái	25,8	28,9	22,6	25,5	28,5	22,4
Thái Nguyên	13,7	15,6	11,8	13,7	15,5	11,8
Lạng Sơn	17,1	19,3	14,8	17,0	19,2	14,7
Bắc Giang	14,3	16,3	12,3	14,4	16,4	12,4
Phú Thọ	14,4	16,3	12,4	14,1	16,0	12,2
Điện Biên	29,7	33,0	26,2	29,7	33,1	26,2
Lai Châu	36,2	40,0	32,2	31,7	35,2	28,0
Sơn La	21,4	24,0	18,6	21,5	24,1	18,7
Hoà Bình	16,6	18,8	14,4	16,4	18,5	14,2
Thanh Hoá	14,4	16,4	12,4	14,4	16,3	12,4
Nghệ An	15,3	17,3	13,2	15,2	17,2	13,1
Hà Tĩnh	16,7	18,8	14,4	16,1	18,2	13,9
Quảng Bình	16,5	18,6	14,3	15,9	18,0	13,7
Quảng Trị	30,7	34,1	27,1	26,7	29,8	23,4
Thừa Thiên - Huế	19,1	21,5	16,6	17,4	19,6	15,1
Đà Nẵng	8,0	9,6	6,3	8,2	9,8	6,5
Quảng Nam	15,4	17,5	13,3	15,3	17,3	13,2
Quảng Ngãi	17,2	19,4	14,9	16,8	19,0	14,5
Bình Định	14,2	16,1	12,2	14,3	16,2	12,3
Phú Yên	14,0	15,9	12,1	14,2	16,0	12,2
Khánh Hoà	14,2	16,1	12,2	13,1	14,9	11,2
Ninh Thuận	15,8	17,8	13,6	15,2	17,2	13,1

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021 (Cont.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	11,6	13,2	9,9	11,4	13,0	9,8
Kon Tum	32,6	36,1	28,9	31,3	34,7	27,6
Gia Lai	24,2	27,1	21,2	20,8	23,3	18,1
Đắk Lắk	21,3	23,9	18,5	20,0	22,5	17,4
Đắk Nông	24,1	26,9	21,0	23,5	26,4	20,6
Lâm Đồng	14,8	16,7	12,7	14,8	16,8	12,8
Bình Phước	13,1	14,8	11,2	13,0	14,8	11,2
Tây Ninh	11,2	12,8	9,6	11,0	12,6	9,4
Bình Dương	8,2	9,9	6,5	8,7	10,4	6,9
Đồng Nai	7,9	9,5	6,3	8,0	9,6	6,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	9,1	6,0	7,7	9,3	6,1
TP. Hồ Chí Minh	7,6	9,1	6,0	8,0	9,6	6,4
Long An	9,3	10,7	7,9	9,0	10,3	7,6
Tiền Giang	8,3	10,0	6,6	8,7	10,4	6,9
Bến Tre	9,3	10,7	7,9	9,2	10,6	7,8
Trà Vinh	11,1	12,7	9,5	11,4	13,0	9,7
Vĩnh Long	9,4	10,8	8,0	9,7	11,1	8,3
Đồng Tháp	10,9	12,4	9,3	11,3	12,8	9,6
An Giang	13,5	15,3	11,6	13,7	15,5	11,7
Kiên Giang	11,9	13,5	10,2	11,9	13,5	10,2
Cần Thơ	8,6	10,3	6,8	9,0	10,7	7,1
Hậu Giang	9,5	10,9	8,1	9,5	10,8	8,0
Sóc Trăng	12,1	13,8	10,4	12,3	14,0	10,5
Bạc Liêu	11,3	12,8	9,6	11,5	13,1	9,8
Cà Mau	10,0	11,4	8,5	10,4	11,8	8,8

5.3 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	22,3	27,2	14,1	20,5	26,7	13,9
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/Urban	12,2	16,9	7,2	10,8	15,0	6,3
Nông thôn/Rural	24,6	31,8	17,0	20,6	26,9	14,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	16,4	21,6	10,8	15,3	20,3	10,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30,3	38,7	21,4	31,2	39,8	22,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	22,8	29,5	15,6	21,7	28,2	14,8
Tây Nguyên/Central Highlands	32,0	40,8	22,8	31,9	40,5	22,6
Đông Nam Bộ/South East	12,4	17,1	7,3	12,6	17,4	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	16,1	21,3	10,6	15,7	20,8	10,3
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	13,9	18,5	8,9	13,8	18,4	8,9
Vĩnh Phúc	19,4	25,4	13,1	18,1	23,8	12,1
Bắc Ninh	19,2	25,2	12,9	18,5	24,2	12,4
Quảng Ninh	21,6	28,1	14,7	21,4	27,8	14,6
Hải Dương	16,4	21,7	10,8	16,4	21,7	10,8
Hải Phòng	17,5	23,0	11,6	17,0	22,4	11,2
Hưng Yên	16,9	22,3	11,2	17,0	22,5	11,3
Thái Bình	16,1	21,3	10,6	14,6	19,3	9,5
Hà Nam	16,9	22,3	11,2	16,9	22,3	11,2
Nam Định	17,4	23,0	11,6	17,7	23,3	11,8
Ninh Bình	18,8	24,6	12,6	18,5	24,3	12,4

5.3 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Giang	45,8	57,1	33,8	43,5	54,5	32,0
Cao Bằng	34,4	43,6	24,6	30,4	38,8	21,5
Bắc Kạn	25,1	32,4	17,4	25,1	32,3	17,3
Tuyên Quang	26,3	33,9	18,3	26,7	34,4	18,6
Lào Cai	40,9	51,4	29,8	37,3	47,1	27,0
Yên Bái	39,3	49,5	28,6	38,9	48,9	28,2
Thái Nguyên	20,6	26,9	14,0	20,5	26,8	13,9
Lạng Sơn	25,7	33,2	17,9	25,6	33,0	17,8
Bắc Giang	21,5	28,0	14,7	21,7	28,2	14,8
Phú Thọ	21,6	28,1	14,7	21,2	27,6	14,4
Điện Biên	45,5	56,8	33,6	45,5	56,8	33,6
Lai Châu	56,1	69,0	42,4	48,8	60,5	36,3
Sơn La	32,4	41,2	23,1	32,5	41,3	23,1
Hoà Bình	25,0	32,3	17,3	24,6	31,8	17,0
Thanh Hoá	21,7	28,2	14,8	21,6	28,1	14,7
Nghệ An	23,0	29,8	15,8	22,8	29,6	15,6
Hà Tĩnh	25,1	32,3	17,3	24,2	31,3	16,7
Quảng Bình	24,8	32,0	17,2	23,9	31,0	16,5
Quảng Trị	47,1	58,6	34,9	40,7	51,1	29,7
Thừa Thiên - Huế	28,9	37,0	20,3	26,2	33,7	18,2
Đà Nẵng	12,1	16,7	7,1	12,4	17,1	7,3
Quảng Nam	23,2	30,1	15,9	23,0	29,8	15,7
Quảng Ngãi	25,9	33,4	18,0	25,3	32,6	17,5
Bình Định	21,3	27,8	14,5	21,5	28,0	14,6
Phú Yên	21,1	27,4	14,3	21,3	27,7	14,5
Khánh Hoà	21,3	27,7	14,5	19,7	25,7	13,3

5.3 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2020-2021

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2020			2021		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	23,7	30,7	16,3	22,8	29,6	15,6
Bình Thuận	17,4	22,9	11,5	17,1	22,5	11,3
Kon Tum	50,2	62,2	37,5	48,1	59,8	35,7
Gia Lai	36,8	46,5	26,6	31,4	40,0	22,3
Đắk Lắk	32,2	41,0	23,0	30,2	38,5	21,3
Đắk Nông	36,6	46,2	26,4	35,7	45,2	25,7
Lâm Đồng	22,2	28,8	15,2	22,3	28,9	15,2
Bình Phước	19,6	25,6	13,2	19,5	25,5	13,1
Tây Ninh	16,8	22,1	11,1	16,5	21,8	10,9
Bình Dương	13,9	19,6	7,9	14,4	20,1	8,2
Đồng Nai	12,0	16,6	7,1	12,1	16,8	7,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	15,9	6,7	11,6	16,2	6,8
TP. Hồ Chí Minh	11,5	16,0	6,7	12,1	16,8	7,2
Long An	13,9	18,6	9,0	13,5	18,0	8,7
Tiền Giang	12,5	17,4	7,4	13,1	18,1	7,8
Bến Tre	13,9	18,6	9,0	13,8	18,4	8,9
Trà Vinh	16,6	22,0	11,0	17,1	22,5	11,3
Vĩnh Long	14,1	18,7	9,1	14,5	19,3	9,5
Đồng Tháp	16,2	21,5	10,7	16,9	22,2	11,2
An Giang	20,3	26,5	13,7	20,5	26,8	13,9
Kiên Giang	17,8	23,4	11,8	17,8	23,4	11,9
Cần Thơ	13,0	18,0	7,8	13,5	18,7	8,1
Hậu Giang	14,2	18,9	9,2	14,1	18,8	9,2
Sóc Trăng	18,1	23,8	12,1	18,4	24,1	12,3
Bạc Liêu	16,8	22,2	11,1	17,2	22,7	11,4
Cà Mau	14,9	19,7	9,7	15,5	20,5	10,1

5.4 Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021

Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2021

Đơn vị/Unit: Ca/Case

	Số ca phá thai/Number of abortions					Tỷ số phá thai (TS lần phá thai /TS trẻ ĐRS)/ Ratio of abortions
	Tổng số Total	Trong đó - Of which				
		Số ca phá thai theo tuần Number of abortions by week			Trong đó: Số phá thai tuổi VTN Of which: Number of teenage abortions	
		Số phá thai ≤ 7 tuần Abortions ≤ 7 weeks	Số phá thai trên 7 đến ≤ 12 tuần Abortions over 7 to ≤ 12 weeks	Số phá thai trên 12 tuần Abortions over 12 weeks		
CHUNG/TOTAL	129.093	88.724	34.510	5.980		1.629
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	32.864	23.378	8.259	1.462	71	0,10
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13.199	8.225	4.693	639	88	0,05
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal areas</i>	19.859	12.850	5.347	598	300	0,06
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	2.730	2.349	250	131	8	0,03
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	44.275	30.954	11.985	2.740	894	0,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16.166	10.968	3.976	410	268	0,08
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	1.851	1.382	469		12	0,02
Vĩnh Phúc	1.848	1.057	738	50	5	0,10
Bắc Ninh	1.631	683	909	39		0,09
Quảng Ninh	7.313	5.573	1.485	255	17	0,36
Hải Dương	2.158	1.556	553	49	2	0,10
Hải Phòng	6.774	5.192	1.347	354	14	0,23
Hưng Yên	734	503	178	53	3	0,05
Thái Bình	6.774	5.192	1.347	354	14	0,23
Hà Nam	570	294	234	42	1	0,09

5.4 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021 (Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2021

Đơn vị/Unit: Ca/Case

	Số ca phá thai/Number of abortions				Tỷ số phá thai (TS lần phá thai /TS trẻ ĐRS)/ Ratio of abortions	
	Tổng số Total	Trong đó - Of which				
		Số ca phá thai theo tuần Number of abortions by week				
		Số phá thai ≤ 7 tuần Abortions ≤ 7 weeks	Số phá thai trên 7 đến ≤ 12 tuần Abortions over 7 to ≤ 12 weeks	Số phá thai trên 12 tuần Abortions over 12 weeks		Trong đó: Số phá thai tuổi VTN Of which: Number of teenage abortions
Nam Định	887	626	168	93		0,04
Ninh Bình	2.324	1.320	831	173	3	0,09
Hà Giang	553	352	137	64	5	0,03
Cao Bằng	239	97	103	39	2	0,03
Bắc Kạn	357	207	121	29	5	0,07
Tuyên Quang	350	203	142	5		0,03
Lào Cai	1.841	624	1.145	71	25	0,14
Yên Bái	149	185	93			0,01
Thái Nguyên	2.197	1.615	737	75	19	0,12
Lạng Sơn	755	399	270	86	1	0,07
Bắc Giang	2.822	1.813	920	89	4	0,10
Phú Thọ	1.422	1.044	290	88	1	0,06
Điện Biên	495	82	413		9	0,04
Lai Châu	138	98	40			0,02
Sơn La	1.473	1.204	179	90	17	0,07
Hoà Bình	408	302	103	3		0,01
Thanh Hoá	6.020	4.205	1.709	106	50	0,15
Nghệ An	3.626	1.810	1.463	353	27	0,06
Hà Tĩnh	619	485	125	9		0,04
Quảng Bình	47	38	28		2	
Quảng Trị	6	5	1			

5.4 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021 (Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2021

Đơn vị/Unit: Ca/Case

	Số ca phá thai/Number of abortions					Tỷ số phá thai (TS lần phá thai /TS trẻ ĐRS)/ Ratio of abortions
	Tổng số Total	Trong đó - Of which				
		Số ca phá thai theo tuần Number of abortions by week			Trong đó: Số phá thai tuổi VTN Of which: Number of teenage abortions	
		Số phá thai ≤ 7 tuần Abortions ≤ 7 weeks	Số phá thai trên 7 đến ≤ 12 tuần Abortions over 7 to ≤ 12 weeks	Số phá thai trên 12 tuần Abortions over 12 weeks		
Thừa Thiên - Huế	1.385	44	301			76
Đà Nẵng	3.011	2.373	572	66	38	0,14
Quảng Nam	534	482	9		2	
Quảng Ngãi	402	305	97			0,03
Bình Định	192	32	159	1		0,01
Phú Yên	113	78	35			0,01
Khánh Hoà	1.622	1.135	457	30	37	0,09
Ninh Thuận	558	477	65	16	3	0,05
Bình Thuận	1.724	1.381	326	17	65	0,08
Kon Tum	430	245	150	35		0,04
Gia Lai	463	463				0,02
Đắk Lắk	1.193	1.061	39	93	3	0,03
Đắk Nông	76	57	18	1		0,01
Lâm Đồng	568	523	43	2	5	0,03
Bình Phước	328	268	59	1	99	0,02
Tây Ninh	1.051	608	437	6		0,09
Bình Dương	4.783	3.257	1.447	79	53	0,11
Đồng Nai	4.230	2.880	1.324	28	173	0,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	919	722	195	2	1	0,05
TP. Hồ Chí Minh	32.964	23.219	8.523	2.624	568	0,29
Long An	1.441	1.269	166	6	11	0,10

5.4 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021 (Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2021

Đơn vị/Unit: Ca/Case

	Số ca phá thai/Number of abortions					Tỷ số phá thai (TS lần phá thai /TS trẻ ĐRS)/ Ratio of abortions
	Tổng số Total	Trong đó - Of which			Trong đó: Số phá thai tuổi VTN Of which: Number of teenage abortions	
		Số ca phá thai theo tuần Number of abortions by week				
		Số phá thai ≤ 7 tuần Abortions ≤ 7 weeks	Số phá thai trên 7 đến ≤ 12 tuần Abortions over 7 to ≤ 12 weeks	Số phá thai trên 12 tuần Abortions over 12 weeks		
Tiền Giang	1.201	925	258	18	21	0,06
Bến Tre	1.466	698	709	59	48	0,10
Trà Vinh	491	303	170	18	9	0,04
Vĩnh Long	747	492	199	56	1	0,08
Đồng Tháp	2.909	2.330	491	88	69	0,15
An Giang	1.703	1.262	380	61	24	0,08
Kiên Giang	305	258	47			0,01
Cần Thơ	1.364	933	425	6	5	0,09
Hậu Giang	569	357	195	17		0,05
Sóc Trăng	1.402	1.042	295	43	48	0,11
Bạc Liêu	171	128	43			0,01
Cà Mau	2.397	971	598	38	32	0,15

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

Báo cáo 12 tháng 2021 về hoạt động thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai
Report 12 months 2021 on contraceptive and abortion practice

5.5 Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021

Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2021

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần trong 3 thời kỳ <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods</i> (TS PN đẻ được KT 4 lần trong 3 thời kỳ/TS PN đẻ <i>Number of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods/Number of deliveries receiving</i>)
CHUNG/TOTAL	76,6
6 Vùng/6 Regions	
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	64,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	75,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	85,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	63,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	89,5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	85,2
Tỉnh, thành phố/Provinces	
Hà Nội	0,3
Vĩnh Phúc	93,3
Bắc Ninh	98,2
Quảng Ninh	87,9
Hải Dương	42,4
Hải Phòng	94,6
Hưng Yên	98,7
Thái Bình	94,6
Hà Nam	104,4
Nam Định	66,5
Ninh Bình	100,0
Hà Giang	64,5
Cao Bằng	71,1
Bắc Kạn	62,2
Tuyên Quang	92,4
Lào Cai	55,8

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai
 chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021
 (Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province
 in 2021

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần trong 3 thời kỳ Proportion of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods (TS PN đẻ được KT 4 lần trong 3 thời kỳ/TS PN đẻ Number of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods/Number of deliveries receiving)
Yên Bái	65,3
Thái Nguyên	95,0
Lạng Sơn	80,7
Bắc Giang	89,6
Phú Thọ	96,9
Điện Biên	60,7
Lai Châu	30,0
Sơn La	57,4
Hoà Bình	99,5
Thanh Hoá	70,4
Nghệ An	92,5
Hà Tĩnh	92,0
Quảng Bình	81,9
Quảng Trị	90,5
Thừa Thiên - Huế	81,5
Đà Nẵng	99,1
Quảng Nam	91,9
Quảng Ngãi	76,2
Bình Định	94,2
Phú Yên	86,7
Khánh Hoà	94,6
Ninh Thuận	86,3
Bình Thuận	71,8
Kon Tum	38,8
Gia Lai	50,0
Đắk Lắk	65,3

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai
 chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2021
 (Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province
 in 2021

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần trong 3 thời kỳ Proportion of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods (TS PN đẻ được KT 4 lần trong 3 thời kỳ/TS PN đẻ Number of deliveries receiving prenatal care 4 times in 3 periods/Number of deliveries receiving)
Đắk Nông	56,3
Lâm Đồng	93,3
Bình Phước	85,1
Tây Ninh	99,3
Bình Dương	92,1
Đồng Nai	91,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	85,9
TP. Hồ Chí Minh	88,3
Long An	99,4
Tiền Giang	84,8
Bến Tre	97,2
Trà Vinh	86,6
Vĩnh Long	97,3
Đồng Tháp	93,1
An Giang	49,4
Kiên Giang	94,5
Cần Thơ	100,0
Hậu Giang	91,6
Sóc Trăng	80,3
Bạc Liêu	98,1
Cà Mau	66,4

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

Báo cáo 12 tháng 2021 về hoạt động thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai
 Report 12 months 2021 on contraceptive and abortion practice

5.6 Tỷ lệ PN nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố

Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces

Đơn vị/Unit: %

	2021
CHUNG/TOTAL	19,3
6 Vùng/6 Regions	
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	59,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	65,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	7,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	10,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	14,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	78,8
Tỉnh, thành phố/Provinces	
Hà Nội	
Vĩnh Phúc	100,0
Bắc Ninh	100,0
Quảng Ninh	100,0
Hải Dương	100,0
Hải Phòng	100,0
Hưng Yên	0,6
Thái Bình	100,0
Hà Nam	100,0
Nam Định	100,0
Ninh Bình	100,0
Hà Giang	87,5
Cao Bằng	75,0
Bắc Kạn	9,4

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ PN đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố
(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces

Đơn vị/Unit: %

	2021
Tuyên Quang	
Lào Cai	88,9
Yên Bái	4,4
Thái Nguyên	100,0
Lạng Sơn	100,0
Bắc Giang	
Phú Thọ	100,0
Điện Biên	100,0
Lai Châu	100,0
Sơn La	100,0
Hoà Bình	100,0
Thanh Hoá	100,0
Nghệ An	100,0
Hà Tĩnh	
Quảng Bình	
Quảng Trị	100,0
Thừa Thiên - Huế	
Đà Nẵng	0,8
Quảng Nam	66,7
Quảng Ngãi	100,0
Bình Định	83,3
Phú Yên	
Khánh Hoà	93,8
Ninh Thuận	100,0
Bình Thuận	60,0
Kon Tum	

5.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ PN đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố**
(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces

Đơn vị/Unit: %

	2021
Gia Lai	75,0
Đắk Lắk	9,2
Đắk Nông	100,0
Lâm Đồng	100,0
Bình Phước	45,0
Tây Ninh	100,0
Bình Dương	100,0
Đồng Nai	94,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0
TP. Hồ Chí Minh	9,8
Long An	100,0
Tiền Giang	100,0
Bến Tre	100,0
Trà Vinh	100,0
Vĩnh Long	100,0
Đồng Tháp	100,0
An Giang	78,8
Kiên Giang	100,0
Cần Thơ	100,0
Hậu Giang	100,0
Sóc Trăng	
Bạc Liêu	100,0
Cà Mau	26,8

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

Báo cáo 12 tháng 2021 về hoạt động thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai
 Report 12 months 2021 on contraceptive and abortion practice

5.7 Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021

Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural, region, provinces, 2020-2021

	Đơn vị/Unit: %	
	2020	2021
CHUNG/TOTAL	98,9	98,8
Thành thị-nông thôn/By urban-rural		
Thành thị/Urban	99,8	99,7
Nông thôn/Rural	98,5	98,2
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,8	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	95,8	95,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	99,6	99,3
Tây Nguyên/Central Highlands	96,7	95,8
Đông Nam Bộ/South East	99,9	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,8	99,5
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	100,0	99,8
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,8	100,0
Quảng Ninh	100,0	99,7
Hải Dương	99,1	99,2
Hải Phòng	99,7	99,6
Hưng Yên	99,5	99,3
Thái Bình	99,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0
Hà Giang	87,6	89,5

5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
 chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
 (Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural,
 region, provinces, 2020-2021

	Đơn vị/Unit: %	
	2020	2021
Cao Bằng	92,4	91,8
Bắc Kạn	99,1	97,7
Tuyên Quang	99,5	99,2
Lào Cai	96,6	88,8
Yên Bái	90,4	92,8
Thái Nguyên	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,8	100,0
Bắc Giang	100,0	100,0
Phú Thọ	100,0	100,0
Điện Biên	88,4	90,6
Lai Châu	76,2	83,4
Sơn La	95,0	95,2
Hoà Bình	99,8	99,7
Thanh Hoá	100,0	99,7
Nghệ An	100,0	98,7
Hà Tĩnh	99,1	99,7
Quảng Bình	100,0	100,0
Quảng Trị	100,0	99,8
Thừa Thiên - Huế	100,0	99,8
Đà Nẵng	100,0	99,8
Quảng Nam	99,0	99,1
Quảng Ngãi	96,4	96,7
Bình Định	100,0	100,0
Phú Yên	99,8	99,7
Khánh Hoà	100,0	99,7
Ninh Thuận	98,7	97,8
Bình Thuận	100,0	100,0
Kon Tum	95,4	92,4

5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
 chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2020-2021
 (Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff by urban/rural,
 region, provinces, 2020-2021

	Đơn vị/Unit: %	
	2020	2021
Gia Lai	92,9	94,1
Đắk Lắk	99,4	96,0
Đắk Nông	96,3	97,3
Lâm Đồng	99,4	98,7
Bình Phước	99,8	99,7
Tây Ninh	99,6	100,0
Bình Dương	100,0	100,0
Đồng Nai	99,6	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	99,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,5
Long An	99,9	99,5
Tiền Giang	100,0	98,6
Bến Tre	100,0	98,2
Trà Vinh	100,0	99,6
Vĩnh Long	100,0	99,6
Đồng Tháp	99,0	100,0
An Giang	100,0	100,0
Kiên Giang	99,1	100,0
Cần Thơ	100,0	99,7
Hậu Giang	99,7	100,0
Sóc Trăng	99,4	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	99,6

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

Báo cáo 12 tháng 2021 về hoạt động thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai
 Report 12 months 2021 on contraceptive and abortion practice

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2021 GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 200 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 4531-2022/CXBIPH/09-30/TK do CXBIPH cấp ngày 09/12/2022.
 - QĐXB số 272/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2023.
 - ISBN: 978-604-75-2379-5